

Số: 1899 /BSR-VP HĐQT

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 04 năm 2020

V/v công bố Báo cáo thường niên
năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn
2. Mã chứng khoán: BSR
3. Địa chỉ trụ sở chính: số 208 Đại lộ Hùng Vương, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
5. Loại thông tin công bố: định kỳ.
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn.
7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại đường dẫn: www.bsr.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- TGĐ, BKS;
- Người phụ trách quản trị Công ty;
- Thư ký Công ty;
- Website BSR;
- Lưu: VT, VP HĐQT, binhvt.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT
THÀNH VIÊN HĐQT**



Nguyễn Hải Âu

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2019.



Chất lọc tinh hoa



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN

THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Công ty: Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

BSR: Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Tập đoàn: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

ĐHĐCĐ: Đại hội đồng Cổ đông

HĐQT: Hội đồng quản trị

Ban TGD: Ban Tổng Giám đốc

TGD: Tổng Giám đốc

BKS: Ban Kiểm soát

CBCNV: Cán bộ công nhân viên

NLD: Người lao động

SXKD: Sản xuất kinh doanh

PCCC: Phòng cháy chữa cháy

CHCN: Cứu hộ cứu nạn

ATSKMT: An toàn sức khỏe môi trường

NLSH: Nhiên liệu sinh học

TA4: Bảo dưỡng tổng thể lần thứ 4

VP: Văn phòng

VP HĐQT: Văn phòng Hội đồng quản trị

Chi nhánh - DQRE: Chi nhánh - Ban Quản lý Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

BSR-BF: Công ty cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung

PV Building: Công ty cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

PMS: Công ty cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí.

PVOS: Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam

Ban KTKH: Ban Kinh tế Kế hoạch

Ban TCKT: Ban Tài chính Kế toán

Ban QTNL: Ban Quản trị và phát triển nguồn nhân lực

Ban PCRR: Ban Pháp chế và Quản trị rủi ro

Ban ATMT: Ban An toàn môi trường

Ban NCPT: Ban Nghiên cứu phát triển

Ban KD: Ban Kinh doanh

Ban TMDV: Ban Thương mại dịch vụ

Ban VHSX: Ban Vận hành sản xuất

Ban BDSC: Ban Bảo dưỡng sửa chữa

Ban ĐĐSX: Ban Điều độ sản xuất

Ban QLCL: Ban Quản lý chất lượng

Ban KTTB: Ban Kiểm tra thiết bị

Ban QLVT: Ban Quản lý vật tư

Ban KSNB: Ban Kiểm soát nội bộ

Ban QLCB: Ban Quản lý cảng biển

NSNN: Ngân sách Nhà nước

VĐL: Vốn điều lệ





- 06 Thông điệp của Ban lãnh đạo
- 08 Tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi

I. THÔNG TIN CHUNG

- 12 Thông tin khái quát
- 13 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 14 Quá trình hình thành và phát triển
- 16 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 18 Giới thiệu Hội đồng quản trị
- 20 Giới thiệu Ban điều hành
- 22 Giới thiệu Ban kiểm soát
- 24 Giới thiệu Nhà máy lọc dầu Dung Quất
- 28 Định hướng phát triển

II. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 32 Các sự kiện nổi bật năm 2019
- 36 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 44 Tổ chức và nhân sự
- 46 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 50 Tình hình tài chính
- 52 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 54 Kế hoạch triển khai
- 60 Báo cáo hoạt động quan hệ nhà đầu tư
- 61 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



III. BÁO CÁO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY, BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

- 64 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty
- 66 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- 68 Báo cáo về hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019
- 72 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát
- 74 Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020
- 76 Báo cáo về hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019
- 82 Báo cáo quản trị rủi ro

IV. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 88 Quản lý nguồn nguyên vật liệu
- 90 Tiêu thụ năng lượng
- 92 Tiêu thụ nước
- 93 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường
- 94 Chính sách liên quan đến người lao động
- 96 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 100 Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
- 142 Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

THÔNGIỆP CỦA BAN LÃNH ĐẠO



Kính thưa Quý cổ đông, Nhà đầu tư, đối tác và khách hàng

Năm 2019, trong bối cảnh môi trường kinh tế - chính trị toàn cầu còn nhiều thách thức, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua một năm với nhiều khó khăn; giá dầu thế giới giảm sâu, biến động khó lường đã tác động không nhỏ đến tăng trưởng của ngành Dầu khí nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Bước vào năm 2019, các nhà máy lọc dầu, các công ty kinh doanh, phân phối sản phẩm xăng dầu nói chung và Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn nói riêng gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh; một trong những khó khăn lớn nhất chính là giá dầu liên tục biến động bất thường, có những thời điểm giá các sản phẩm bán ra thấp hơn giá dầu thô nguyên liệu đầu vào, ảnh hưởng rất lớn đến biên lợi nhuận của Công ty.

Tuy nhiên, với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Chính phủ, bộ ngành trung ương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; sự hỗ trợ tích cực của Quý Cổ đông/Nhà đầu tư và sự nỗ lực, cố gắng không ngừng của tập thể người lao động, BSR đã chủ động đề ra các giải pháp trong công tác nhập dầu thô và xuất bán sản phẩm, tối ưu hóa công suất vận hành, cơ cấu sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh, tiêu hao xúc tác hóa phẩm và nhiên liệu nội bộ, kiểm soát lượng hàng lưu kho, tiết kiệm chi phí,... đã giúp Công ty đạt được kết quả sản xuất kinh doanh rất tốt, cơ bản đáp ứng kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông năm 2019 thông qua.

Năm 2019, BSR đã vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất an toàn, ổn định và hiệu quả ở công suất trung bình đạt 106,3% công suất thiết kế, sản lượng sản xuất đạt hơn 6,94 triệu tấn sản phẩm các loại. Doanh thu đạt 103.330 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước đạt hơn 10.311 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt hơn 2.912 tỷ đồng. Trong đó, chỉ tiêu về sản lượng, BSR đã “về đích” trước 26 ngày so với kế hoạch đề ra. Cũng trong năm 2019, BSR đạt 23,7 triệu giờ công an toàn - một kỷ lục hiếm có trong ngành lọc dầu thế giới.

Năm 2019, thành công lớn nhất của BSR là kiện toàn, xây dựng và vận hành hệ thống quản trị theo mô hình công ty cổ phần; tự chủ trong công tác dầu thô và việc thuế nhập khẩu dầu thô về 0%, đã mở ra cho BSR cơ hội lớn nhập khẩu dầu thô từ các nguồn dầu có trữ lượng lớn và khả năng chế biến cao như dầu Azeri Light (Azerbaijan) và dầu WTI (Mỹ).

Năm qua, BSR đã tiến hành đánh giá và công nhận 25 giải pháp là sáng kiến cấp Công ty. Trong đó, có 02 giải pháp đạt giải thưởng quốc tế về KHCN (SIIF 2019) và được đăng trong Sách Vàng Sáng tạo Việt Nam, 08 giải pháp đạt giải trong Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi và 07 sáng kiến cấp Tập đoàn. Những giải pháp này đã áp dụng vào thực tiễn sản xuất, kinh

doanh tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất và đã mang lại cho Công ty lợi ích hàng chục tỷ đồng mỗi năm.

BSR vui mừng vì những thành quả đạt được trong muôn vàn khó khăn, càng tự hào hơn khi thương hiệu Lọc hóa dầu Bình Sơn tiếp tục được khách hàng lựa chọn, Quý Cổ đông, Nhà đầu tư tín nhiệm. Năm 2019, BSR được xếp ở vị trí thứ 7 - chỉ sau các tập đoàn kinh tế trong Bảng xếp hạng các doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do Tổ chức Vietnam Report công bố. BSR ngày một khẳng định vị thế của mình là đơn vị tiên phong trong lĩnh vực lọc hóa dầu của Việt Nam, góp phần ổn định an ninh năng lượng quốc gia.

Năm 2020, chúng tôi đặt ra nhiều nhiệm vụ trọng tâm để phấn đấu hoàn thành các kế hoạch sản xuất kinh doanh, đó là: Vận hành Nhà máy lọc dầu Dung Quất đảm bảo an toàn, ổn định, hiệu quả ở 105-107 % công suất thiết kế; tối ưu công tác thương mại dầu thô và xuất bán sản phẩm; nâng cao năng lực hiện có, năng lực cạnh tranh; chủ động thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp theo đề án được phê duyệt, triển khai các thủ tục niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Tập trung thực hiện công tác Bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất (TA4) an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí, phấn đấu rút ngắn thời gian để tăng hiệu suất hoạt động của Nhà máy, tạo ra hiệu quả cao nhất. Ngoài ra, BSR sẽ tập trung đẩy mạnh hơn nữa công tác triển khai Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Chúng tôi luôn ý thức rằng: Sản xuất, kinh doanh luôn có khó khăn, điều quan trọng là vượt qua khó khăn, đạt tới thành công. Tất cả thành tựu mà BSR đạt được đều nhờ vào nỗ lực của tập thể người lao động, sự tin tưởng ủng hộ của các cổ đông, sự chỉ đạo sát sao của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cùng nhau vượt mọi gian khó, đạt các dấu mốc mới.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự ủng hộ của Quý vị cổ đông, những người đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn trong hành trình hướng đến tương lai bền vững và thịnh vượng.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công. Trân trọng cảm ơn!

Ông Nguyễn Văn Hội
Chủ tịch HĐQT

Ông Bùi Minh Tiến
Tổng Giám đốc

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tầm Nhìn

Phấn đấu trở thành một doanh nghiệp dẫn đầu Đông Nam Á và mang tầm vóc quốc tế, thể hiện vị thế, trí tuệ và niềm tự hào Việt Nam trong lĩnh vực lọc - hóa dầu thế giới.

Sứ Mệnh



Đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia.



Là động lực cho sự phát triển kinh tế miền Trung và cả nước.



Cung cấp các sản phẩm/dịch vụ chất lượng, mang lại sự hài lòng cho khách hàng và phù hợp với thị trường.



Nâng cao giá trị doanh nghiệp, gia tăng lợi nhuận, sự hài lòng và đóng góp vào sự thịnh vượng của các Cổ đông và các bên liên quan.

Giá Trị Cốt Lõi

Chính trực

Trung thực với bản thân và mọi người, tôn trọng mọi cam kết và ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức cao nhất.

Cống hiến

Tận tâm, tận tụy trong mọi công việc.

Khát khao học hỏi

Khát khao học hỏi là chìa khóa mang lại sự thành công cho doanh nghiệp và chính mình.

Quyết liệt

Đam mê mãnh liệt, tự tin cao độ, tự nguyện và hết lòng thực hiện tầm nhìn, sứ mệnh của BSR cho dù khó khăn đến đâu.

Đoàn kết

Đoàn kết tạo ra sức mạnh để thực hiện thành công tầm nhìn và sứ mệnh của Công ty, đồng thời đem lại lợi ích cao nhất cho các bên liên quan.

I. THÔNG TIN CHUNG

12	THÔNG TIN KHÁI QUÁT
13	NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH
14	QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
16	MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ
18	GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
20	GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH
22	GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT
24	GIỚI THIỆU NHÀ MÁY LỌC DẦU DUNG QUẤT
28	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 4300378569 đăng ký lần đầu ngày 05/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/12/2018

Vốn điều lệ: 31.004.996.160.000 đồng

Địa chỉ trụ sở chính: 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Điện thoại: 0255 3825825

Số fax: 0255 3825826

Website: www.bsr.com.vn

Mã cổ phiếu: BSR



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

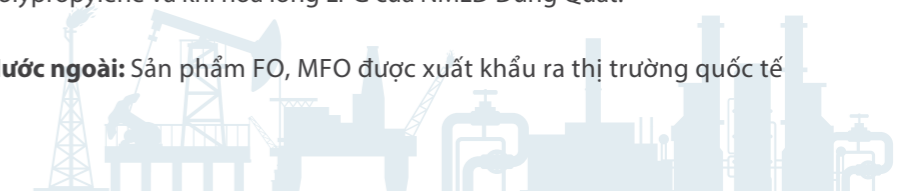
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc – hóa dầu
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc – hóa dầu
- Giám sát thi công xây dựng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc – hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc – hóa dầu
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc – hóa dầu
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc – hóa dầu
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc – hóa dầu
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc – hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Địa bàn kinh doanh

- **Trụ sở chính Công ty:** Số 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- **Nhà máy:** Xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- **Địa bàn tiêu thụ sản phẩm của Công ty:** Chủ yếu là thị trường nội địa Việt Nam.

Trong nước: Các sản phẩm xăng dầu, nhiên liệu phản lực JetA1, hạt nhựa Polypropylene và khí hóa lỏng LPG của NMLD Dung Quất.

Nước ngoài: Sản phẩm FO, MFO được xuất khẩu ra thị trường quốc tế



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2008



Ngày 09/5/2008

Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn được thành lập theo Quyết định số 1018/QĐ-DKVN của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Ngày 05/6/2008

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300378569 (cấp lần đầu).

2009



Ngày 22/02/2009

BSR tổ chức đón dòng sản phẩm thương mại đầu tiên của NMLD Dung Quất. Đây là sự kiện quan trọng, đánh dấu mốc lịch sử của ngành Dầu khí: Việt Nam chính thức ghi tên trên bản đồ các nước chế biến dầu mỏ của thế giới và dòng năng lượng của Việt Nam đã được khơi thông từ thăm dò, tìm kiếm đến khai thác và chế biến trong nước.

2011



Ngày 06/01/2011

Khánh thành và chính thức đưa NMLD Dung Quất đi vào vận hành thương mại, chấm dứt quá trình xây dựng, vận hành chạy thử.

2014



Ngày 15/4/2014

NMLD Dung Quất vận hành 600 ngày đêm liên tục an toàn, ổn định và hiệu quả.

Ngày 24/12/2014

BSR vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì do Chủ tịch Nước trao tặng.

2017



Ngày 08/12/2017

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1978/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

2018



Ngày 17/01/2018

BSR tổ chức thành công đợt bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Ngày 01/3/2018

Cổ phiếu BSR bắt đầu giao dịch trên hệ thống UPCoM của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngày 01/7/2018

Thực hiện thành công công tác cổ phần hóa theo quy định hiện hành và đã chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

2019



Ngày 22/02/2019

Đánh dấu 10 năm BSR sản xuất và xuất bán các sản phẩm ra thị trường đảm bảo chất lượng, góp phần phát triển kinh tế và ổn định an ninh năng lượng Quốc gia.

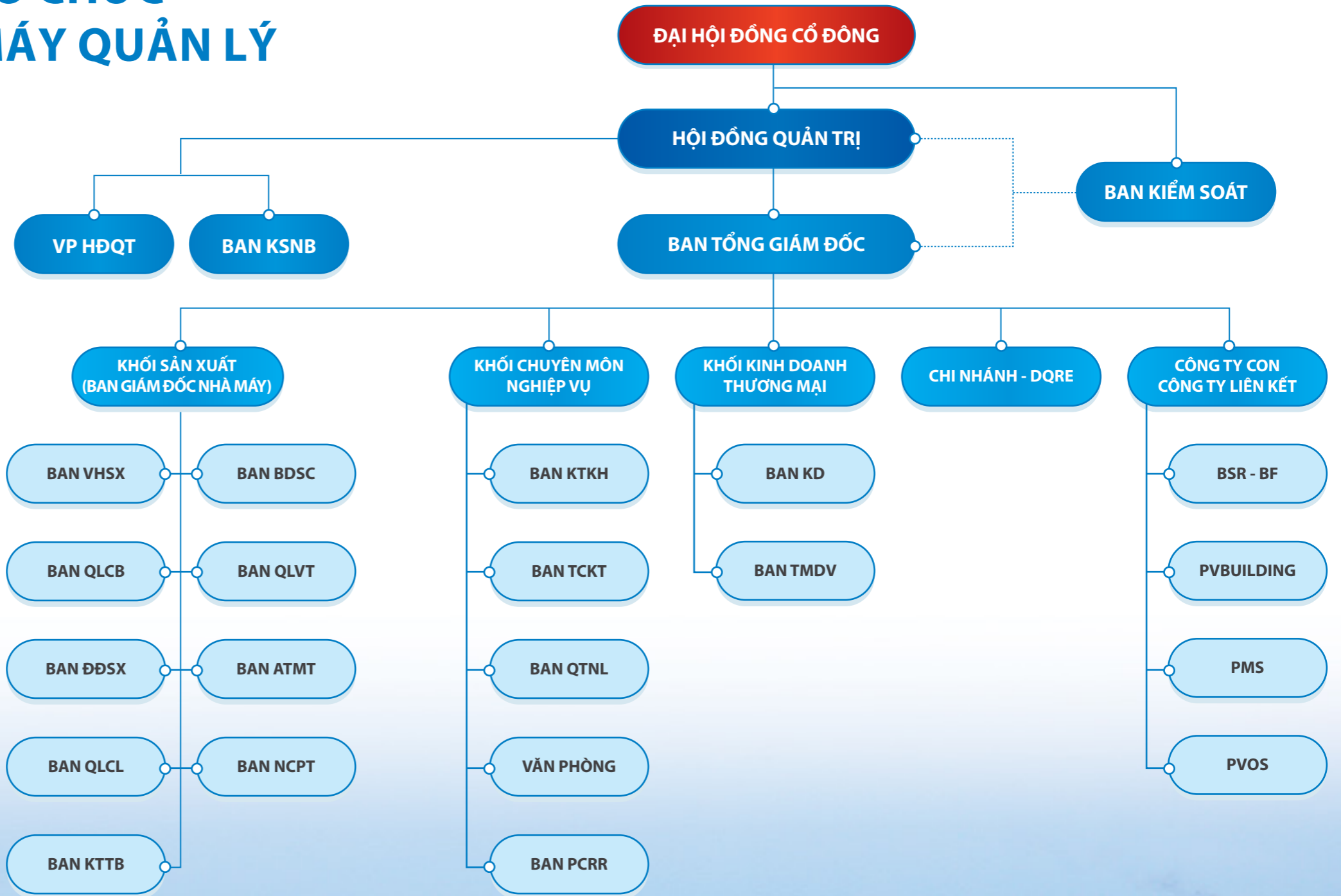
Năm 2019

Năm NMLD Dung Quất đã đạt mốc 23,7 triệu giờ công an toàn, không có tai nạn mất ngày công.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



-  Đại hội đồng cổ đông
-  Hội đồng quản trị
-  Ban Kiểm soát
-  Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng
-  Các Ban chuyên môn, Nhà máy
-  Các công ty con, công ty liên kết



GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Lê Xuân Huyền
Chủ tịch HĐQT

Miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT từ tháng 02/2020
Hiện đang là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngày sinh: 05/01/1966

Trình độ chuyên môn

Tiến sĩ Quá trình và Thiết bị công nghệ hóa học

Quá trình công tác

08/2008 - 06/2011: Đồng Giám đốc Dự án tại Vương Quốc Anh, Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP).
07/2011 - 02/2014: Phó Trưởng ban Chế biến Dầu khí. Từ 13/08/2013, kiêm Ủy viên HĐTV Công ty Lọc hóa dầu Nghi Sơn.
02/2014 - 30/05/2014: Phó Trưởng ban phụ trách Ban Chế biến Dầu khí, kiêm Ủy viên HĐTV Công ty Lọc hóa dầu Nghi Sơn.
06/2014 - 05/2018: Trưởng ban Chế biến Dầu khí, kiêm Ủy viên HĐTV Công ty Lọc hóa dầu Nghi Sơn.
18/05/2018 - 06/2018: Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
07/2018 - 02/2020: Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Nguyễn Văn Hội
Chủ tịch HĐQT

Bầu bổ sung thành viên HĐQT và giữ chức Chủ tịch HĐQT từ tháng 02/2020
Ngày sinh: 27/04/1968

Trình độ chuyên môn

Kỹ sư Thiết kế và quản lý dự án

Quá trình công tác

01/2002 - 02/2003: Phó Trưởng phòng TCHC, Trợ lý Phó Tổng Giám đốc thứ 1, Công ty liên doanh NMLD Việt Nga.
03/2003 - 01/2007: Trưởng phòng Đào tạo và chuẩn bị sản xuất, Ban QLDA NMLD Dung Quất.
01/2007 - 10/2008: Trưởng phòng Giám sát kỹ thuật, Ban QLDA NMLD Dung Quất.
10/2008 - 07/2010: Phó Trưởng ban phụ trách xây dựng, Ban QLDA NMLD Dung Quất.
07/2010 - 04/2013: Chủ tịch Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.
04/2013 - 07/2018: Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
07/2018 - 01/2020: Phó Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
02/2020 - đến nay: Chủ tịch HĐQT, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Bùi Minh Tiến
Thành viên HĐQT kiêm TGD

Ngày sinh: 10/02/1969

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

05/2007 - 12/2010: Phó Tổng Giám đốc, Tổng Công ty Khí Việt Nam.
01/2011 - 12/2013: Chủ tịch HĐQT, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí.
12/2013 - 01/2015: Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau.
01/2015 - 06/2018: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.
Từ tháng 6/2018 - 12/2018: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.
12/2018 - 02/2020: Ủy viên BCH Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Phó Bí thư Đảng ủy BSR, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
02/2020 - đến nay: Ủy viên BCH Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Bí thư Đảng ủy BSR, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Hà Đồng
Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 30/10/1965

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ máy và thiết bị công nghiệp Dầu khí

Quá trình công tác

08/1999 - 05/2001: Kỹ sư trưởng, Phó Trưởng phòng Cơ khí năng lượng, Công ty liên doanh NMLD Việt Nga.
03/2010 - 03/2014: Phó Giám đốc, Công ty cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí.
03/2014 - 08/2017: Giám đốc, Công ty cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí.
08/2017 - 06/2018: Chủ tịch HĐQT, Công ty cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí.
07/2018 - đến nay: Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Nguyễn Bá Phước
Thành viên độc lập HĐQT

Ngày sinh: 01/07/1978

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ kết cấu, kỹ sư công trình biển dầu khí

Quá trình công tác

07/2006 - 06/2009: Giám đốc, Công ty TNHH Hội tụ Quốc tế (AFFLUX).
07/2009 - 05/2018: Đảm nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng Ban, Ban Xây dựng, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
06/2018 - đến nay: Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Nguyễn Hải Âu
Thành viên độc lập HĐQT

Ngày sinh: 16/06/1973

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ Kinh tế, Luật sư

Quá trình công tác

12/1998 - 06/2001: Chuyên viên Phòng Hợp tác Quốc tế, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).
06/2001 - 12/2007: Chuyên viên Ban Luật, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
01/2008 - 01/2009: Chuyên viên chính, Ban Luật và Quan hệ Quốc tế, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
02/2009 - 01/2012: Phó Trưởng ban, Ban Luật và Quan hệ Quốc tế, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
02/2012 - 05/2018: Phó Trưởng ban Pháp chế, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
06/2018 - 04/2019: Chuyên viên chính, Ban Pháp chế và Kiểm tra, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
04/2019 - đến nay: Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Khương Lê Thành
Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 08/09/1977

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ Quản lý kinh tế, Kỹ sư Lọc hóa dầu

Quá trình công tác

01/2002 - 09/2002: Kỹ sư đào tạo - Công ty Liên doanh NMLD Việt Nga.
09/2002 - 12/2008: Kỹ sư giám sát An toàn phòng Giám sát xây lắp - Ban QLDA NMLD Dung Quất.
12/2008 - 07/2009: Phó Trưởng phòng phụ trách phòng An toàn Sức khỏe Môi trường và PCCC, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
07/2009 - 09/2016: Trưởng phòng Phòng An toàn Sức khỏe Môi trường và PCCC, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
09/2016 - 07/2018: Phó TGD, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
07/2018 - 02/2020: Phó TGD, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
02/2020 - đến nay: Thành viên HĐQT, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Bùi Minh Tiến
Thành viên HĐQT kiêm TGD

Ngày sinh: 10/02/1969

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

05/2007 - 12/2010: Phó TGD, Tổng Công ty Khí Việt Nam.

01/2011 - 12/2013: Chủ tịch HĐQT, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí.

12/2013 - 01/2015: Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau.

01/2015 - 12/2018: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

12/2018 - 02/2020: Ủy viên BCH Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Phó Bí thư Đảng ủy BSR, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

02/2020 - đến nay: Ủy viên BCH Đảng bộ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, Bí thư Đảng ủy BSR, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Nguyễn Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 02/09/1962

Trình độ chuyên môn

Tiến sĩ quản lý kinh tế, Kỹ sư Tàu biển, Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp, Thạc sĩ Kỹ thuật, Thạc sĩ Quản lý Kinh tế

Quá trình công tác

01/2008 - 06/2014: Ủy viên HĐQT, Giám đốc, Công ty cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

07/2014 - 10/2015: Phó TGD, Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans).

10/2015 - 07/2018: Phó TGD, Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

07/2018 - đến nay: Phó TGD, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Nguyễn Duyên Cường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 22/12/1971

Trình độ chuyên môn

Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác

06/2007 - 06/2008: Giám đốc Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Hà Nội, Công ty Chế biến và Kinh doanh sản phẩm Dầu mỏ.

07/2008 - 05/2009: Giám đốc Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Bắc, Tổng công ty Dầu Việt Nam.

06/2009 - 03/2011: Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Dầu Việt Nam, kiêm Giám đốc Công ty Xăng dầu Dầu khí miền Bắc.

04/2011 - 12/2012: Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam.

01/2013 - 07/2018: Phó Trưởng ban Thương mại Thị trường, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

07/2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Bùi Ngọc Dương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 29/11/1975

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ Kỹ thuật hóa dầu, Kỹ sư Lọc hóa dầu

Quá trình công tác

08/2000 - 06/2008: Chuyên viên, Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

06/2008 - 01/2010: Chuyên viên, Ban Chế biến Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

01/2010 - 08/2014: Phó Trưởng phòng Dự án, Ban Chế biến Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

09/2014 - 05/2018: Phó Trưởng ban, Ban Chế biến Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

06/2018 - 04/2019: Phó Trưởng ban phụ trách Ban Khí & Chế biến Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

04/2019 - 01/2020: Trưởng Ban Khí và Chế biến Dầu khí (Ban Công nghiệp Khí và Lọc hóa dầu), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

02/2020 - đến nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Nghiêm Đức Dương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 07/01/1976

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ Quản lý dự án, Kỹ sư công trình thủy

Quá trình công tác

12/2006 - 03/2009: Phó Trưởng phòng GSXL, Ban QLDA NMLD Dung Quất.

03/2009 - 02/2010: Trưởng phòng GSXL, Ban QLDA NMLD Dung Quất.

02/2010 - 02/2012: Phó Trưởng ban, Ban QLDA Khí Điện Đạm Cà Mau.

02/2012 - 12/2014: Phó Trưởng ban, Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu.

12/2014 - 08/2016: Phó Trưởng ban, Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1; Đại biểu HĐND tỉnh Hậu Giang khóa IX 2016-2021.

05/2018 - 07/2018: Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

07/2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, Trưởng ban QLDA NCMR NMLD Dung Quất.



Ông Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 02/09/1972

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ kinh tế

Quá trình công tác

04/2008 - 04/2009: Chủ tịch HĐQT, Công ty Chứng khoán Dầu khí.

05/2009 - 03/2018: Phó Trưởng ban, Ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

03/2018 - 07/2018: Phó Trưởng ban, Ban Kiểm soát nội bộ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

07/2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Trần Đoàn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 18/02/1980

Trình độ chuyên môn

Thạc sĩ quản lý kinh tế, Cử nhân Kinh tế, Kỹ sư Lọc hóa dầu

Quá trình công tác

04/2009 - 06/2009: Phó Trưởng phòng TCHC, Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

06/2009 - 08/2010: Phó Giám đốc, Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Quản lý và phát triển Nhà Dầu khí (nay là Công ty cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - PVBuilding).

08/2010 - 05/2011: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Quản lý và phát triển Nhà Dầu khí.

05/2011 - 03/2019: Giám đốc, Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí.

03/2019 - đến nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Ngày sinh: 16/09/1976

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế Tài chính doanh nghiệp

Quá trình công tác

10/2006 - 01/2008: Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn Môi trường Dầu Khí.

01/2008 - 08/2008: Phụ trách Tài chính kế toán, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn Môi trường Dầu Khí.

11/2008 - 04/2009: Chuyên viên đầu tư, Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu Khí Việt Nam (PVFC) Sài Gòn.

05/2009 - 08/2010: Kế toán trưởng, Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn.

08/2010 - 05/2016: Kế toán trưởng, Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam.

05/2016 - 06/2016: Phó Trưởng ban TCKT, Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.

06/2016 - 02/2018: Phó Giám đốc chi nhánh, Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban QLDA chuyên ngành.

02/2018 - 05/2019: Phó Trưởng ban TCKT, Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.

05/2019 - đến nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng ban TCKT, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



Ông Phạm Ngọc Quý
Trưởng Ban Kiểm soát

Ngày sinh: 09/02/1973

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế, Cử nhân ngoại ngữ (Anh văn)

Quá trình công tác

08/2000 - 02/2003: Chuyên viên Tài chính tín dụng, Công ty Liên doanh NMLD Việt - Nga (Vietross).

02/2003 - 10/2007: Chuyên viên Phòng Thương mại (từ 06/2005 là phòng Kế hoạch Hợp đồng) Ban QLDA NMLD Dung Quất.

10/2007 - 09/2010: Phó Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Ban QLDA NMLD Dung Quất.

09/2010 - 06/2018: Kiểm soát viên, Công ty TNHH MTV Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

07/2018 - đến nay: Trưởng Ban Kiểm soát, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Hoàng Ngọc Xuân
Thành viên Ban Kiểm soát

Ngày sinh: 27/12/1982

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Tài chính Ngân hàng

Quá trình công tác

12/2009 - 12/2010: Trưởng Phòng Giao dịch, Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí.

12/2010 - 03/2012: Phó Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thanh Hóa - Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí.

04/2012 - 04/2013: Trưởng Phòng Giao dịch, Phòng Giao dịch 02 - Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí.

05/2013 - 12/2013: Thư ký Phó Tổng Giám đốc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

01/2014 - 06/2018: Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

07/2018 - đến nay: Thành viên Ban Kiểm soát, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



Ông Vũ Lê Huy
Thành viên Ban Kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV CNTT Dung Quất
Ngày sinh: 27/12/1978

Trình độ chuyên môn

Cử nhân Ngân hàng Tài chính

Quá trình công tác

11/2001 - 08/2008: Làm việc tại Công ty Tài chính Dầu khí và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

08/2008 - 07/2010: Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

07/2010 - 01/2014: Kiểm soát viên chính, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

01/2014 - 05/2015: Kiểm soát viên chuyên trách tại Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam, Bộ Công Thương (tháng 5/2014 Hàm Phó Vụ trưởng Bộ Công Thương).

06/2015 - 07/2015: Hàm Phó Vụ trưởng, Kiểm soát viên chuyên ngành phụ trách chung tại Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam.

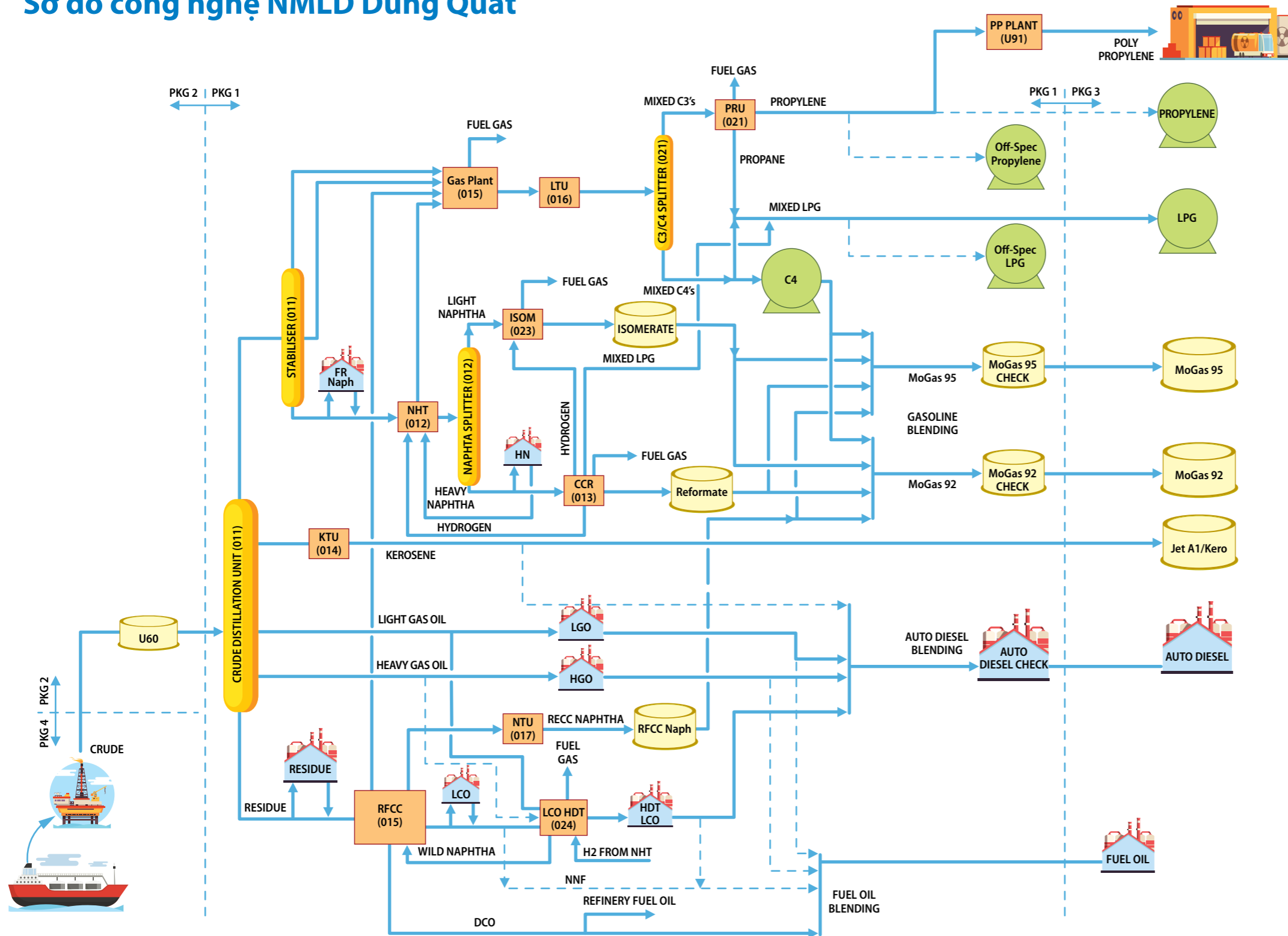
08/2015 - đến nay: Kiểm soát viên, Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

07/2018 - đến nay: Thành viên Ban Kiểm soát (kiêm nhiệm), Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



GIỚI THIỆU NHÀ MÁY LỘC DẦU DUNG QUẤT

Sơ đồ công nghệ NMLD Dung Quất



CHÚ THÍCH:

- 1. ————— Dòng đi liên tục
- 2. - - - - - Dòng đi gián đoạn (không có dòng)
- 3. Phân xưởng SWS, ARU, CNU, SRU không thể hiện trên bản đồ

BAN GIÁM ĐỐC NMLD DUNG QUẤT



Ông Mai Tuấn Đạt
Giám đốc



Ông Đặng Ngọc Đình Điệp
Phó Giám đốc



Ông Cao Tuấn Sĩ
Phó Giám đốc

2009 NHÀ MÁY ĐƯỢC ĐƯA VÀO VẬN HÀNH NĂM 2009

6,5 TRIỆU TẤN CÔNG SUẤT 6,5 TRIỆU TẤN DẦU THÔ/NĂM

Nhà máy được thiết kế chi tiết và xây dựng, chạy thử bởi Tổ hợp Nhà thầu Technip Pháp, JGC-Nhật, TR Tây Ban Nha và các nhà thầu phụ trong và ngoài nước khác.

Hệ thống các phân xưởng của Công ty

Tên phân xưởng	Viết tắt	Chức năng	Công suất thiết kế (Thùng/ngày)
Phân xưởng chưng cất dầu thô (Crude Distillation Unit)	CDU	Phân tách dầu thô thành các phân đoạn sản phẩm/sản phẩm trung gian khác nhau	148.000
Phân xưởng xử lý Naphtha bằng Hydro (Naphtha Hydrotreater Unit)	NHT	Tách loại S, N, nước, kim loại khỏi dòng Naphtha	23.500
Phân xưởng Reforming xúc tác (Continuous Catalytic Reformer Unit)	CCR	Sản xuất cấu tử xăng có chỉ số octan cao	21.100
Phân xưởng xử lý sản phẩm nhiên liệu phân lức (Kerosene Treatment Unit)	KTU	Loại bỏ S, axit Napthenic, nước khỏi sản phẩm nhiên liệu phân lức	10.000
Phân xưởng cracking xúc tác (Residue Fluidized Catalytic Cracking Unit)	RFCC	Chuyển hóa cặn từ phân xưởng chưng cất dầu thô thành các sản phẩm như xăng, LPG...	69.700
Phân xưởng xử lý khí hóa lỏng LPG (LPG Treater Unit)	LTU	Xử lý LPG tạo thành từ phân xưởng RFCC	21.000
Phân xưởng xử lý RFCC Naphtha	NTU	Xử lý Naphtha tạo thành từ phân xưởng RFCC	45.000
Phân xưởng thu hồi Propylen (Propylene Recovery Unit) (Kg/hr)	PRU	Thu hồi Propylene để sản xuất Polypropylene	77.240
Phân xưởng đồng phân hóa (Light Naphtha Isomerization Unit)	ISOM	Đồng phân hóa hydrocarbon để tạo cấu tử xăng có chỉ số octan cao	6.500
Phân xưởng xử lý LCO bằng hydro (LCO Hydrotreater Unit) (Kg/hr)	LCO-HDT	Loại bỏ N, S và kim loại bằng hydro nhằm làm sạch LCO	165.000
Nhà máy sản xuất nhựa Polypropylene (Polypropylen Plant) (tấn/năm)	PP	Sản xuất nhựa Polypropylene từ Propylene	150.000
Phân xưởng xử lý nước chua (Sour Water Stripping Unit)	SWS	Loại bỏ hóa khí chua khỏi dòng nước chua	82 (m ³ /h)
Phân xưởng tái sinh Amine (Amine Regeneration Unit)	ARU	Làm sạch, tái sinh amine	102 (m ³ /h)
Phân xưởng trung hòa kiềm (Spent Caustic Neutralisation Unit)	CNU	Trung hòa kiềm	1.5 (m ³ /h)
Phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 1 (Sulfur Recovery 1 Unit)	SRU	Thu hồi lưu huỳnh trong khí chua	5 (tấn/ngày)
Phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 2 (Sulfur Recovery 2 Unit)	SRU2	Thu hồi lưu huỳnh trong khí chua	13 (tấn/ngày)

Công ty con

Tên công ty	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building)	Công ty cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF)
Trụ sở chính	Khu đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	KCN phía Đông – Khu Kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4300429492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 02/04/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08/09/2017	Số 3403000191 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 29/08/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/01/2018
Ngành nghề kinh doanh chính	Thương mại dịch vụ bao bì hạt nhựa, cung cấp dịch vụ hậu cần,...	Sản xuất, bán buôn nhiên liệu sinh học và các sản phẩm liên quan
Vốn điều lệ đăng ký	175.222.840.000 đồng	982.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu	83,26% vốn điều lệ	61,00% vốn điều lệ
Cổ phiếu	PV Building (mã chứng khoán: PBT) đã giao dịch trên UPCOM từ ngày 18/01/2019 theo Thông báo số 43/TB-SGDHN ngày 14/01/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	

Công ty liên kết

Tên công ty	Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS)	Công ty TNHH Kho ngấm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOS)
Trụ sở chính	Đường Võ Văn Kiệt, thôn Đò Lỗ, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	KCN Dầu khí Long Sơn, xã Long Sơn, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4300468798 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 29/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 09/02/2018	Số 3500889978 ngày 22/07/2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 13/08/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp
Ngành nghề kinh doanh chính	Xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa công trình,...	Đầu tư xây dựng và vận hành kho ngấm chứa xăng dầu để tồn chứa dầu thô và các sản phẩm dầu chủ yếu phục vụ Nhà máy lọc dầu
Vốn điều lệ đăng ký	100.000.000.000 đồng	95.467.730.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu	8,75% vốn điều lệ	5,00% vốn điều lệ

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

■ Xây dựng BSR trở thành Công ty Lọc hóa dầu chủ động, năng động có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế, đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh ở mức cao gắn liền với bảo vệ môi trường, an toàn. ■



Chiến lược phát triển trung và dài hạn



- » Hoàn thành dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất;
- » Tìm kiếm, mở rộng nguồn dầu thô cung cấp cho Nhà máy;
- » Đa dạng hóa sản phẩm, tích hợp hóa dầu.

Các mục tiêu phát triển bền vững



Với phương châm “An toàn – Hiệu quả – Bền vững”, Công ty đã xây dựng các nguyên tắc phát triển cơ bản để không chỉ thực hiện các mục tiêu kinh tế mà còn đảm bảo các mục tiêu về xã hội và môi trường, hướng đến sự phát triển bền vững:



Sản xuất kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu là chủ đạo.



Sản phẩm luôn đáp ứng tiêu chuẩn quy định và thân thiện với môi trường.



Phát huy nội lực và hợp tác, liên kết đầu tư với các đối tác có uy tín và tiềm lực nhằm khai thác các lợi thế, cơ hội và chia sẻ rủi ro.



Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và làm tốt công tác an sinh xã hội, đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương.

The logo consists of the Roman numeral 'II.' in white, centered within a blue square. To the left of this square is a vertical red bar. The background of the entire page is a night-time photograph of an industrial refinery or chemical plant, with numerous towers, pipes, and structures illuminated by warm yellow lights against a dark blue sky.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

32	CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019
36	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
44	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ
46	TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
50	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
52	NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ
54	KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI
60	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ
61	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019

Năm 2019 là năm có nhiều bất ổn, phức tạp và khó tiên đoán đối với giá dầu thô và sản phẩm gây ra nhiều bất lợi cho hoạt động SXKD của BSR. Tuy nhiên, nhờ sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Công ty cùng với sự nỗ lực, đoàn kết và cố gắng không ngừng của tập thể CBCNV, BSR đã hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu SXKD. Trong đó không thể không kể đến 10 dấu ấn nổi bật của BSR năm 2019

1 ĐẠT TRÊN 23 TRIỆU GIỜ CÔNG AN TOÀN

Năm 2019, BSR đã đạt mốc 23,7 triệu giờ công an toàn (không có tai nạn lao động mất ngày công). Thành tích số giờ công an toàn càng cao vừa thể hiện công tác an toàn của BSR luôn được duy trì, quan tâm và ngày càng phát huy hiệu quả, vừa đòi hỏi sự tuân thủ các quy định về an toàn ngày càng cao hơn đối với toàn thể CBCNV trong Công ty.

2 HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG TRƯỚC 26 NGÀY

Năm 2019, BSR đã lập kế hoạch sản lượng có độ thách thức cao (trung bình là 103% công suất thiết kế), đặc biệt trong điều kiện Nhà máy đã ở cuối chu kỳ bảo dưỡng và đã vận hành thương mại trên 10 năm. Đến 16 giờ ngày 05/12/2019, BSR đã đạt 100% sản lượng kế hoạch và về đích sớm 26 ngày.

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT 2019 ĐẠT
6,94 TRIỆU | **106,3%**
 TẤN XĂNG DẦU CÁC LOẠI | KẾ HOẠCH

3 LẦN ĐẦU TIÊN BSR NHẬP KHẨU DẦU THÔ GẦN 50% TỔNG NHU CẦU NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO

Thực hiện chủ trương mở rộng nguồn dầu thô để đảm bảo vận hành cho NMLD Dung Quất, trong năm 2019 BSR đã chế biến và phối trộn thành công các loại dầu Nhập khẩu như WTI, Midland (Mỹ) và Bony Light (Nigeria). Đồng thời, BSR đã tổ chức đấu thầu và ký hợp đồng mua khoảng 05 triệu thùng dầu thô Azeri (Azerbaijan) với SOCAR Trading (Công ty thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Azerbaijan), 4,35 triệu thùng dầu thô WTI Midland (Mỹ) và 1,8 triệu thùng dầu thô Champion với PVOil Singapore (PVOSN) cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020, chiếm trên 48% tổng nhu cầu nguyên liệu đầu vào chế biến của Nhà máy. Việc tăng tỷ lệ mua dầu thô nhập khẩu góp phần nâng cao vị thế của BSR trên thị trường dầu thô quốc tế.

Ngoài ra, việc chế biến thành công dầu thô WTI Midland không chỉ giúp BSR mở rộng nguồn dầu thô trữ lượng lớn, sản lượng khai thác cao, chất lượng và giá cả phù hợp, mà còn giúp cải thiện cán cân thương mại Việt Nam - Mỹ thúc đẩy việc xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam vào Mỹ góp phần vào sự phát triển chung của kinh tế Việt Nam và quan hệ song phương Việt - Mỹ.

4 PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ TỔNG THỂ VÀ TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NCMR NMLD DUNG QUẤT

Ngay sau khi có quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường vào ngày 27/2/2019 của Bộ TNMT, ngày 10/4/2019, Đại hội đồng cổ đông BSR đã phê duyệt thiết kế tổng thể và Tổng dự toán xây dựng công trình Dự án NCMR NMLD Dung Quất tại Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ. Điều này, đã khẳng định quyết tâm của BSR về việc triển khai Dự án nhằm đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và đảm bảo sự phát triển bền vững cho BSR, đồng thời đưa Dự án sang giai đoạn triển khai mới - giai đoạn lựa chọn Nhà thầu EPC.

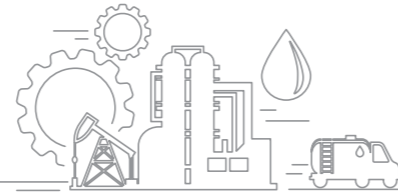
5 XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUẢN TRỊ THEO MÔ HÌNH CÔNG TY CỔ PHẦN

BSR đã hoàn thành hệ thống quản trị trên 34 quy chế và các quy trình hướng dẫn chi tiết phù hợp với các quy định hiện hành trên cơ sở công khai, minh bạch để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của Công ty.

Đồng thời, BSR cũng đã hoàn thành công tác tái cấu trúc giai đoạn 1 phù hợp với mô hình công ty cổ phần, trong đó đã kiện toàn lại sơ đồ tổ chức của các Phòng/Ban và bổ nhiệm nhiều vị trí quan trọng cấp HĐQT, Ban TGD, Bộ phận Nhà máy và các Ban chức năng.

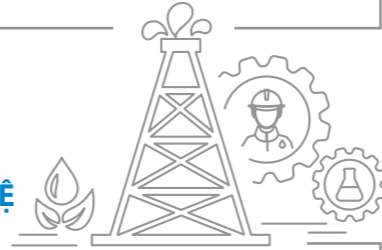
CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019

6 ĐẢM BẢO CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA BSR



Năm 2019, Chính phủ, các bộ ngành liên quan và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành nhiều quyết định kịp thời để tháo gỡ các khó khăn liên quan đến hoạt động SXKD của BSR, như chính sách bình ổn thu điều tiết và giảm thuế nhập khẩu dầu Azeri từ 5% xuống 0% của Chính phủ, cơ chế phân cấp uỷ quyền tối đa của Tập đoàn cho BSR để tự chủ trong SXKD đặc biệt trong công tác mua dầu thô, bán sản phẩm và mua sắm hàng hoá phục vụ SXKD.

7 ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ SXKD



Năm 2019, BSR đã không ngừng tổ chức triển khai và áp dụng các kết quả KHCN vào thực tế SXKD nhằm tối ưu hoá công suất chế biến của Nhà máy và các phân xưởng, tối ưu hoá các hiệu suất sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và lợi ích tối đa của BSR, tối ưu hoá các nguồn dầu chế biến tại nhà máy với việc chế biến thử thành công dầu thô WTI Midland (Hoa Kỳ ở mức 35% thể tích), Bonny Light (Nigeria ở mức 50% thể tích), nâng tỷ lệ chế biến dầu thô Ruby lên 25% thể tích. Theo đó, nâng tổng số loại dầu thô đã được chế biến tại Nhà máy lên 19 loại khác nhau, trong đó có 12 loại dầu thô nhập khẩu.

Ngoài ra, việc nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm thành công 6.000 tấn nhiên liệu hàng hải (MFO) đạt tiêu chuẩn ISO 8217:2017 theo quy định IMO 2020 và xuất bán cho đối tác BB Energy (Singapore) vào ngày 29/11/2019 đã đánh dấu năng lực NCKH của BSR, đồng thời cũng mở ra cơ hội mới để nâng cao hiệu quả SXKD của BSR.

BSR đã đạt được nhiều thành tựu KHCN rất đáng tự hào:

03 giải Nhì, 01 giải Ba và 04 giải Khuyến khích tại Hội thi sáng tạo kỹ thuật Quảng Ngãi năm 2019; 04 Sáng kiến cấp Tập đoàn; 01 giải Bạc và 01 giải Đồng tại Triển lãm quốc tế về Khoa học và Công nghệ 2019 (SIIF 2019) ở Hàn Quốc.

8 TỔ CHỨC THÀNH CÔNG HỘI THI TAY NGHỀ BSR LẦN THỨ V

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, năm 2019 là năm đánh dấu thành công rực rỡ trong công tác tổ chức Hội thi tay nghề BSR lần thứ V với trên 507 Người lao động tham gia, 29 nội dung thi so với 141 Người lao động tham gia Hội thi lần thứ I. Thành công đó là minh chứng thiết thực về hiệu quả của Hội thi Tay nghề BSR, Người lao động đã tự nguyện đăng ký tham gia, qua đó phần đầu rèn luyện, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, góp phần hoàn thành thắng lợi Kế hoạch SXKD. Kết quả đã có 37 tập thể và 61 cá nhân đạt thành tích cao tại Hội thi này.

Tham gia tranh tài tại Hội thi tay nghề Dầu khí lần thứ VI và đã xuất sắc giành Huy chương Vàng môn Vận hành Nhà máy lọc dầu.

9 XÂY DỰNG VĂN HÓA NỀN TẢNG TẠO ĐÀ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Công tác xây dựng văn hóa doanh nghiệp, nâng cao sức khỏe cho người lao động của BSR đã đang được triển khai mạnh mẽ và có sức lan tỏa rất cao thông qua chương trình đào tạo 7 thói quen hiệu quả, hội thi sáng tác văn thơ về công tác an toàn, các câu lạc bộ thể thao, các giải thể thao, bài tập thể dục giữa giờ.

10 THỰC THI TRIỆT ĐỂ CÔNG TÁC TIẾT GIẢM CHI PHÍ

Năm 2019 là năm có nhiều bất ổn, phức tạp và khó tiên đoán đối với giá dầu thô và sản phẩm gây ra nhiều bất lợi cho hoạt động SXKD của BSR. Với chênh lệch giá sản phẩm và dầu thô trong thực tế thấp hơn nhiều so với số liệu sử dụng để lập kế hoạch, tại một số thời điểm giá bán xăng Mogas 92/95 thấp hơn giá dầu thô chế biến. Theo đó, LNST của BSR có xu hướng tiệm cận về không, thấp hơn nhiều so với kế hoạch được ĐHCĐ chấp thuận (3.100 tỷ đồng). Tuy nhiên, với nhiều giải pháp đồng bộ như tối ưu hoá công suất, hiệu suất và chủng loại dầu thô chế biến để nâng cao hiệu quả SXKD, cải tiến công tác quản trị doanh nghiệp, Tập thể lãnh đạo và người lao động BSR đã tổ chức rà soát và tiết giảm chi phí tối đa trong mọi lĩnh vực từ chi phí đầu tư, sản xuất chung, v.v... góp phần đáng kể vào việc đạt được LNST là 2.912 tỷ đồng trong cả năm 2019.

Điều này thể hiện “trong khó khăn vẫn có thể tìm ra cơ hội” và kết quả tiết giảm chi phí đạt được trong năm 2019 có thể là tiền đề cho các năm tiếp theo, theo đó sẽ góp phần nâng cao hiệu quả SXKD hàng năm của BSR, đồng thời cũng gián tiếp góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư của Dự án NCMR NMLD Dung Quất. Việc tiết giảm chi phí này tiếp tục được thể hiện qua số liệu tiết kiệm trong công tác đấu thầu cho đợt TA4 năm 2020.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH



Đánh giá chung

Năm 2019 là năm khó khăn cho ngành công nghiệp lọc dầu nói chung và Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) nói riêng. Giá dầu thô, sản phẩm rất bất lợi cho hoạt động lọc dầu dẫn đến hiệu quả SXKD của Công ty bị suy giảm. BSR đã áp dụng triệt để các công cụ quản trị hiện có, tận dụng tối đa những thuận lợi và chủ động đưa ra các giải pháp hiệu quả, kịp thời để ứng phó với những khó khăn ở từng thời điểm, bên cạnh đó kết hợp với những nỗ lực không ngừng của toàn thể CBCNV nên BSR đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019.

Một số yếu tố, điều kiện ảnh hưởng cụ thể như sau:

THUẬN LỢI

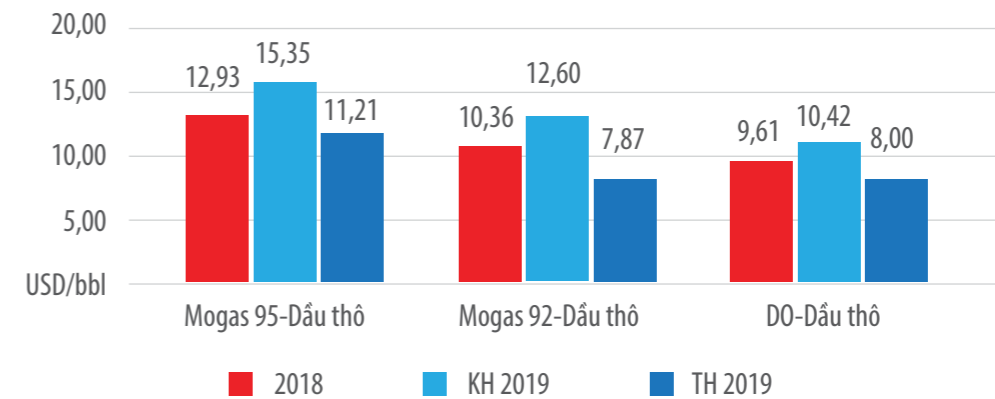
- » Nhận được sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của Chính phủ/ Bộ ngành.
- » Nhà máy đạt 23,7 triệu giờ công an toàn, không có tai nạn mất ngày công (LTI), vượt so với KPI năm 2019 (23 triệu giờ).
- » Nhà máy vận hành an toàn, liên tục tại công suất trung bình gần 106,3% công suất thiết kế, cao hơn kế hoạch (103%).
- » Đội ngũ lao động lành nghề, tích lũy nhiều kinh nghiệm, tập thể đoàn kết, thống nhất.



KHÓ KHĂN

- » Khoảng chênh lệch giá giữa sản phẩm và dầu thô (crack margin) bị thu hẹp rất nhiều so với Kế hoạch ban đầu, đặc biệt giai đoạn 02 tháng đầu năm 2019 và giai đoạn tháng 6/2019, có những thời điểm giá xăng Mogas 95 thấp hơn cả giá dầu thô như ngày 24/1, 29/1 ÷ 01/2/2019, giá xăng Mogas 92 hầu như thấp hơn giá dầu thô hoặc cao hơn không đáng kể trong 02 tháng đầu năm.
- » Năm 2019, giá dầu thô và giá sản phẩm biến động bất thường, tăng giảm với biên độ lớn, cụ thể, tháng 6/2019 so với tháng 5/2019, giá dầu thô Dtd Brent giảm 7,02 USD/bbl, giá Mogas 95 giảm 9,67 USD/bbl, Mogas 92 giảm 9,49 USD/bbl, DO 0,05%S giảm 7,84 USD/bbl; tháng 8/2019 so với tháng 7/2019, giá dầu thô Dtd Brent giảm 5,05 USD/bbl, giá Mogas 95 giảm 4,00 USD/bbl, Mogas 92 giảm 4,97 USD/bbl, DO 0,05%S giảm 3,75 USD/bbl. Ngoài ra, từ tháng 4/2019 đến hết tháng 8/2019, giá dầu thô luôn giảm. Điều này dẫn đến hiệu quả SXKD còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố tồn kho.

CHÊNH LỆCH GIÁ DẦU THÔ & SẢN PHẨM NĂM 2018 & 2019

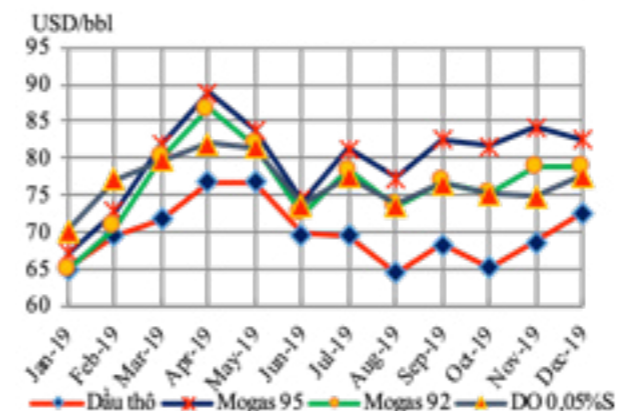


ĐVT: USD/BBL

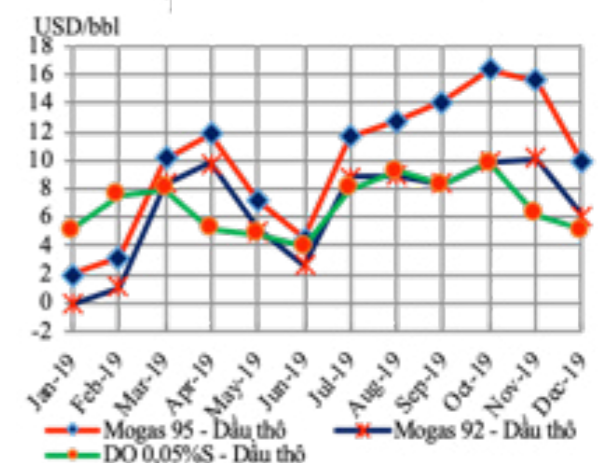
Stt	Nội dung	2018	2019		Chênh lệch	
			KH	TH	TH19 vs. TH18	TH19 vs. KH19
1	Dầu thô	74,56	68,94	68,65	-8%	-0,4%
2	Mogas 95	87,49	84,29	79,86	-9%	-5%
3	Mogas 92	84,92	81,54	76,53	-10%	-6%
4	DO	84,17	79,36	76,66	-9%	-3%
5	Mogas 95-Dầu thô	12,93	15,35	11,21	-13%	-27%
6	Mogas 92-Dầu thô	10,36	12,60	7,87	-24%	-38%
7	DO-Dầu thô	9,61	10,42	8,00	-17%	-23%

Ghi chú: Giá dầu thô là giá dầu Bạch Hổ được tính trên cơ sở giá dầu Dtd Brent + Premium, chưa tính các chi phí khác

DIỄN BIẾN GIÁ DẦU THÔ & SẢN PHẨM TRONG NĂM 2019



CHÊNH LỆCH GIÁ SẢN PHẨM & DẦU THÔ TRONG NĂM 2019



Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

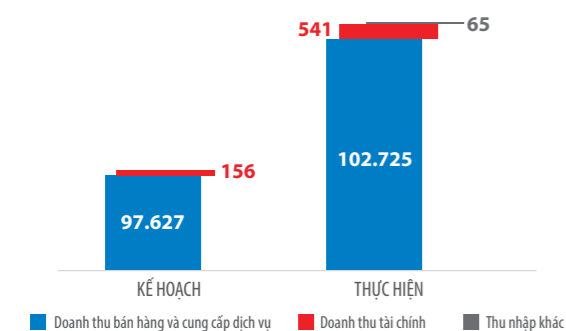
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Nội dung	ĐVT	Năm 2019	
			Kế hoạch	Thực hiện
			ĐHĐCĐ giao tại NQ số 1312/NQ-BSR	
I Chỉ tiêu sản lượng				
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	6.456.968	6.941.440
2	Sản lượng tiêu thụ		6.456.968	6.994.597
II Chỉ tiêu tài chính (hợp nhất)				
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	97.979	103.429
2	Nộp NSNN		9.210	10.321
3	Lợi nhuận trước thuế		3.103	3.054
4	Lợi nhuận sau thuế		2.939	2.873
III Chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ				
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	97.783	103.330
2	Nộp NSNN		9.202	10.311
3	Lợi nhuận trước thuế		3.263	3.088
4	Lợi nhuận sau thuế		3.100	2.912

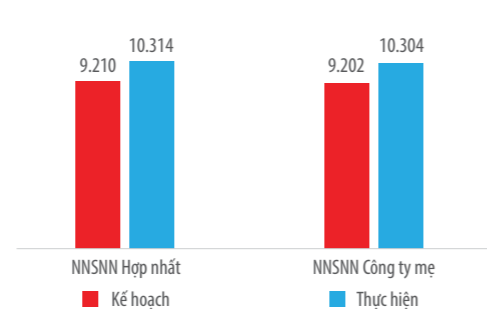
So với Kế hoạch SXKD năm 2019 hầu hết các chỉ tiêu về sản lượng và tài chính đều vượt kế hoạch đề ra.

- Chỉ tiêu sản lượng sản xuất vượt 7,5% so với kế hoạch, về đích trước 26 ngày.
- Chỉ tiêu tổng doanh thu công ty mẹ vượt 5,6% so với kế hoạch. Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm 99,41%, doanh thu tài chính chiếm 0,52% và thu nhập khác chiếm 0,06%.
- Chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước công ty mẹ vượt 12% so với kế hoạch.
- Riêng các chỉ tiêu lợi nhuận không đạt kế hoạch nguyên nhân do thị trường dầu mỏ không thuận lợi như đã đề cập ở trên.

SO SÁNH DOANH THU THỰC HIỆN VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2019



SO SÁNH THỰC HIỆN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2019





CÔNG TÁC AN NINH, AN TOÀN, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

Công tác đảm bảo An ninh, an toàn, môi trường và phòng chống cháy nổ (ATSKMT) của BSR được đảm bảo với kết quả như sau: Không có sự cố mất an ninh, không có sự cố cháy nổ, không có sự cố môi trường và không có sự cố mất ngày công lao động. Tính đến hết năm 2019, BSR đạt hơn 23,7 triệu giờ công an toàn không có tai nạn lao động mất ngày công (LTI), vượt so với KPI

năm 2019 (23 triệu giờ). Công việc được triển khai chủ động bám sát kế hoạch, chương trình đề ra. Công tác kiểm tra, giám sát, huấn luyện và quản lý về an toàn, PCCC được thực hiện thường xuyên. Công tác Quan trắc môi trường tiến hành liên tục, kiểm soát tốt các nguồn thải và tuân thủ yêu cầu pháp luật hiện hành.

CÔNG TÁC VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA

Công tác vận hành

Trong năm 2019, Nhà máy vận hành an toàn, liên tục tại công suất trung bình gần 106,3% công suất thiết kế. Công tác diễn tập xử lý tình huống khẩn cấp, tầm soát rò rỉ, công tác bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ được tổ chức và thực hiện theo kế hoạch, đảm bảo chất lượng, giữ ổn định Nhà máy. Đã hoàn thành mục tiêu cho một số hạng mục quan trọng như:

- » Giữ công suất phân xưởng CDU vận hành trung bình gần 106,3% công suất thiết kế, phân xưởng RFCC vận hành tại 100% công suất, phân xưởng PP vận hành tại 112% công suất thiết kế.
- » Chỉ số sẵn sàng vận hành (OA) trong năm 2019 đạt 94,6%.
- » Tiếp tục kiểm soát các bất thường công nghệ/thiết bị thông qua nhận diện và kiểm soát các mối nguy có khả năng ảnh hưởng đến an toàn, ổn định vận hành Nhà máy.

Công tác bảo dưỡng sửa chữa

Trong năm 2019, Nhà máy đã lập kế hoạch và tổ chức thực hiện 44.700 lượt bảo dưỡng phòng ngừa (PM) và 11.512 lượt sửa chữa (CM) cho khoảng 24.131 thiết bị có trên hệ thống CMMS với tỷ lệ hoàn thành PM = 92%, CM = 85%. Công tác BDSC thường xuyên đã đạt được các chỉ tiêu KPI đề ra. Tỷ lệ PM/CM năm 2019 tương ứng khoảng 80/20, số lượng PM đã được tối ưu và giảm thêm khoảng 2.398 lượt so với năm 2018.

Công tác kiểm tra, kiểm định thiết bị được triển khai và thực hiện tuân thủ nghiêm các quy định của Nhà nước và các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế liên quan thông qua hệ thống RBI. Đảm bảo kiểm tra, đo đạc và giám sát liên tục tình trạng kỹ thuật thiết bị. Thu thập số liệu, phân tích và đưa ra các biện pháp ngăn ngừa trong suốt quá trình vận hành Nhà máy.

KẾT QUẢ TỐI ƯU HÓA SẢN XUẤT, TIẾT GIẢM CHI PHÍ SXKD

Tối ưu hóa công nghệ & đa dạng hóa sản phẩm

Trong năm 2019, BSR tiếp tục thực hiện công tác tối ưu hóa vận hành, nâng cao công suất vận hành của Nhà máy, tiết giảm chi phí vận hành, đa dạng hóa sản phẩm, tìm kiếm/chế biến thử nghiệm/chế biến thương mại các loại dầu thô mới, dầu thô có tiềm năng, tăng cường sản xuất xăng RON 95 đáp ứng nhu cầu của thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

- » Về đa dạng hóa nguồn dầu thô chế biến: BSR đã tiến hành chế biến các loại dầu thô mới và chế biến thành công ở mức cao như: dầu thô WTI Midland đã chế biến thành công ở mức 35% thể tích, dầu thô Bonny Light đã chế biến thành công ở mức 50% thể tích, nâng tỷ lệ chế biến dầu thô Ruby lên 25% thể tích.
- » Về đa dạng hóa sản phẩm: BSR đã tiến hành nghiên cứu sản xuất và xuất bán lô sản phẩm 6.000 tấn MFO đầu tiên đạt tiêu chuẩn ISO 8217:2017 theo quy định IMO 2020. Việc sản xuất thành công sản phẩm này đã mang lại cho BSR cơ hội sản xuất các sản phẩm mới trong điều kiện phù hợp.
- » Về công tác thử nghiệm phụ gia, hóa chất mới: BSR đã tiến hành tìm kiếm/thử nghiệm các loại xúc tác/phụ gia mới nhằm tăng độ linh động, tăng tính chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như phụ gia chống oxy hóa AE-STB, AK-STB ở phân xưởng PP, thử nghiệm hóa chất Demulsifier + Fe/Ca Removal tại Desalter CDU để loại bỏ Fe/Ca trong dầu thô, thử nghiệm xúc tác chính ở phân xưởng PP do MCI sản xuất, thử nghiệm thành công phụ gia tăng RON-A819 ở nồng độ 0,3% có độ tăng RON 01 đơn vị.
- » Về tối ưu hóa công nghệ: BSR đã tiến hành nghiên cứu/thực hiện giải pháp đốt 2 loại nhiên liệu đốt (FO - FG) trong cùng một Boiler, việc thực hiện giải pháp này tăng độ linh động trong quá trình cân bằng FO và FG của BSR trong điều kiện phù hợp.
- » Về công tác tăng công suất của các phân xưởng: BSR đã tiến hành nghiên cứu thử nghiệm thành công các phân xưởng RFCC/CCR/NHT/ISOM/PP tương ứng 105%/103%/130%/150%/112%. Điều này đã giúp Nhà máy tăng độ linh động khi chế biến các chủng loại dầu thô, nhu cầu thị trường khác nhau làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- » Công tác nghiên cứu và sản xuất nhiên liệu cho quốc phòng: BSR đã phối hợp với Bộ Quốc phòng để thực hiện Dự án nhiên liệu quốc phòng theo nội dung Biên bản ghi nhớ ký kết ngày 22/7/2019.

Tối ưu hóa năng lượng

- » BSR tiếp tục thực hiện theo dõi giám sát việc tiêu thụ/sử dụng năng lượng trong toàn Nhà máy.
- » Các giải pháp tối ưu năng lượng trong năm 2019: Đến nay, đã triển khai thành công 04/16 giải pháp, 03/16 giải pháp đang được tiếp tục thực hiện, 05/16 giải pháp tạm dừng thực hiện do gặp một số khó khăn khách quan về mặt kỹ thuật, 04/16 giải pháp hủy không thực hiện do chưa khả thi về mặt kỹ thuật và/hoặc hiệu quả kinh tế thấp.

Tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh

Kết quả số liệu tiết kiệm chi phí ước thực hiện năm 2019 ước đạt giá trị 426,15 tỷ đồng với các yếu tố đóng góp chính như sau:

- » Nâng cao hiệu suất chế biến, duy trì công suất vận hành tối ưu (106,3% công suất thiết kế) từ đó giảm thiểu hệ số tiêu hao còn 1,0816 tấn dầu thô/tấn sản phẩm thấp hơn so với kế hoạch (1,082 tấn dầu thô/tấn sản phẩm) đồng thời tiết kiệm chi phí hóa phẩm xúc tác tiêu thụ.
- » Thực hiện tối đa công tác bảo dưỡng sửa chữa các công trình/vật tư thiết bị bằng năng lực hiện có, chỉ thuê bên ngoài thực hiện dịch vụ khi công ty không tự hiện được.
- » BSR đã rà soát phân kỳ, giãn dưng các hạng mục đầu tư, mua sắm phù hợp với tình hình SXKD hiện tại để tiết kiệm chi phí.



CUNG ỨNG DẦU THÔ VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Cung cấp dầu thô

Công tác cung cấp dầu thô được thực hiện theo các hợp đồng dài hạn và theo chuyển nhượng kế hoạch đã được phê duyệt. Năm 2019 Nhà máy nhập khoảng 7,47 triệu tấn dầu thô nhập khẩu và trong nước (gồm dầu thô Bạch Hổ, Tê Giác Trắng, Sư Tử Đen, Rạng Đông, Chim Sáo, Ruby, Thăng Long, Champion, WTI, Bonny light), đạt 107% kế hoạch năm 2019. Công tác cung ứng dầu thô tiếp tục được BSR/PVOIL tổ chức, phối hợp cung cấp kịp thời, đáp ứng đủ lượng dầu thô để chế biến.

Tình hình tiêu thụ sản phẩm

Xăng dầu

» Công tác tiêu thụ sản phẩm xăng dầu năm 2019 của BSR khá ổn định và đảm bảo tiêu thụ được toàn bộ sản phẩm của NMLD Dung Quất, tồn kho của Nhà máy duy trì ở mức phù hợp. Trong năm 2019, thị trường xăng dầu Việt Nam thiếu ổn định do NSRP vận hành không đúng theo kế hoạch dẫn đến hụt nguồn cung cho thị trường tại một số thời điểm và BSR cũng đã nỗ lực duy trì công suất vận hành tối đa, đặc biệt trong giai đoạn có lợi nhuận lọc dầu tốt để tận dụng cơ hội chào bán hàng với mức giá tốt.

» Trong các tháng đầu năm 2019, BSR xuất bán sản phẩm theo hợp đồng định hạn (term) và không xuất bán sản phẩm theo hợp đồng chuyển (spot), khách hàng nhận hàng tốt, tồn kho sản phẩm duy trì mức thấp. Tuy nhiên, ở một vài thời điểm như cuối tháng 5 và tháng 6/2019, do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ chậm và tồn kho cao nên có khách hàng hủy/

chậm nhận hàng. BSR cũng đã đôn đốc khách hàng nhận hàng theo hợp đồng tránh ảnh hưởng đến công tác xuất bán sản phẩm.

» Khối lượng xăng dầu tiêu thụ năm 2019 đạt 6,27 triệu tấn sản phẩm các loại, đạt 109,9% so với kế hoạch năm 2019.

Xăng E5 RON 92

Khối lượng xăng E5 RON 92 xuất bán qua kho PVOil Dung Quất cho Petrolimex trong năm 2019 đạt 44,21 nghìn tấn, đạt 101,3% kế hoạch năm 2019.

LPG

» Nửa đầu năm 2019 tình hình nhận sản phẩm LPG của khách hàng cơ bản tốt, phù hợp với lịch đã xác nhận và kế hoạch sản xuất của Công ty.

» Mặc dù gặp những khó khăn nhất định nhưng nhìn chung các khách hàng nhận sản phẩm LPG tương đối ổn định, tổng khối lượng xuất bán LPG năm 2019 đạt 496,4 nghìn tấn, đạt 92,9% kế hoạch năm 2019.

Sản phẩm PP

Tình hình tiêu thụ PP trong năm 2019 ổn định, các khách hàng đều thực hiện đúng hợp đồng, nhận hàng theo đúng kế hoạch và khối lượng đã cam kết, không có trường hợp hủy, bỏ nhận hàng và thực hiện tốt thanh toán tiền hàng. Việc phối hợp giữa BSR và khách hàng thuận lợi, kịp thời. Khối lượng tiêu thụ trong năm 2019 đạt khoảng 181,16 nghìn tấn, đạt khoảng 107,6% kế hoạch năm 2019.



TÌNH HÌNH TỒN KHO VẬT TƯ THIẾT BỊ DỰ PHÒNG, HÓA PHẨM XÚC TÁC

Tình hình lưu kho được kiểm soát theo hướng tối ưu, công tác lưu kho dầu thô, sản phẩm, vật tư phụ tùng thay thế, hóa chất phục vụ công tác thí nghiệm và hóa phẩm xúc tác phục vụ sản xuất được kiểm soát tốt.

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

2.912 TỶ ĐỒNG

TỔNG SẢN LƯỢNG

6,99 TRIỆU TẤN

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 2.912 tỷ đồng, đạt 93,94% Kế hoạch ban đầu theo Nghị quyết số 1312/NQ-BSR ngày 25/4/2019. Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty cụ thể như sau:

Sản lượng

Tổng sản lượng sản phẩm tiêu thụ cả năm đạt 6,99 triệu tấn, vượt 8,3% kế hoạch năm nên đã làm tăng doanh thu của Công ty.

Thị trường dầu mỏ

Trong năm 2019, giá dầu thô và sản phẩm không thuận lợi cho hoạt động lọc dầu khiến hiệu quả SXKD của Công ty bị suy giảm mạnh.

Chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành

Để giảm thiểu tác động tiêu cực của thị trường dầu mỏ, BSR đã chủ động, linh hoạt trong việc tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm và tối ưu hóa công suất vận hành trên cơ sở cung cầu của thị trường. Tăng cường công tác điều độ nhập dầu thô và xuất bán sản phẩm và tồn kho hợp lý để giảm thiểu tác động biến động giá. Công tác kiểm soát chi phí được thực hiện thường xuyên và liên tục, các khoản chi phí SXKD ngoài dầu thô như hóa phẩm xúc tác, chi phí sản xuất chung... đều thấp hơn so với kế hoạch.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Những thay đổi trong ban điều hành

Kể từ ngày 01/7/2018 BSR hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Năm 2019 Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn ghi nhận sự thay đổi về nhân sự trong ban điều hành:

Ông Nguyễn Hải Âu đã được Đại hội đồng cổ đông bầu đảm nhận chức danh Thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày 25/04/2019.

Ông Trần Đoàn Thịnh được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 07/03/2019.

Ông Bạch Đức Long được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 06/05/2019.

Ông Bùi Ngọc Dương được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 03/02/2020.

Ông Nguyễn Văn Hội được bầu giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 04/02/2020.

Ông Khương Lê Thành được bầu giữ chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 04/02/2020.

Ông Lê Xuân Huyền miễn nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 04/02/2020.

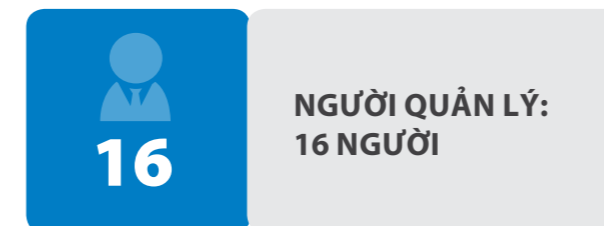
Ông Nguyễn Quang Hòa miễn chức vụ Thành viên Hội đồng

quản trị từ ngày 04/02/2020 (nghỉ việc theo chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2019).

Ông Nguyễn Văn Hội được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 04/02/2020.

Ông Khương Lê Thành được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 04/02/2020.

Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động



TÓM TẮT CHÍNH SÁCH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

BSR luôn đảm bảo chế độ tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi tập thể và tuân thủ các quy định của Nhà nước về chế độ chính sách cho người lao động. Tiền lương, tiền thưởng năm 2019 của người lao động được giữ ở mức ổn định so với năm 2018.

BSR xây dựng Quỹ tiền lương, Quỹ thưởng cho người lao động và người quản lý căn cứ vào Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động như chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn - bệnh nghề nghiệp, chế độ phụ cấp độc hại và bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện độc hại, nguy hiểm, chế độ thưởng an toàn; thực hiện chế độ khám chữa bệnh định kỳ đối với người lao động, phụ cấp tiền ăn ca, phụ cấp đi biển, chế độ Bảo hiểm hưu trí tự nguyện, Bảo hiểm sức khỏe, nhân thọ cho người lao động, chế độ nhà ở, xe đưa đón CBCNV đi làm việc hàng ngày...

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

BSR luôn chú trọng đến công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện được 150 khóa đào tạo cho 13.349 lượt người, đạt 182% số lượt người so với kế hoạch cả năm đã được phê duyệt. Tổng chi phí đào tạo đã sử dụng là 19,7 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tình hình thực hiện các Dự án đầu tư

Theo kế hoạch năm 2019 được duyệt, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) triển khai đầu tư 01 dự án nhóm A và 01 dự án nhóm C, thực hiện chuyển tiếp 13 dự án nhóm C, chuẩn bị đầu tư 02 dự án nhóm B và 06 dự án nhóm C và các hạng mục mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị với giá trị kế hoạch là 917,52 tỷ đồng. Trong đó: Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 524,82 tỷ đồng, các dự án đầu tư khác là 90,05 tỷ đồng và mua sắm tài sản cố định là 302,65 tỷ đồng.

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN NCMR NMLD DUNG QUẤT
1.806.565.743 USD

DỰ ÁN TIÊU BIỂU ĐANG TRIỂN KHAI

Dự án NCMR NMLD Dung Quất do Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn làm chủ đầu tư, chi tiết như sau:

Tên công trình: Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất (viết tắt là Dự án NCMR NMLD Dung Quất).

Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR).

Tổng mức đầu tư: 1.813.470.000 USD.

Nguồn vốn đầu tư: Áp dụng cơ cấu vốn chủ sở hữu/Vốn vay tối thiểu là 30%/70%.

Địa điểm xây dựng: Khu kinh tế Dung Quất, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Mục tiêu dự án:

- » Đảm bảo chất lượng sản phẩm tương đương EURO V;
- » Đáp ứng tiêu chuẩn môi trường hiện hành;
- » Nâng công suất nhà máy từ 148.000 thùng dầu thô / ngày lên 192.000 thùng dầu thô / ngày;
- » Nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô.

Quy mô công suất: Công suất hoạt động của Nhà máy sau NCMR là 192.000 thùng dầu thô/ngày.

Công nghệ công trình: Dây chuyền công nghệ của Nhà máy sau NCMR bao gồm:

- » Các phân xưởng công nghệ lắp mới: VDU, SDA, NHT2, ALK, GHDT, DHDT, HGU, SWS2, ARU2, SRU3/4;
- » Các phân xưởng công nghệ hiện hữu được cải hoán: CDU (bao gồm cả phần bổ sung cụm pre-flasher), CCR, KTU, RFCC, LTU, SWS, ARU, CNU, PRU và ISOM.
- » Các phân xưởng hiện hữu không sử dụng trong quá trình vận hành bình thường: SRU1, SRU2 và NTU.

Các thông số kỹ thuật chính:

- **Dầu thô thiết kế**
 - » Hỗn hợp dầu thô ESPO và Murban.
- **Sản phẩm**
 - » Khí hóa lỏng (LPG), Propylene, Xăng RON 92, Xăng RON 97 (hoặc RON 95), dầu hỏa / nhiên liệu phân lực (Jet A1), dầu Diesel, dầu FO (Fuel Oil), nhựa đường (Asphalt), lưu huỳnh rắn.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN NCMR NMLD DUNG QUẤT

Hạng mục thiết kế kỹ thuật tổng thể (FEED): Thiết kế FEED và dự toán xây dựng công trình đã hoàn thành và được Đại hội đồng cổ đông BSR phê duyệt tại Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2019.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường: Đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 439/QĐ-BTNMT ngày 27/2/2019.

Gói thầu EPC: Gói thầu EPC là gói thầu chính, quan trọng nhất của Dự án, được thực hiện theo phương thức đấu thầu 2 giai đoạn, có sơ tuyển, cụ thể như sau:

- » Công tác sơ tuyển được tiến hành từ ngày 05/12/2016 đến 23/6/2017.
- » Công tác đấu thầu giai đoạn 1: Triển khai từ ngày 13/11/2017.
- » Đấu thầu giai đoạn 2: HSMT giai đoạn 2 đã phát hành vào ngày 06/11/2019 và dự kiến đóng thầu vào ngày 07/7/2020

Công tác thu xếp tài chính

- » Công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn đã hoàn thành và đang triển khai đàm phán, thương thảo hợp đồng với nhà thầu, dự kiến ký kết hợp đồng trong Quý I/2020.

» Song song đó, Công ty tiếp tục làm việc với các Tổ chức tín dụng trong và ngoài nước về khả năng thu xếp vốn trong bối cảnh Chính phủ không cấp bảo lãnh vốn vay cho Dự án và xây dựng phương án thu xếp vốn cùng với các kiến nghị nhằm nâng cao khả năng trả nợ, tiếp cận được vốn vay.

Công tác đền bù và giải phóng mặt bằng, tái định cư (Tiểu dự án): Đã hoàn thành việc chi trả tiền bồi thường; hiện nay các bên đang triển khai thực hiện các thủ tục liên quan (Ký kết Phụ lục biên bản thỏa thuận, góp ý dự thảo Biên bản bàn giao...v.v) để có thể tiến hành bàn giao mặt bằng khi đủ điều kiện.

Công tác rà phá bom mìn, vật nổ (RPBM): Đã hoàn thành RPBM trên 95% diện tích trên bờ (108,2ha), 5% diện tích trên bờ còn lại chưa thể thi công do vướng các hộ dân chưa di dời/bàn giao mặt bằng.

Công tác san lấp, chuẩn bị mặt bằng: Đang tổ chức lập Hồ sơ mời thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán của gói thầu.

Tư vấn quản lý dự án (PMC): đã chuẩn bị Hồ sơ mời thầu, lập kế hoạch triển khai gói thầu PMC phù hợp với tiến độ gói thầu EPC.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SINH HỌC DẦU KHÍ MIỀN TRUNG (BSR-BF)

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán các năm từ 2008 đến năm 2019, lỗ lũy kế của nhà máy NLSH Dung Quất (BSR-BF) tính đến 31/12/2019 là 1.019,63 tỷ đồng.

Định hướng cho năm 2020

BSR-BF đang làm việc với các đối tác/bên liên quan để tái khởi động Nhà máy Nhiên liệu sinh học Dung Quất và tiếp tục xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án Nhà máy NLSH Dung Quất theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/9/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ (PV BUILDING)

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Doanh thu thuần: 337.052 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế: 15.018 triệu đồng

Định hướng cho năm 2020

Tiếp tục phát triển lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, phát triển hoạt động dịch vụ, thương mại ngày càng chuyên nghiệp, vận hành phân xưởng bao bì an toàn, ổn định. Tiếp tục phối hợp triển khai lộ trình thoái vốn của BSR tại PV Building xuống còn 51%.

Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ (PMS)

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Doanh thu thuần: 171.767 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế: 2.170 triệu đồng

CÔNG TY TNHH KHO NGẦM XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM (PVOS)

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Ngành nghề kinh doanh chính của PVOS là đầu tư xây dựng và vận hành kho ngầm chứa xăng dầu để tồn trữ dầu thô và các sản phẩm dầu chủ yếu phục vụ nhà máy lọc dầu. Hoạt động của PVOS đến nay vẫn nằm trong giai đoạn nghiên cứu đầu tư xây dựng các dự án nên chưa phát sinh doanh thu. Đến 31/12/2019, lỗ lũy kế của PVOS là 24,39 tỷ đồng.

Định hướng cho năm 2020 đối với Công ty PMS và PVOS

BSR đang tiến hành các thủ tục để thoái hết vốn tại PMS, PVOS theo phê duyệt của cấp thẩm quyền. Tuy nhiên công tác thoái vốn tại các đơn vị này đang gặp vướng mắc về hành lang pháp lý (PMS và PVOS không đủ điều kiện để thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng (đấu giá) do không phải là công ty cổ phần đại chúng). BSR sẽ tiếp tục thực hiện công tác thoái hết toàn bộ vốn tại PMS và PVOS sau khi có hướng dẫn từ các cơ quan hữu quan.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính (Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	53.211.604.809.681	53.583.992.996.059	0,70%
Doanh thu thuần	111.952.253.580.276	102.823.752.645.297	-8,15%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.038.225.494.140	2.989.878.369.540	-40,66%
Lợi nhuận khác	15.028.066.383	64.515.872.130	329,30%
Lợi nhuận trước thuế	3.786.276.382.472	3.054.394.241.670	-19,33%
Lợi nhuận sau thuế	3.556.895.282.497	2.872.997.410.347	-19,23%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn		
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,83	2,08
+ Hệ số thanh toán nhanh		
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,13	1,42
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,41	0,36
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,70	0,57
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	12,32	11,64
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,92	1,92
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,00%	2,79%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	11,00%	8,45%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,00%	5,36%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5,00%	2,91%



Tình hình tài sản

BSR thực hiện việc mua sắm tài sản theo nhu cầu sử dụng và đúng định mức được Công ty quy định. Đối với tài sản cố định, công ty xây dựng và triển khai quy trình quản lý chặt chẽ, thực hiện bảo dưỡng định kỳ, luôn duy trì và nâng cao năng lực sử dụng tài sản. Chỉ số ROA năm 2019 là 5,43% > 0 cho thấy công ty đang hoạt động hiệu quả, trong năm 2019, cứ 100 đồng tài sản thì tạo ra 5,43 đồng lợi nhuận sau thuế.

Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật và Công ty về quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả.

» Tại thời điểm 31/12/2019, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng của Công ty tổng cộng là 9.972 tỷ đồng. Trong năm, Công ty triển khai áp dụng quy trình xử lý nợ quá hạn nên công tác thu hồi tương đối tốt, ngoại trừ công nợ của sản phẩm LPG và Polypropylene. Và tới thời điểm 31/12/2019, BSR có khoản nợ quá hạn 5,1 tỷ đồng và đã được thu hồi vào 2/1/2020.

» Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: Cuối năm 2019, Công ty cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF - Công ty con của BSR) có trích lập dự phòng giảm giá phải thu khách hàng; số dư lũy kế đến 31/12/2019 là 884 triệu đồng.

» Nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả, phải nộp đến hạn khác. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn hiện thời là 2,08 lần và hệ số thanh toán nhanh là 1,42 lần. Hệ số này lớn hơn 1 chứng tỏ công ty đảm bảo đủ khả năng trả nợ đúng hạn.

Tình hình nợ phải trả

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu cuối tháng 12/2019 là 0,57 < 3). Theo quy định Nghị định 91/2015/NĐ-CP chỉ số này không được lớn hơn 3, điều đó cho thấy cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu của Công ty nằm trong mức an toàn.

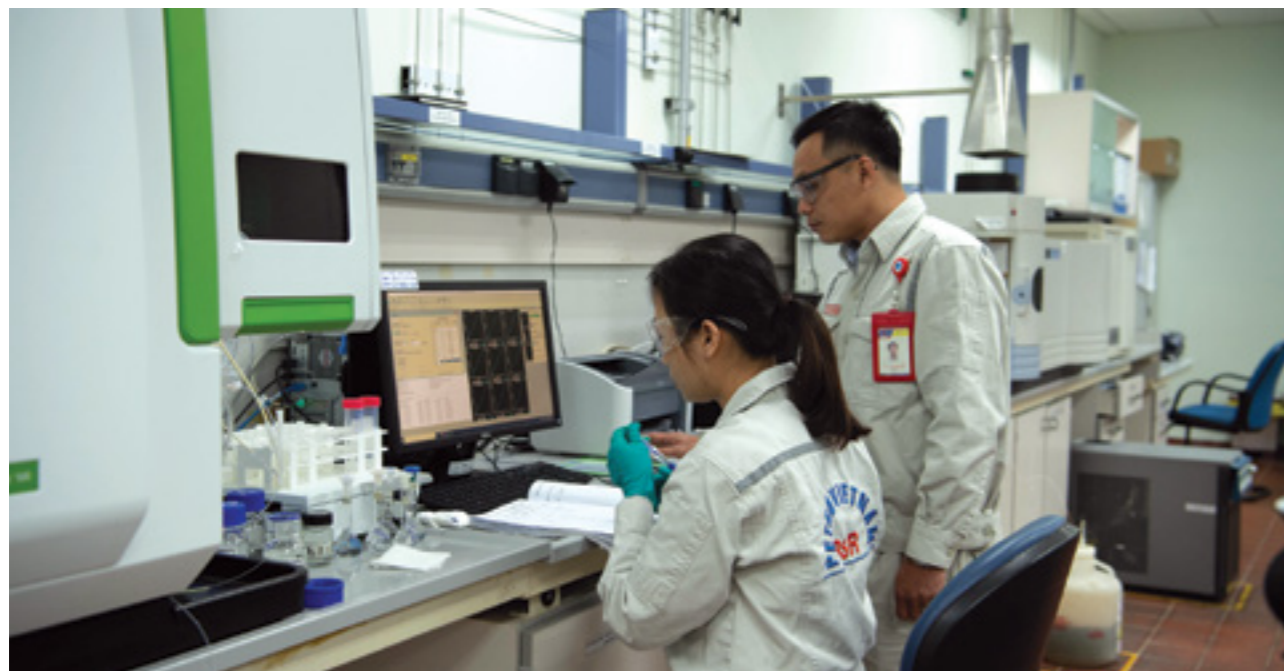
BSR dùng tỷ giá Vietcombank tại Hội sở chính khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ, tỷ giá đánh giá tại ngày 31/12/2019 là 23.110 VND/USD, giảm 0,15 % so với tỷ giá tại ngày 31/12/2018 là 23.145 VND/USD, điều này ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi chênh lệch tỷ giá năm 2019 là 143 tỷ.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2019, BSR đã thực hiện rà soát cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trong Công ty để đảm bảo hoạt động của Công ty thông suốt, hiệu quả hơn.

BSR đã hoàn thành công tác tái cơ cấu Giai đoạn 1, một số công việc đã thực hiện:

- » Đã thành lập Ban Kiểm soát nội bộ và Văn phòng HĐQT (trực thuộc HĐQT) tại Quyết định số 871/QĐ-BSR ngày 20/03/2019 theo mô hình công ty cổ phần.
- » Đã kiện toàn chức năng nhiệm vụ của một số Ban/Phòng để phù hợp với công tác quản lý, điều hành và tình hình thực tế của Công ty.
- » Tăng cường phân cấp, phân quyền, nâng cao trách nhiệm của các cấp quản lý. Phân cấp rõ ràng, cụ thể và chuyên nghiệp trong công tác quản lý sản xuất trực tiếp, không làm phát sinh chi phí, nâng cao hiệu quả xử lý công việc.
- » Đã thành lập Tổ công tác quan hệ Nhà đầu tư tại Quyết định số 3697/QĐ-BSR ngày 04/10/2019 để xúc tiến các công việc thể hiện trách nhiệm của BSR với cổ đông, nhà đầu tư.



KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

Xây dựng BSR trở thành Công ty Lọc hóa dầu chủ động, năng động, có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế, đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh hiệu quả gắn liền với an toàn vận hành, bảo vệ môi trường và tích cực tham gia hoạt động an sinh xã hội.

- Tập trung tổ chức hoạt động sản xuất an toàn, ổn định, hiệu quả, làm chủ công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Đảm bảo chất lượng xăng dầu theo tiêu chuẩn EURO 5.
- Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và làm tốt công tác an sinh xã hội, đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương.



KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

Các mục tiêu cụ thể

VỀ LĨNH VỰC SẢN XUẤT

- » Tiếp tục đẩy mạnh công tác tối ưu hóa sản xuất nhằm tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SXKD.
- » Đa dạng hóa nguồn dầu thô nhằm đảm bảo nguồn cung cho nhà máy.
- » Sản xuất thêm một số sản phẩm mới như MFO theo tiêu chuẩn IMO 2020, Xăng (A-80), dầu DO (L62) và nhiên liệu bay (JetA1-K) phục vụ cho quốc phòng, chủng loại sản phẩm Polypropylene (PP) mới.

VỀ LĨNH VỰC KINH DOANH

- » Tập trung cung ứng nguyên liệu và phân phối sản phẩm của Nhà máy.
- » Tham gia giao dịch kinh doanh dầu thô, sản phẩm trên thị trường thế giới.

VỀ LĨNH VỰC DỊCH VỤ

- » Cung cấp nhân lực vận hành và bảo dưỡng, dịch vụ đào tạo cho các dự án lọc hóa dầu trong và ngoài nước.

VỀ TÁI CẤU TRÚC/ TÁI CƠ CẤU

- » Thực hiện và kiện toàn bộ máy tổ chức phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty.



Giải pháp thực hiện

GIẢI PHÁP VỀ SẢN XUẤT – THỊ TRƯỜNG

Vận hành sản xuất

- » Tiếp tục chú trọng công tác an toàn vận hành/ an toàn công nghệ đảm bảo Nhà máy vận hành an toàn, ổn định.
- » Tiếp tục tối ưu hóa công suất vận hành của Nhà máy/ phân xưởng dựa trên các nguồn dầu thô nhập khẩu để gia tăng lợi nhuận chế biến.
- » Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật/ cải hoán các hạng mục để nâng công suất của Nhà máy trong giới hạn an toàn cho phép để tăng hiệu quả kinh tế.
- » Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình, phương án và áp dụng các giải pháp, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật.
- » Kiểm soát chặt chẽ các điểm nhạy cảm về kỹ thuật, các mối nguy tiềm ẩn có thể gây ra sự cố ảnh hưởng ổn định vận hành, chất lượng, nguyên liệu, hóa phẩm xúc tác đầu vào của Nhà máy để chủ động có các giải pháp phù hợp.
- » Tiếp tục phối hợp với các Nhà cung cấp, nghiên cứu áp dụng các giải pháp kỹ thuật mới/ xúc tác mới nhằm tối ưu hóa lượng xúc tác tiêu thụ.
- » Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thước đo mục tiêu trọng yếu (KPI's Hierarchy) để tối ưu hóa hoạt động vận hành sản xuất.
- » Tăng cường kỷ luật, đẩy mạnh công tác giám sát việc tuân thủ các quy trình vận hành, bảo dưỡng, an toàn.
- » Khai thác tối đa chức năng từ các phần mềm ứng dụng chuyên dụng (CMMS, KPI, error solver, Visual mesa, CMMS, I-portal, TMS, hrms, SAO,...) để nâng cao công tác giám sát và quản trị trong vận hành sản xuất.



Bảo dưỡng sửa chữa và kiểm tra thiết bị

- » Tập trung tối đa nguồn lực cho công tác kiểm tra, giám sát và bảo dưỡng sửa chữa cho nhà máy, đảm bảo độ tin cậy và ổn định của các hệ thống thiết bị máy móc.
- » Tăng cường áp dụng các kỹ thuật chẩn đoán/ dự báo hỏng hóc, các kỹ thuật bảo dưỡng sửa chữa tiên tiến, hiện đại và hiệu quả cho Nhà máy.
- » Áp dụng và đưa vào khai thác các bộ giải pháp, công cụ quản lý, củng cố cơ sở dữ liệu.
- » Tiếp tục hoàn thiện và tối ưu hóa quy trình quản lý, nghiệp vụ kiểm tra thiết bị và phát triển các ứng dụng tích hợp với phần mềm RBI để giảm thời gian kiểm tra và nhập dữ liệu vào hệ thống.
- » Nghiên cứu áp dụng các phương pháp kiểm tra tiên tiến để nâng cao độ tin cậy/ chính xác kết quả kiểm tra, kiểm tra từ bên ngoài để giảm chi phí mở thiết bị.
- » Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kiểm soát ăn mòn trực tuyến để theo dõi tốc độ ăn mòn, kịp thời xử lý.
- » Tăng cường nghiên cứu và áp dụng sáng kiến cải tiến phục vụ công tác kiểm tra thiết bị.
- » Ứng dụng các vật liệu mới để ngăn ngừa ăn mòn cho đường ống và thiết bị trong Nhà máy.

Kiểm soát, tiết kiệm chi phí và tối ưu hóa sản xuất

- » Tìm kiếm, tổ chức đánh giá kỹ thuật và chế biến dầu thô mới. Đồng thời, nghiên cứu, đánh giá và thử nghiệm mở rộng chỉ tiêu lưu huỳnh trong dầu thô đưa vào chế biến nhằm mở rộng rõ dầu thô của Nhà máy.
- » Tiếp tục làm việc với các Nhà bản quyền công nghệ, các đối tác để nghiên cứu, đánh giá, vận hành thử nghiệm tăng công suất Nhà máy lên 114% và tăng công suất các phân xưởng công nghệ chính như RFCC, CCR, KTU, PP...
- » Tiếp tục tìm kiếm, nghiên cứu, đánh giá và triển khai thực hiện các giải pháp nhằm tối ưu hóa chi phí năng lượng và hao hụt mất mát trong quá trình chế biến.
- » Tiếp tục đánh giá, lựa chọn và thử nghiệm các loại hóa phẩm xúc tác nhằm tối ưu hóa phẩm xúc tác, đa dạng nguồn cung cấp và giải quyết các vấn đề kỹ thuật như phụ gia loại sắt và can-xi để tối ưu xúc tác RFCC.
- » Đa dạng hóa sản phẩm PP, đồng thời nghiên cứu và triển khai các giải pháp tăng tỉ lệ sản phẩm có giá trị như JetA1, PP...
- » Tăng cường nghiên cứu, triển khai các giải pháp tối ưu hóa điều khiển công nghệ như hệ thống điều khiển cấp cao đa biến APC, Tối ưu hóa thời gian thực RTO, Tối ưu hóa năng lượng EMS...

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

- » Tối đa hóa việc lựa chọn đối tác trên cơ sở cạnh tranh, công khai và hạn chế chỉ định thầu. Tăng cường ký các Hợp đồng dài hạn nhằm giảm workload và tối ưu giá mua.
- » Tăng cường kiểm soát các chi phí thường xuyên để cắt giảm những hạng mục có thể tối ưu.

Tối ưu hóa tồn kho

Vật tư, phụ tùng thay thế, hóa phẩm xúc tác

- » Thực hiện đồng bộ chiến lược quản lý vật tư/hóa phẩm xúc tác của Công ty ở tất cả các khâu: lập kế hoạch, triển khai mua sắm, quản lý lưu kho và sử dụng để luôn cung ứng vật tư kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo dưỡng với chi phí tối ưu nhất, giá trị lưu kho thấp nhất.
- » Đảm bảo cung cấp, dự phòng vật tư ĐÚNG - ĐỦ - KỊP THỜI phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng nhà máy theo kế hoạch.
- » Đánh giá và mở rộng nguồn cung cấp vật tư, hạn chế phụ thuộc nhà sản xuất gốc (OEM) để nâng cấp tính cạnh tranh, đảm bảo nguồn cung, tiết giảm chi phí. Tăng cường năng lực sửa chữa, chế tạo vật tư tại xưởng của Nhà máy.
- » Đảm bảo công tác mua sắm đạt các tiêu chí Mua đúng chỗ (nhà cung cấp) - Đúng chất lượng - Đúng số lượng - Đúng thời gian - Đúng giá kết hợp với các hình thức mua sắm/lưu kho hiệu quả như: hàng ký gửi/ Consignment stock, hàng lưu kho tại nhà cung cấp/ Vendor stockist; hợp đồng khung (frame contract), hợp đồng thời hạn/giá trần (Blanket Contract), mua sắm điện tử.
- » Duy trì và phát triển hệ thống chuẩn hóa vật tư thiết bị để chuẩn hóa, tối ưu hóa dữ liệu vật tư/thiết bị của Nhà máy giúp đẩy nhanh quá trình mua sắm và tham gia chuỗi cung ứng, chia sẻ vật tư.
- » Khai thác tối đa và cải tiến các chức năng trong hệ thống Maximo/SAP để quản lý tốt hơn, giúp phân tích nhanh và hiệu quả công tác tối ưu vật tư.

- » Hoàn thiện và sử dụng hiệu quả hệ thống KPI của công tác quản lý vật tư để kịp thời thực hiện các giải pháp tối ưu.
- » Điện tử hóa/số hóa hoàn toàn công tác hồ sơ giấy tờ trong toàn bộ chu trình quản lý, tối ưu vật tư.

Dầu thô và sản phẩm

- » Căn cứ điều kiện khách quan, chủ quan để linh hoạt trong việc điều chỉnh khối lượng dầu thô, sản phẩm tồn kho đảm bảo luôn tồn kho ở mức tối ưu.

Kinh doanh

- » Tiếp tục mở rộng giỏ dầu (hiện tại có 71 loại và Nhà máy đã chế biến 21 loại dầu, trong đó có 3 loại dầu thô chiến lược: WTI Midland, Azeri và Bonny Light).
- » Mở rộng danh sách nhà cung cấp dầu thô (hiện tại có 25 NCC) và ký hợp đồng dài hạn các loại dầu thô chiến lược (Azeri, WTI Midland, Bonny Light và Bạch Hổ).
- » Theo dõi, bám sát diễn biến thị trường (cung-cầu-giá) để có các quyết sách kịp thời, phù hợp.

- » Tăng cường công tác điều độ nhập dầu thô và xuất bán sản phẩm và tồn kho hợp lý để giảm thiểu tác động của biến động giá và tránh tank-top.
- » Bám sát tình hình thị trường, tăng cường công tác dự báo và dự báo kiểm soát rủi ro, chi phí. Linh hoạt, tối ưu hóa công tác vận hành Nhà máy với các chế độ (mode) vận hành hiệu quả về cơ cấu sản phẩm.
- » Áp dụng hình thức mua dầu thô theo cơ chế mới, đa dạng hình thức vận chuyển dầu thô. Xác định thị trường mục tiêu và khách hàng chiến lược để tiêu thụ tối đa sản phẩm. Có chính sách giá cạnh tranh và không ngừng tăng cường công tác dự báo, nghiên cứu thị trường.
- » Tham gia giao dịch kinh doanh dầu thô trên thị trường thế giới để chủ động, linh hoạt trong việc đảm bảo nguồn nguyên liệu dầu thô cho Nhà máy.
- » Linh động sản xuất kinh doanh nhằm tăng tối đa sản lượng xuất bán các sản phẩm có hiệu quả khi thị trường có nhu cầu.

- » Tập trung vào nhóm khách hàng chiếm tỷ trọng sản lượng lớn đối với từng sản phẩm. Xây dựng, tập trung phát triển và giữ vững tỷ trọng tiêu thụ sản phẩm BSR trong cơ cấu sản phẩm của khách hàng của nhóm khách hàng mục tiêu. Tăng cường các hợp đồng dài hạn đối với các đối tác chiến lược nhằm nâng cao sự liên kết lâu dài giữa các bên cũng như ổn định đầu ra.
- » Tập trung bán hàng tại thị trường nội địa. BSR xác định thị trường miền Trung – Tây Nguyên và Nam Bộ là thị trường chính, trong đó miền Trung – Tây Nguyên là thị trường mục tiêu cần hướng đến để tận dụng những lợi thế sẵn có về kho cảng, tuyến đường vận chuyển, hệ thống logistic...
- » Xây dựng phương án bán hàng linh hoạt, đưa hàng đến các kho cảng khu vực phía Nam để cung cấp cho khách hàng nhằm hạn chế và cạnh tranh với nguồn hàng nhập khẩu.
- » Nghiên cứu thị trường, tiếm kiểm khách hàng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu trong trường hợp không thể tiêu thụ được sản phẩm trong nước do yếu tố tiêu chuẩn chất lượng.



KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

GIẢI PHÁP ĐẦU TƯ VÀ VỐN

- » Đa dạng hóa các hình thức đầu tư và hình thức sở hữu, áp dụng linh hoạt các chính sách huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.
- » Ưu tiên thu xếp vốn cho Dự án NCMR NMLD Dung Quất và các dự án liên quan đến an toàn vận hành, tối ưu hóa sản xuất, đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay một cách cân đối, hợp lý, đảm bảo tính khả thi và an toàn trong đầu tư.
- » Liên tục rà soát, cập nhật các hạng mục đầu tư và mua sắm tài sản cố định theo hướng tối ưu hóa chi phí, phù hợp với yêu cầu thực tế của hoạt động SXKD.

GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

- » Nâng cao năng lực công tác pháp chế và xây dựng đội ngũ pháp chế có kiến thức chuyên sâu về quy định, thông lệ, luật pháp quốc tế và các thỏa thuận song phương, đa phương có liên quan trong lĩnh vực năng lượng và chế biến dầu khí.
- » Xây dựng văn hóa doanh nghiệp mang bản sắc văn hóa ngành Dầu khí Việt Nam đồng thời tiếp thu những giá trị tốt đẹp của môi trường hội nhập quốc tế.

GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ NGUỒN LỰC

- » Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị chiến lược của Công ty.
- » Tiếp tục hoàn thiện, kiện toàn cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các Ban trong toàn Công ty theo Phương án tái cơ cấu BSR.
- » Triển khai xây dựng và ứng dụng hiệu quả Hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP).
- » Tiếp tục hoàn thiện cập nhật, kiểm soát việc thực hiện định kỳ các bộ định mức.
- » Hoàn thiện và ứng dụng hiệu quả hệ thống KPI của Công ty.
- » Định kỳ hàng năm đánh giá năng lực đối với từng vị trí trong bộ máy vận hành bảo dưỡng để từ đó đưa ra chương trình đào tạo phát triển phù hợp và giảm thiểu chuyên gia O&M.
- » Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý văn bản, thông tin, tài liệu cũng như phục vụ công tác điều hành công việc, điều hành sản xuất hiệu quả.
- » Tăng cường giám sát, kiểm tra định kỳ đảm bảo sự tuân thủ đối với các Quy chế, quy trình đã được ban hành.
- » Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.
- » Liên tục đánh giá, cải tiến và hoàn thiện các quy chế, quy trình đáp ứng yêu cầu thực tế SXKD ngày càng cao.
- » Triển khai hiệu quả công tác đánh giá, khen thưởng, quy hoạch và sử dụng nguồn nhân lực.
- » Đào tạo và lan tỏa việc thực hiện 7 thói quen hiệu quả vào thực tế và từng bước xây dựng văn hóa hiệu quả của BSR.
- » Hoàn thiện chính sách quản trị tài năng, thu hút và giữ người tài.

GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- » Tăng cường kỷ luật, khuyến khích việc phát hiện các khiếm khuyết, hồng hóc kỹ thuật.
- » Tăng cường và phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật để nâng cao hiệu quả SXKD.
- » Xây dựng mối quan hệ với các đơn vị nghiên cứu, trường Đại học để phối hợp triển khai các đề tài/dự án gắn với nhu cầu thực tiễn của Công ty.
- » Triển khai xây dựng Trung tâm phát triển lọc hóa dầu để tăng cường công tác R&D.
- » Tiếp tục triển khai đề án Xây dựng đội ngũ chuyên gia, tiêu chuẩn chức danh, định hướng phát triển và đảm bảo năng lực cho từng vị trí cho Công ty.
- » Tiếp tục triển khai đào tạo chuyên sâu cho CBCNV và trao đổi kinh nghiệm với các nhà máy lĩnh vực lọc hóa dầu trong và ngoài nước.
- » Xây dựng tổ chức học tập, phát huy vai trò NMLD là nơi đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho ngành công nghiệp lọc hóa dầu của đất nước. Ưu tiên tuyển dụng, đào tạo nguồn nhân lực là người lao động tại địa phương để bổ sung, thay thế cho các nhân sự dịch chuyển sang các đơn vị khác, phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội địa phương.

GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- » Tuân thủ quy định của luật pháp Việt Nam về đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ các cam kết tại báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- » Tiếp tục hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường trong toàn Công ty. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát theo đúng quy định, không ngừng cải thiện điều kiện lao động, môi trường làm việc và đảm bảo sức khỏe người lao động mà trong đó đặt trọng tâm là chương trình thẻ SAO (Safety Action Observation).



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ



Hoạt động quan hệ Nhà đầu tư (IR) tại BSR bước đầu được Ban lãnh đạo quan tâm nhằm thể hiện trách nhiệm của BSR đối với cổ đông, nhà đầu tư và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của các cơ quan Nhà nước nhưng không giới hạn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Theo Quyết định số 3697/QĐ-BSR ngày 04/10/2019, BSR đã thành lập Tổ công tác quan hệ Nhà đầu tư để xúc tiến các công việc liên quan đến hoạt động quan hệ Nhà đầu tư.

Các hoạt động quan hệ nhà đầu tư nổi bật trong năm 2019:

- » Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông năm 2019.
- » Thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính.
- » Tiếp đón các quỹ đầu tư trong và ngoài nước đến làm việc và tham quan Nhà máy.
- » Sử dụng đa dạng các kênh truyền thông tài chính: website, báo tài chính để nhà đầu tư có thể tiếp cận thông tin về BSR nhanh chóng, minh bạch và chính xác.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

TỔNG SỐ CỔ PHẦN LƯU HÀNH
3.100.499.616
CỔ PHẦN

SỞ HỮU BỞI **9.632**
CỔ ĐÔNG

THÔNG TIN CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn: 3.100.499.616 cổ phần, trong đó có 1.258.100 cổ phần hạn chế chuyển nhượng.

Số cổ phần đang lưu hành: đến thời điểm 10/01/2020, tổng số cổ phần đang lưu hành là: 3.100.499.616 cổ phần.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) lập ngày 10/01/2020, tổng số cổ phần đang lưu hành là 3.100.499.616 được sở hữu bởi 9.632 cổ đông.

Cơ cấu Cổ đông

TT	Đối tượng	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng
I	Cổ đông trong nước	3.059.060.368	98,66%	9.539
	Tổ chức	2.875.458.567	92,74%	35
	Cá nhân	183.601.801	5,92%	9.504
II	Cổ đông nước ngoài	41.439.248	1,34%	93
	Tổ chức	39.996.410	1,29%	24
	Cá nhân	1.442.838	0,05%	69
	Tổng cộng	3.100.499.616	100%	9.632

Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước

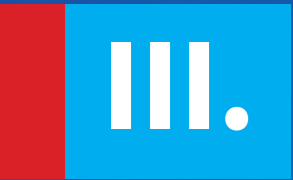
Tên Cổ đông	Địa chỉ	Ngành nghề	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, lưu trữ và vận chuyển dầu khí, làm dịch vụ dầu khí trong và ngoài nước Kinh doanh vật tư, trang thiết bị trong ngành dầu khí, kinh doanh và phân phối sản phẩm dầu khí và hóa dầu Đầu tư sản xuất, kinh doanh điện, nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo Các ngành nghề kinh doanh phụ trợ liên quan đến lĩnh vực dầu khí, năng lượng	2.856.380.247	92,12

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

Năm 2019, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2019.

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: Không có



BÁO CÁO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY, VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

64	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
66	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
68	BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019
72	CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT
74	PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020
76	BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019
82	BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã cùng với Ban Điều hành triển khai các hoạt động với tâm thế chủ động, mạnh dạn ứng dụng hiệu quả các công cụ quản trị hiện đại, tận dụng tối đa những thuận lợi và có các giải pháp thiết thực trên các lĩnh vực hoạt động để triển khai Kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD), kịp thời đối phó với các tình huống khó khăn, qua đó giúp Công ty cơ bản hoàn thành tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ được ĐHCĐ giao. Công ty tiếp tục vận hành an toàn nhà máy lọc dầu; mở rộng nguồn dầu thô và chế biến thành công dầu thô WTI Midland (Mỹ); đa dạng hóa sản phẩm khi sản xuất và chế biến lô sản phẩm dầu nhiên liệu tàu biển (MFO) đầu tiên đạt tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định của tổ chức hàng hải quốc tế (IMO) 2020; trong năm 2019 Chính phủ và các Bộ ngành liên quan đã điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu dầu Azeri về 0% giúp BSR tạo đà phát triển bền vững trong tương lai.

Năm 2019 là năm khó khăn cho ngành lọc dầu nói chung và BSR nói riêng. Giá dầu thô và sản phẩm diễn biến không thuận lợi cho hoạt động lọc dầu khi khoảng chênh lệch giá giữa sản phẩm và dầu thô bị thu hẹp nhiều so với kế hoạch và giá dầu thô và sản phẩm biến động bất thường với biên độ lớn dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty bị suy giảm.

VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2019 Nhà máy vận hành an toàn, ổn định ở công suất cao đạt trung bình khoảng 106,3% so với thiết kế (tính theo công suất phân xưởng CDU), góp phần quan trọng hoàn thành chỉ tiêu sản xuất năm 2019 sớm 26 ngày so với kế hoạch. Tính đến ngày 31/12/2019 BSR đạt được mốc 23,75 triệu giờ công an toàn.

Tổng doanh thu Công ty mẹ năm 2019 là 103.330 tỷ đồng đạt 105,7% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế là 2.912 tỷ đồng đạt 93,95% so với kế hoạch được ĐHCĐ phê duyệt theo Nghị quyết số 1312/NQ-BSR ngày 25/4/2019. Sản phẩm được tiêu thụ kịp thời, hạn chế tối đa hàng tồn kho, sản lượng tiêu thụ quy đổi đạt 6.995 nghìn tấn đạt 108,3% kế hoạch.

VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ĐÃ ĐỀ RA

CÔNG TÁC CHIẾN LƯỢC, KẾ HOẠCH:

Thực hiện Nghị quyết số 1312/NQ-BSR của ĐHCĐ, trong năm 2019 BSR đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: vận hành Nhà máy đảm bảo an toàn, ổn định và tối ưu; nắm bắt thị trường để nâng cao hiệu quả công tác kinh doanh; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và tối ưu hóa sản xuất; tích cực triển khai dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; tăng cường tự chủ trong công tác bảo dưỡng sửa chữa bằng chính nội lực của BSR; cắt giảm chi phí

hoạt động; tiếp tục thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp và hoàn thiện, kiện toàn cơ cấu tổ chức theo mô hình công ty cổ phần.

Việc chế biến thành công dầu thô WTI Midland (Mỹ) giúp BSR mở rộng nguồn cung cấp dầu thô trữ lượng lớn, sản lượng cao, chất lượng và giá cả hợp lý; xuất bán lô sản phẩm 6.000 tấn MFO đầu tiên đạt tiêu chuẩn ISO 8217:2017 theo quy định IMO 2020 vào cuối tháng 11/2019; Chính phủ và các Bộ ngành liên quan đã điều chỉnh giảm thuế

nhập khẩu dầu Azeri về 0% theo kiến nghị của BSR; công tác tiết giảm chi phí và việc triển khai xây dựng văn hóa doanh nghiệp là những điểm nhấn nổi bật của BSR trong năm 2019.

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ

Tập trung nâng cao hệ thống quản trị ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện các hệ thống quản trị nội bộ, xây dựng và hoàn chỉnh các chiến lược, mục tiêu kinh doanh. Tiếp tục thực hiện hoàn thiện các quy trình quản lý/quản trị, cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của BSR luôn được chú trọng. Trong năm 2019, Công ty đã tổ chức thực hiện được 150 khóa đào tạo cho 13.349 lượt người, đạt 182% so với kế hoạch cả năm đề ra. Tổng chi phí đào tạo đã sử dụng là 19,706 tỷ đồng, chiếm 78,54% so với kế hoạch.

Các bộ định mức kinh tế kỹ thuật vận hành và khai thác tại nhà máy phù hợp với các cải tiến công nghệ tại nhà máy và kiểm soát chính xác tiêu hao. Tiêu hao năng lượng, hóa chất, vật tư đều thấp hơn so với định mức. Tiêu hao bình quân nguyên liệu chính 1,0816 tấn dầu thô/tấn sản phẩm thấp hơn định mức tiêu hao kế hoạch.

Công tác xây dựng văn hóa doanh nghiệp, nâng cao sức khỏe cho người lao động của BSR đã đang được triển khai mạnh mẽ và có sức lan tỏa rất cao thông qua chương trình đào tạo 7 thói quen hiệu

quả, hội thi sáng tác văn thơ về công tác an toàn, các câu lạc bộ thể thao, các giải thể thao, bài tập thể dục giữa giờ.

CÔNG TÁC KHÁC

Bên cạnh việc chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD thì trách nhiệm đối với môi trường và xã hội cũng được BSR xem là một trong những ưu tiên hàng đầu. Nhận thức rõ vấn đề an toàn và môi trường là vấn đề sống còn của doanh nghiệp, từ khi thành lập đến nay, BSR luôn thể hiện trách nhiệm cao trong việc tuân thủ, chấp hành tốt các quy định của pháp luật về môi trường. BSR đã và đang triển khai công tác bảo vệ môi trường theo hệ thống quản lý An toàn - Chất lượng - Môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001, ISO 14001, OHSAS 18001. Với định hướng phát triển bền vững, các sản phẩm của BSR luôn đáp ứng tiêu chuẩn quy định và thân thiện với môi trường.

Ngoài ra, thực hiện chủ trương lớn là phát triển sản xuất kinh doanh phải gắn liền với công tác an sinh xã hội (ASXH), năm 2019 BSR thực hiện ASXH theo kế hoạch tại các địa phương trong và ngoài tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả giải ngân đối với công tác ASXH cả năm 2019 khoảng 25,5 tỷ đồng. Dù còn gặp nhiều khó khăn thách thức nhưng BSR vẫn chủ động thực hiện và cam kết sẽ tiếp tục duy trì triển khai các chương trình hoạt động ASXH trong những năm tiếp để góp phần đảm bảo chương trình mục tiêu Quốc gia cho sự phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo, chung tay vì cộng đồng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phương thức giám sát

Giám sát quá trình lập kế hoạch SXKD năm 2019 và việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Tham dự các cuộc họp thường kỳ của Ban điều hành về hoạt động SXKD và giao ban định kỳ hàng tháng/quý nhằm kịp thời hỗ trợ, chỉ đạo và đảm bảo hiệu quả hoạt động điều hành của Ban TGD, bộ máy giúp việc cho Ban TGD và Người đại diện phần vốn tại doanh nghiệp có vốn góp của Công ty.

Phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát trong việc kiểm tra, nắm bắt tình hình hoạt động SXKD thực tế của Công ty, thực hiện thẩm định các báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

Kết quả giám sát

Năm 2019, HĐQT đánh giá Ban TGD đã hoàn thành tốt vai trò điều hành SXKD, nỗ lực hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch được giao, cụ thể như sau:

Ban TGD đã nỗ lực quản lý, điều hành hoạt động SXKD với tinh thần trách nhiệm cao, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của HĐQT và tuân thủ các quy trình, quy định trong hoạt động điều hành Công ty theo đúng Điều lệ, Quy chế quản trị doanh nghiệp cũng như các quy định của pháp luật có liên quan.

BSR đạt được hầu hết các chỉ tiêu theo kế hoạch của năm. Nhà máy vận hành an toàn, ổn định, hiệu quả.

Không ngừng cải tiến nâng cao năng lực quản trị, điều hành sâu sát, linh hoạt và quyết liệt qua đó giúp BSR triển khai bài bản và ứng dụng hiệu quả các công cụ hỗ trợ công tác quản trị.

Tuân thủ, chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty.

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018-2022 có 6 thành viên, bao gồm Chủ tịch HĐQT, 01 Thành viên kiêm Tổng Giám đốc, 02 Thành viên chuyên trách và 02 Thành viên độc lập.



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

Stt	Hội đồng quản trị	Chức vụ	Số cổ phần đại diện	Số cổ phần sở hữu	Ghi chú
1	Lê Xuân Huyền	Chủ tịch			(*)
2	Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch	837.334.898	10.400	27% Vốn Điều lệ
3	Bùi Minh Tiến	Thành viên	1.240.199.846	42.000	40% Vốn Điều lệ
4	Nguyễn Quang Hòa	Thành viên			(*)
5	Hà Đổng	Thành viên	465.074.942	2.000	15% Vốn Điều lệ
6	Khuông Lê Thành	Thành viên	313.770.561	3.400	10,12% Vốn Điều lệ
7	Nguyễn Bá Phước	Thành viên	0	0	Thành viên độc lập
8	Nguyễn Hải Âu	Thành viên	0	10.000	Thành viên độc lập

(*) ĐHCĐ miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT đối với các ông Lê Xuân huyền và ông Nguyễn Quang Hòa theo Nghị quyết số 319/NQ-ĐHCĐ ngày 04/02/2020.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hoạt động của HĐQT được thực hiện theo nguyên tắc tập thể, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ; các thành viên HĐQT cùng thẩm tra các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trước khi HĐQT ra quyết định. Đồng thời theo lĩnh vực được phân công, các thành viên thực hiện việc chỉ đạo, giám sát và đôn đốc Ban điều hành triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, đảm bảo hiệu quả trong công tác quản trị.

Năm 2019, HĐQT đã thực hiện 10 cuộc họp. Các cuộc họp của HĐQT đã tập trung giải quyết những vấn đề quan trọng trong việc xây dựng và thực thi kế hoạch SXKD, các dự án đầu tư trọng điểm; rà soát định hướng chiến lược của Công ty; bàn các giải pháp ứng phó với sự biến đổi phức tạp của thị trường dầu mỏ, ... bao gồm một số nội dung chính như:

» Chỉ đạo công tác đấu thầu các gói chính của Bảo dưỡng tổng thể lần 4 đã tiết kiệm được đáng kể chi phí cho BSR.

» Tiếp tục chỉ đạo đôn đốc xử lý các vấn đề của dự án Nâng cấp mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất như đấu thầu lựa chọn tư vấn Thu xếp vốn, đấu thầu EPC, ...

» Tiếp tục chỉ đạo xử lý các vấn đề của dự án nhiên liệu sinh học tại BSR-BF (duy trì hoạt động, đôn đốc chạy nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải,...)

» Chỉ đạo xử lý các vấn đề của quyết toán cổ phần hóa và niêm yết cổ phiếu BSR trên sàn chứng khoán.

» Chỉ đạo đề xuất và xây dựng cơ chế tự chủ trong mua dầu thô và kinh doanh sản phẩm.

Ngoài các cuộc họp trực tiếp, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản.

Năm 2019, HĐQT đã ban hành 46 nghị quyết và 392 quyết định, trong đó có các nghị quyết/quyết định quan trọng.

Stt	Ngày	Số quyết định / nghị quyết	Nội dung
1	14/01/2019	00139/NQ-BSR	Nghị quyết về việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT (được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)
2	28/01/2019	00328/NQ-BSR	Nghị quyết về việc cho BSR-BF vay kinh phí để duy trì hoạt động nhà máy NLSH Dung Quất
3	31/01/2019	00401/NQ-BSR	Nghị quyết về việc thay đổi Người đại diện của BSR tại BSR-BF
4	31/01/2019	00400/NQ-BSR	Nghị quyết về việc chấp thuận sử dụng kinh phí dự phòng từ nguồn kinh phí thực hiện công tác an sinh xã hội năm 2017-2018 của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
5	31/01/2019	00391/NQ-BSR	Nghị quyết về việc thông qua việc lập danh sách cổ đông Công ty để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
6	31/01/2019	00383/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng phương tiện đi lại của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
7	14/02/2019	00474/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
8	14/03/2019	00817/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý và bố trí nhà ở của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
9	20/03/2019	00871/QĐ-BSR	Quyết định thành lập Ban kiểm soát nội bộ và Văn Phòng Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
10	10/04/2019	01144/NQ-BSR	Nghị quyết về việc phê duyệt thiết kế FEED và dự toán xây dựng công trình dự án NCMR NMLD Dung Quất
11	24/04/2019	01298/QĐ-BSR	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm hàng hóa và dịch vụ chi tiết năm 2019 của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
12	24/04/2019	01297/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế cấp vốn cho Ban QLDA NCMR NMLD Dung Quất
13	25/04/2019	01312/NQ-BSR	Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
14	07/05/2019	01462/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý nợ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
15	08/05/2019	01463/NQ-BSR	Nghị quyết phê duyệt kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
16	05/06/2019	02096/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế Người đại diện của BSR tại các công ty con/công ty liên kết
17	11/06/2019	02160/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
18	11/06/2019	02157/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế về chế độ đi công tác trong nước và Chế độ thông tin liên lạc của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
19	25/06/2019	02282/NQ-BSR	Nghị quyết về việc phê duyệt kinh phí thực hiện Chương trình an sinh xã hội của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn năm 2018-2019
20	28/06/2019	02310/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế văn thư, lưu trữ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
21	23/07/2019	02614/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định và công cụ dụng cụ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Stt	Ngày	Số quyết định / nghị quyết	Nội dung
22	06/08/2019	02879/QĐ-BSR	Quyết định về việc phê duyệt Chính sách bán sản phẩm của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
23	13/08/2019	02969/QĐ-BSR	Quyết định về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát nội bộ
24	14/08/2019	02976/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế thanh lý, nhượng bán tài sản thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
25	26/08/2019	03106/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
26	26/08/2019	03104/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế về công tác lễ tân của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
27	27/08/2019	03127/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế cung cấp dịch vụ ra bên ngoài của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
28	29/08/2019	03177/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế khoa học và công nghệ của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
29	29/08/2019	03176/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động sáng kiến sáng chế của BSR
30	06/09/2019	03297/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá Nhà cung cấp dầu thô nhập khẩu cho NMLD DQ
31	10/09/2019	03327/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí phục vụ công tác an sinh xã hội của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
32	25/09/2019	03580/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh dầu thô của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
33	04/10/2019	03710/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành quy chế dân chủ tại Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sửa đổi, bổ sung)
34	08/10/2019	03780/QĐ-BSR	Quyết định về việc phê duyệt danh sách nhà cung cấp dầu thô nhập khẩu cho NMLD Dung Quất
35	09/10/2019	03811/NQ-BSR	Nghị quyết liên tịch về việc hỗ trợ kinh phí nhằm duy trì hoạt động tối thiểu, bảo vệ tài sản NM Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung
36	11/10/2019	03885/QĐ-BSR	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ Phúc lợi tập thể Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
37	28/10/2019	04162/QĐ-BSR	Quyết định về việc Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Chi nhánh Công ty cổ phần LHD Bình Sơn - Ban QLDA NCMR NMLD Dung Quất
38	29/10/2019	04186/QĐ-BSR	Quyết định về việc phê duyệt phương án hỗ trợ duy trì hoạt động tối thiểu cho Nhà máy Nhiên liệu sinh học Dung Quất
39	01/11/2019	04259/QĐ-BSR	Quyết định về việc phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2019
40	11/11/2019	04408/QĐ-BSR	Quyết định về việc ban hành Quy định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và định biên lao động của BSR
41	12/11/2019	04422/QĐ-BSR	Quyết định về việc phê duyệt phương án bán sản phẩm của BSR năm 2020
42	25/12/2019	05171/NQ-BSR	Nghị quyết về việc công tác cán bộ

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA TỪNG THÀNH VIÊN HĐQT

Căn cứ kế hoạch hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT trong năm 2019, tất cả các thành viên HĐQT Công ty đều đã thực hiện nhiệm vụ của mình theo đúng lĩnh vực được phân công, rà soát các vấn đề trọng yếu (về hoạt động, tài chính, tuân thủ và quản lý rủi ro...) với tinh thần trách nhiệm cao, chỉ đạo các mặt hoạt động của Công ty được thông suốt và hoàn thành tốt các nhiệm vụ.

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP

Các thành viên HĐQT độc lập của BSR có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác quản lý, có năng lực chuyên môn phù hợp với các yêu cầu của Công ty cũng như trong lĩnh vực được phân công. Các ý kiến đóng góp của thành viên HĐQT độc lập trong lĩnh vực được phân công trong năm 2019 đã thể hiện được vai trò, trách nhiệm cao, đảm bảo sự khách quan và độc lập.

ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Tất cả các thành viên Hội đồng quản trị BSR đều đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ BSR và được đào tạo về quản trị Công ty.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ CỔ ĐÔNG LỚN VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN

Trong năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn đăng ký mua cổ phần BSR theo phương thức giao dịch khớp lệnh 100.000 CP, số lượng cổ phiếu khớp lệnh là 42.000 CP.

Công ty không có thông tin về cổ phần gián tiếp của Cổ đông lớn và người nội bộ.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Trong năm 2019 không phát sinh các giao dịch giữa Công ty với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý.

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng.

BỔ NHIỆM CÁN BỘ

Trong năm 2019, HĐQT đã ra quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Nguyễn Hải Âu làm Thành viên độc lập HĐQT; quyết định bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty đối với Ông Trần Đoàn Thịnh, quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Bạch Đức Long giữ chức Kế toán trưởng Công ty.

Trong tháng 2/2020, HĐQT đã ra quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Bùi Ngọc Dương; quyết định miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT đối với Ông Lê Xuân Huyền và Ông Nguyễn Quang Hòa; quyết định bổ nhiệm Ông Khương Lê Thành, Ông Nguyễn Văn Hội giữ chức danh thành viên HĐQT và HĐQT đã ra quyết định bầu Ông Nguyễn Văn Hội giữ chức danh Chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2018-2022.

VỀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Các thành viên HĐQT làm việc thường xuyên tại Công ty, sử dụng phòng làm việc, các tiện ích, phương tiện di chuyển, công cụ, dụng cụ làm việc và thực hiện các chế độ công tác, đào tạo... theo các quy định hiện hành của Công ty về các định mức chi phí hành chính và các trang thiết bị, chế độ công tác phí,... Chi phí hoạt động của HĐQT được hạch toán theo quy định vào chi phí quản lý chung của Công ty.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

▣ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Bên cạnh chế độ tiền lương, thù lao, thực hiện đóng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ theo quy định của Pháp luật. Công ty còn có các chính sách khác như tổ chức khám sức khỏe định kỳ, mua Bảo hiểm sức khỏe, Bảo hiểm hưu trí tự nguyện,... cho người quản lý. ▣



PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

Dự báo tình hình thị trường dầu thô năm 2020 diễn biến phức tạp, khó lường và nhiều khó khăn thách thức. Các nhân tố tác động mạnh đến giá dầu và hoạt động sản xuất kinh doanh của BSR như quan hệ thương mại Mỹ - Trung Quốc, cuộc chiến thị phần giữa các nước OPEC+, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo giảm mạnh đặc biệt sự bùng phát của dịch Covid-19, quy định của IMO về giới hạn hàm lượng lưu huỳnh tối đa. HĐQT đã đề ra một số nhiệm vụ chính như sau:



VỀ CHIẾN LƯỢC, KẾ HOẠCH

Vận hành NMLD Dung Quất đảm bảo an toàn, ổn định, liên tục.

Tập trung cao độ, nhạy bén nắm bắt thị trường và khách hàng để giữ vững thị trường, đảm bảo an toàn, hiệu quả trong kinh doanh sản phẩm. Chủ động, tự chủ trong kinh doanh dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp cho vận hành Nhà máy.

Nhạy bén, linh hoạt trong việc tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm và tối ưu hóa công suất vận hành trên cơ sở cung cầu của thị trường.

Thực hiện an toàn, thành công công tác bảo dưỡng tổng thể (BDTT) lần 4.

Tối ưu hóa chi phí SXKD, tăng cường hiệu quả của công tác mua sắm, rà soát, tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

Đẩy mạnh triển khai đầu tư dự án NCMR NMLD Dung Quất theo đúng kế hoạch, tiến độ đề ra.

Chủ động và quyết liệt thực hiện tái cơ cấu Doanh nghiệp, trọng tâm là thực hiện thoái vốn của Tập đoàn tại BSR sau cổ phần hóa. Đồng thời thực hiện quyết liệt việc thoái phần vốn của BSR tại các đơn vị theo phương án tái cấu trúc đã được phê duyệt, trong đó đối với Dự án nhiên liệu sinh học Dung Quất sẽ được thoái vốn ngay sau khi hoàn thành công tác

VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ

Tập trung nâng cao hệ thống quản trị ở tất cả các khâu trong hoạt động SXKD.

Triển khai giải pháp ERP giai đoạn 1 (bao gồm các phân hệ Quản lý tài chính – kế toán; Kế toán quản trị; Quản lý mua sắm hàng hóa và kho; Quản lý phân phối và bán hàng; Tích hợp hệ thống).

quyết toán dự án, phù hợp với kế hoạch hành động thực hiện Đề án xử lý các dự án, doanh nghiệp yếu kém ngành Công thương tại Quyết định số 4269/QĐ-BCĐĐDNCT ngày 14/11/2017.

Phối hợp với BSR-BF sớm hoàn thành công tác chạy nghiệm thu xử lý nước thải theo quy định, làm cơ sở hoàn thành xử lý tranh chấp, quyết toán Hợp đồng EPC, quyết toán Dự án để triển khai công tác định giá và thoái vốn tại BSR-BF.

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu, mô hình tổ chức Công ty đảm bảo hoạt động hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế SXKD của Công ty. Tăng cường công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Quản lý hệ thống định mức KTKT: tiếp tục rà soát, cập nhật để góp phần nâng cao hiệu quả vận hành, tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

Thực hiện đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ nhằm mang lại hiệu quả trực tiếp và thiết thực cho BSR như nâng cao năng suất lao động, nâng cao độ tin cậy của thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất. Áp dụng triệt để các giải pháp tiết giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, phụ trợ và vật tư thiết bị sử dụng cho sản xuất để tăng cường tiết giảm tiêu hao và tiệm cận với mức chuẩn của các NMLD tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Tiếp tục rà soát tổng thể các quy trình quản lý/quản trị, tiếp tục thực hiện cải cách hành chính theo hướng xử lý công việc nhanh gọn, hiệu quả phù hợp với xu hướng chuyển đổi số.

Hoàn thiện hệ thống đánh giá KPI đến cấp Tổ, cá nhân.



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Tổng sản lượng sản xuất đạt khoảng 6,94 triệu tấn. Sản lượng tiêu thụ khoảng 6,99 triệu tấn. Doanh thu đạt 103.330 tỷ đồng. Nợ ngân sách 10.311 tỷ đồng.

Tình hình hoạt động SXKD

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2019 Nhà máy chạy ổn định, công suất bình quân của Nhà máy đạt cao. Tổng sản lượng sản xuất đạt khoảng 6,94 triệu tấn. Sản lượng tiêu thụ khoảng 6,99 triệu tấn. Doanh thu đạt 103.330 tỷ đồng. Nợ ngân sách 10.311 tỷ đồng.

Về lợi nhuận: Năm 2019 lợi nhuận sau thuế đạt 2.912 tỷ đồng, đây là chỉ tiêu duy nhất thấp hơn kế hoạch năm do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (đạt 93,94% kế hoạch)

Số liệu cụ thể

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện cả năm 2019	
				Giá trị	Tỉ lệ%/KH năm
1	Sản lượng sản xuất	Nghìn Tấn	6.457	6.941	107,5
2	Sản lượng tiêu thụ	Nghìn Tấn	6.457	6.994	108,3
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	97.783	103.330	105,7
4	Các khoản phải nộp NSNN	Tỷ đồng	9.202	10.311	112,1
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3.100	2.912	93,9

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ	TỔNG DOANH THU	NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	LỢI NHUẬN SAU THUẾ
6.941	6.994	103.330	10.311	2.912
NGHÌN TẤN	NGHÌN TẤN	TỶ ĐỒNG	TỶ ĐỒNG	TỶ ĐỒNG

chính dầu thô là tăng còn các chi phí khác đều giảm so với kế hoạch.

CÔNG TÁC TÁI CẤU TRÚC

Công ty đang tiếp tục triển khai công tác tái cơ cấu, tìm cổ đông chiến lược cho công ty; Thực hiện thoái vốn đầu tư của BSR tại các công ty con.

Đánh giá chung: công tác tìm cổ đông chiến lược không có tiến triển. Công tác thoái vốn của BSR tại PV Building, PMS còn có vướng mắc do phải thực hiện theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ.

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Công tác quản trị luôn được Ban Lãnh đạo Công ty chú trọng hàng đầu, đưa vào ứng dụng và triển khai hiệu quả các hệ thống quản trị hiện đại, đơn vị cũng hoàn thiện chiến lược phát triển Công ty, xây dựng văn hóa doanh nghiệp tạo môi trường và động lực phát triển bền vững. Cụ thể:

- » Đang triển khai các bước đối với chương trình quản trị ERP;
- » Thường xuyên thực hiện công tác giám sát hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật;
- » Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, tối ưu hóa sản xuất, chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- » Từng bước ứng dụng quản trị hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ thông tin; Tăng cường trách nhiệm, quyền hạn và chỉ đạo của người đứng đầu BSR đối với người đại diện vốn của BSR tại doanh nghiệp khác; Chỉ thực hiện đầu tư mới vào lĩnh vực kinh doanh chính và có hiệu quả sau khi được Tập đoàn phê duyệt.
- » Đang triển khai việc ban hành các quy chế, quy định về quản trị đối với công ty cổ phần.

CÔNG TÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tính đến thời điểm báo cáo Công ty đã đầu tư vốn vào 4 Công ty trong đó có 2 Công ty con với số vốn là 362 tỷ đồng.

CÔNG TÁC TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất: Đã triển khai được 56 tháng trên kế hoạch tổng thể 78 tháng. Về tổng thể, Dự án đã hoàn thành thiết kế tổng thể FEED; hoàn thành công tác giải phóng đến bù mặt bằng; hoàn thành các hợp đồng bản quyền công nghệ, Phát hành hồ sơ mời thầu hợp đồng EPC (giai đoạn 2), đấu thầu chọn tư vấn thu xếp tài chính phục vụ dự án.

Dự án đến nay đã rất chậm so với kế hoạch tổng thể. Việc triển khai dự án có nhiều khó khăn liên quan đến hiệu quả đầu tư, khó khăn trong việc thu xếp vốn.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN, TỐI ƯU HÓA VÀ TIẾT KIỆM

Tối ưu hóa công nghệ & đa dạng hóa sản phẩm: Năm 2019, BSR tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác tối ưu hóa vận hành nhằm tối đa hóa lợi nhuận và đa dạng hóa chủng loại dầu thô chế biến, cụ thể như sau: Vận hành các phân xưởng ở mức công suất cao nhất có thể nhằm sản xuất tối đa sản phẩm, tăng lợi nhuận cho Công ty; Vận hành thử nghiệm nhiều loại dầu thô như Kimanis, Rạng Đông ở mức cao nhằm đa dạng hóa nguồn dầu thô chế biến; Giảm thiểu thải khí đốt ra đống đốt.

Công tác sử dụng và tối ưu hóa năng lượng: Công ty thường xuyên áp dụng các giải pháp tối ưu hóa năng lượng, đây là hoạt động chiến lược nhằm tiết giảm chi phí vận hành, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh: BSR đã ban hành các chương trình hành động tiết kiệm, chống lãng phí. Kết quả số liệu tiết kiệm chi phí ước thực hiện năm 2019 là 426 tỷ đồng. Trong năm, Công ty cũng đã áp dụng tất cả các biện pháp kiểm soát chi phí và tối ưu hóa vận hành, dẫn đến ngoại trừ chi phí nguyên liệu



THÙ LAO, CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC LỢI ÍCH KHÁC CỦA BKS VÀ CỦA TỪNG THÀNH VIÊN CỦA BKS

Các thành viên BKS làm việc thường xuyên tại Công ty, sử dụng cơ sở vật chất, phòng làm việc, các tiện ích, phương tiện di chuyển, công cụ, dụng cụ làm việc và thực hiện các chế độ công tác, đào tạo... theo các quy định hiện hành của Công ty về các định mức chi phí hành chính và các trang thiết bị, chế độ công tác phí,... Chi phí hoạt động của BKS được hạch toán theo quy định vào chi phí quản lý chung của Công ty.

Lương, thù lao và chi phí hoạt động của từng thành viên BKS được chi trả tuân thủ theo quy định của Công ty và đã được ĐHĐCĐ thông qua. Thù lao của BKS năm 2019 đã được ĐHĐCĐ thông qua là: 2,191 tỷ đồng; số thực tế đã chi (chưa quyết toán-bao gồm cả thưởng) là 2,289 tỷ đồng.

TỔNG KẾT CÁC CUỘC HỌP CỦA BKS, CÁC KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ CỦA BKS

BKS thường xuyên tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý để đánh giá các nội dung hoạt động của BKS, kế hoạch triển khai các công việc trong quý tiếp theo. Các nội dung, ý kiến, kiến nghị của các cuộc họp BKS được đưa vào nội dung của Báo cáo của người đại diện làm công tác kiểm soát gửi cho Tập đoàn Dầu khí Việt nam và sao gửi Ban điều hành Công ty.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Trên cơ sở kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động thực tế tại đơn vị và báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán

độc lập (Công ty TNHH Deloitte Việt Nam), kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, BKS đánh giá tình hình tài chính của Công ty trong năm 2019 lành mạnh, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ, bảo toàn và phát triển vốn. Các kết quả đánh giá cụ thể như sau:

- » Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019.
- » Báo cáo tài chính đã phản ánh đầy đủ tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty và được trình bày các mẫu biểu theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- » Việc ghi chép, mở sổ kế toán, phân loại các nội dung kinh tế đáp ứng đúng chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- » Công ty đã tuân thủ các quy định về quản lý vốn, quản lý tài chính trong năm 2019.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2019 HĐQT Công ty đã tổ chức nhiều cuộc họp để đưa ra những quyết định, chỉ đạo kịp thời trong việc thực hiện nhiệm vụ đã được ĐHĐCĐ thông qua. Báo cáo của HĐQT và Ban TGD đã phản ánh đầy đủ, trung thực tình hình hoạt động năm 2019 của Công ty.

- » HĐQT đã ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty theo đúng trình tự, thẩm quyền, phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của Công ty và pháp luật. Ban TGD đã chỉ đạo các ban

chức năng nghiêm túc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của HĐQT và ĐHĐCĐ.

- » Các thành viên HĐQT tham gia đầy đủ các cuộc họp, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đã thực hiện tốt vai trò giám sát, chỉ đạo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban TGD thực hiện công tác điều hành hoạt động SXKD.
- » Ban TGD đã hết sức nỗ lực và điều hành hoạt động của Công ty một cách linh hoạt, luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao công tác quản trị, điều hành, thực hiện tốt, tối đa hóa sản xuất, tiết kiệm, tiết giảm chi phí, chủ động trong công tác mua dầu thô, tiêu thụ sản phẩm và đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD 2019.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP CỦA BKS VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban TGD dựa trên nguyên tắc minh bạch, rõ ràng, tuân thủ các quy định pháp luật nhằm đảm bảo lợi ích của Công ty và cổ đông.

HĐQT và Ban TGD đã phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho BKS trong công tác kiểm tra, giám sát. Cung cấp đầy đủ thông tin, mời tham gia các cuộc họp và thực hiện các khuyến nghị của BKS đưa ra.



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CỦA BKS VÀ TỪNG THÀNH VIÊN BKS

Hoạt động của BKS

Hoạt động của BKS được thực hiện theo nguyên tắc tập thể, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ; các thành viên BKS cùng chịu trách nhiệm chung đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của BKS. Đồng thời theo lĩnh vực được phân công, các thành viên thực hiện việc theo dõi, giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định.

BKS đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tại đơn vị trong năm 2019 dựa trên kế hoạch hoạt động năm 2019 được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và trên cơ sở tham khảo kế hoạch hoạt động của Người đại diện của PVN làm công tác kiểm soát tại Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau:

- » Việc chấp hành Điều lệ Công ty, các Nghị Quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT và các quy định nội bộ Công ty;
- » Sử dụng và bảo tồn vốn; tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019; thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, biện pháp tiết kiệm/tiết giảm chi phí; thực hiện các dự án đầu tư; thẩm định các báo cáo tài chính.
- » Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thông qua việc xem xét, đánh giá các báo cáo định kỳ, đột xuất của các đơn vị, phòng ban về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty; kiểm tra trực tiếp hoạt động tại các đơn vị/phòng ban; giám sát việc thực hiện kiến nghị các đoàn kiểm tra thanh tra, kiểm tra, của đơn vị cấp trên; tham gia các cuộc họp của HĐQT, cuộc họp giao ban và các cuộc họp khác của Công ty, Qua đó, BKS đã có những đề xuất, kiến nghị kịp thời đến HĐQT, Ban TGD Công ty và định kỳ hàng quý đều báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát cho cơ quan quản lý cấp trên (Tập đoàn Dầu khí Việt nam - PVN).

Hoạt động của từng thành viên

BKS gồm có 03 thành viên, các Kiểm soát viên thực hiện chức trách, nhiệm vụ dựa trên sự phân công công việc cụ thể như sau:

Ông Phạm Ngọc Quý Trưởng BKS

- » Phụ trách chung trong việc điều hành hoạt động của BKS.
- » Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát trong năm và tổ chức triển khai thực hiện.
- » Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định Nhà nước, điều lệ Công ty, việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định; tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty.
- » Kiểm tra, giám sát công tác đầu tư, mua sắm; định mức kinh tế - kỹ thuật; công tác nhân sự, đào tạo.
- » Xem xét, đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC hàng năm trình ĐHĐCĐ phê duyệt.
- » Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

Ông Hoàng Ngọc Xuân Thành viên BKS

- » Kiểm tra các hoạt động liên quan đến công tác tài chính, xem xét các hoạt động của Ban Tài chính Kế toán Công ty.
- » Xem xét, thẩm định các báo cáo tài chính.
- » Giám sát việc sử dụng, quản lý và bảo toàn vốn tại Công ty
- » Tham gia xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện chương trình kiểm tra, giám sát trong năm.
- » Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

Ông Vũ Lê Huy Thành viên BKS không chuyên trách

- » Giám sát công tác triển khai dự án Nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất.
- » Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm.
- » Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

Nhận xét: Các thành viên của BKS đã thực hiện tốt vai trò chức trách của mình, đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2020

BKS sẽ tiếp tục tập trung giám sát, kiểm tra định kỳ hoạt động của Công ty cũng như tăng cường công tác phối hợp giữa BKS với HĐQT, Ban TGD và các phòng/ban liên quan sao cho việc tiếp nhận và xử lý thông tin giữa các bên hiệu quả nhất. Kế hoạch hoạt động trong năm 2020 chủ yếu tập trung vào các nội dung:

- » Kiểm tra/giám sát tình hình thực hiện và tuân thủ: Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp, pháp luật nhà nước...;
- » Kiểm tra/giám sát, đánh giá:
 - » Tình hình thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;
 - » Tình hình tài chính, cân đối vốn và quản lý dòng tiền, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn;
 - » Bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu.
- » Kiểm tra công tác thực hiện kế hoạch SXKD hàng quý.
- » Kiểm tra giám sát tình hình triển khai, tiến độ và hiệu quả các dự án đầu tư

- » Kiểm tra giám sát việc xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật và các biện pháp tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm (nếu có).
- » Kiểm tra giám sát hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và việc bảo toàn vốn đầu tư của Công ty tại các công ty.
- » Tiếp tục kiểm tra giám sát việc thực hiện công tác tái cấu trúc theo các chỉ thị, nghị quyết được phê duyệt.
- » Kiểm tra, xem xét việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, công tác đấu thầu, quản lý tài chính.
- » Kiểm tra giám sát công tác triển khai nâng cấp và mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.
- » Đề xuất đại hội đồng cổ đông lựa chọn công ty kiểm toán độc lập.
- » Kiểm tra công tác thực hiện các Quy chế, Quy định của Công ty.
- » Thẩm định báo cáo tài chính theo quy định.
- » Thực hiện các công việc khác của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định.



BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO VỀ DỊCH BỆNH COVID-19

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, Tổ chức WHO công bố dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên thế giới là đại dịch toàn cầu. Hiện tại tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và chưa có dấu hiệu khống chế được. Trong bối cảnh Việt Nam và nhiều quốc gia ở Châu Á, Châu Âu, Mỹ đóng cửa biên giới, dừng nhập cảnh và hạn chế đi lại đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của BSR.

- » CBCNV BSR đến từ nhiều vùng miền khác nhau của đất nước, nhân sự Nhà thầu phụ vụ Nhà máy đến từ nhiều nước khác nhau trên thế giới nên nguy cơ tiếp xúc với người nhiễm bệnh hoặc người nhiễm bệnh là hiện hữu. Điều này có thể ảnh hưởng đến tâm lý và năng suất lao động của CBCNV;
- » Với tác động của dịch Covid-19, nhu cầu vận tải, lưu thông và sản xuất công nghiệp sụt giảm dẫn đến xăng dầu sản xuất ra không tiêu thụ hết, tồn kho nhà máy có nguy cơ cao hơn mức cho phép, giá thành sản phẩm giảm mạnh;
- » Nhiều vật tư thiết bị có nguồn gốc từ nước ngoài, các gói thầu chính 1,2,3,4 của TA4 đều là các nhà thầu nước ngoài, do vậy việc huy động nhân sự, thiết bị và vật tư cho TA4 bị ảnh hưởng rất lớn do dịch Covid-19, điều này có nguy cơ lớn ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công tác bảo dưỡng tổng thể Nhà máy lần thứ 4;

Để phòng chống và ứng phó với dịch bệnh, BSR thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch bệnh như: Thành lập Ban chỉ đạo, Ban chỉ huy, xây dựng các hướng dẫn phòng chống dịch bệnh, cung cấp đầy đủ các trang thiết bị/vật tư, xây dựng các tình huống ứng phó với dịch để đảm bảo duy trì vận hành nhà máy ổn định trong thời gian dịch bệnh, hạn chế tối đa các ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến BSR.



RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- » Công ty đã chú trọng xây dựng hệ thống quản lý rủi ro từ những ngày đầu thành lập. Đến nay, Nhà máy luôn hoạt động an toàn và ổn định và đạt mốc 24 triệu giờ công an toàn (tính đến ngày 31/01/2020), không có tai nạn lao động, mất ngày công (LTI). Các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, các chỉ số môi trường luôn đạt được các quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.
- » Công ty đã xây dựng, duy trì áp dụng, cải tiến liên tục hệ thống quản lý an toàn sức khỏe và môi trường theo tiêu chuẩn ISO45001 và ISO 14001, các thành phần của hệ thống quản lý An toàn công nghệ. Xây dựng các phương án ứng phó sự cố khẩn cấp, trang bị đầy đủ các thiết bị và thường xuyên diễn tập định kỳ, sẵn sàng ứng phó với các sự cố khẩn cấp, góp phần giảm thiểu các rủi ro gây ra đối với con người, tài sản, môi trường.
- » Công ty chủ động phối hợp với chính quyền, cơ quan quản lý Nhà nước tổ chức các khóa đào tạo bắt buộc theo luật định nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác đảm bảo an toàn sức khỏe môi trường và phòng cháy chữa cháy.
- » Nhiều sáng kiến, cải tiến của CBCNV đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường trong hoạt động sản xuất được áp dụng thành công mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

RỦI RO VỀ THỊ TRƯỜNG

- » Rủi ro cung vượt cầu: thị trường dầu mỏ đang đối mặt với tình hình nhu cầu các sản phẩm dầu mỏ giảm mạnh do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo giảm mạnh đặc biệt là do dịch bệnh Covid-19. Cuộc chiến giành thị phần giữa các nước OPEC+ khiến cho nguồn cung trên thị trường dầu mỏ tăng đột biến nếu kéo dài sẽ gây ra các ảnh hưởng nghiêm trọng đối với các công ty dầu mỏ.
- » Rủi ro từ các đối thủ cạnh tranh: BSR có chiến lược bán hàng phù hợp nhằm tăng lợi thế cạnh tranh so với hàng nhập khẩu và hàng từ Nghi Sơn: tập trung vào các khách hàng lớn, lâu dài, chú trọng và giữ vững thị trường chủ lực (miền Trung/ miền Nam), có chính sách giá cạnh tranh cũng như ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm dài hạn.
- » Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với ô tô đã được ban hành theo Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 tuy nhiên đến nay Chính phủ vẫn chưa ban hành lộ trình lưu hành các sản phẩm xăng dầu với chất lượng khác nhau (tương đương tiêu chuẩn Euro II, III, IV, V) gây bị động cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch để đáp ứng lộ trình này. Song song với việc triển khai dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, BSR đã và đang tiếp tục làm việc, kiến nghị với các cấp có thẩm quyền để có phương án tiêu thụ các sản phẩm xăng dầu hiện nay của BSR theo tiêu chuẩn Euro II/III khi

chưa đáp ứng được lộ trình khí thải theo quy định của Nhà nước.

- » Rủi ro về giá nguyên vật liệu đầu vào: giá dầu thô biến động do những tác động từ nhu cầu, nguồn cung, và an ninh kinh tế thế giới. Với đặc thù sản xuất và kinh doanh, giá thành sản phẩm chính của BSR chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi sự biến động của giá dầu trên thế giới. Việc giá dầu diễn biến phức tạp, tăng/giảm không ổn định ngoài tầm kiểm soát có ảnh hưởng trực tiếp và có ảnh hưởng lớn đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của BSR. Để ứng phó với rủi ro về giá dầu trong việc hoạch định và thực hiện các mục tiêu kinh doanh trong ngắn hạn, BSR đã linh hoạt lập dự báo kế hoạch sản xuất, kinh doanh trên nền các kịch bản về giá dầu để kiểm soát sự thay đổi trong điều kiện môi trường kinh doanh nhiều biến động.
- » Rủi ro phát triển sản phẩm thay thế: xu hướng thế giới đang dần dịch chuyển nhu cầu sử dụng nguồn năng lượng truyền thống (dầu mỏ/khí đốt, than, ...) sang năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (điện, gió, khí, ...). Tuy nhiên với cơ sở hạ tầng hiện nay ở Việt Nam còn hạn chế thì việc phát triển các nguồn năng lượng sạch cần lộ trình khá dài, kinh phí đầu tư lớn. Trước bối cảnh này, để tăng tính cạnh tranh, giữ vững và tạo ra thị trường, BSR không ngừng đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển nhằm đổi mới, sáng tạo và cải tiến chất lượng sản phẩm. Trong ngắn hạn, BSR có thể chủ động trong việc tiêu thụ các loại sản phẩm lọc hóa dầu tại thị trường Việt Nam và trong khu vực trước các rủi ro phát triển sản phẩm mới.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO VỀ TÀI CHÍNH

- » Rủi ro về lãi suất: đây là rủi ro phát sinh khi có sự biến động của chênh lệch lãi suất, giữa lãi suất cho vay của ngân hàng với lãi suất phải trả cho việc đi vay, dẫn đến làm giảm thu nhập của Công ty. Vì vậy, BSR đã lập kế hoạch, cân đối dòng tiền hàng tháng, phân tích, đánh giá để quyết định gửi tiền, vay vốn hiệu quả.
- » Rủi ro về tỷ giá: nhận thức được tầm quan trọng của việc quản trị rủi ro về tỷ giá, BSR đã thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô, tình hình tài chính thế giới và trong nước, theo dõi sát sao các biến động của tỷ giá để xây dựng và triển khai các phương án kinh doanh phù hợp, linh hoạt và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Với số dư vốn vay ngoại tệ lớn và sử dụng ngoại tệ trong giao dịch kinh doanh, biến động về tỷ giá ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của BSR. Để giảm thiểu rủi ro này, BSR thông báo chào tỷ giá ngoại tệ đến các ngân hàng, lựa chọn mua với tỷ giá thấp nhất, trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá.

RỦI RO VỀ HOẠT ĐỘNG, TUÂN THỦ

Công ty đã xây dựng và cập nhật liên tục hệ thống các văn bản quản lý nội bộ các quy chế, quy định, quy trình tuân thủ theo quy định của Pháp luật về công ty cổ phần, tuân thủ yêu cầu của các tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 14001, ISO 50001 và ISO45001. Bên cạnh đó, Công ty cũng thường xuyên triển khai các đợt đánh giá sự tuân thủ các Quy chế, quy định và Quy trình trong toàn Công ty để đảm bảo tính hiệu lực của các văn bản quản lý nội bộ cũng như sự tuân thủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

ẢNH HƯỞNG TỪ SỰ THAY ĐỔI CỦA CHÍNH SÁCH

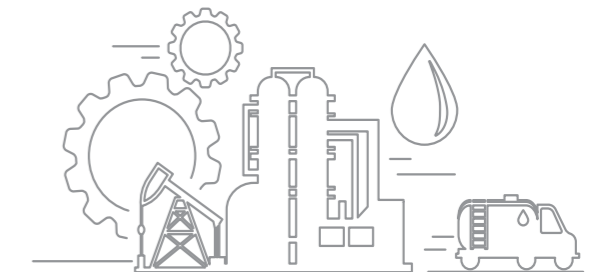
- » Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với ô tô đã được ban hành theo Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 dự báo gây ra các khó khăn đối với BSR trong việc tiêu thụ sản phẩm với tiêu chuẩn khí thải Euro II/III của Nhà máy lọc dầu Dung Quất từ năm 2022.

- » BSR đang triển khai đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất để sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn mức Euro V. BSR đã có các báo cáo gửi PVN hỗ trợ làm việc với Chính phủ/Cơ quan quản lý Nhà nước để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy định yêu cầu chất lượng sản phẩm đáp ứng theo tiêu chuẩn khí thải EURO IV/V đối với sản phẩm của Nhà máy lọc dầu Dung Quất cho đến khi hoàn thành dự án này.
- » Sản phẩm không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu (quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 146/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) trong trường hợp dầu thô nội địa đưa vào chế biến trên 51%.

BSR đã có báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính hỗ trợ ý kiến để Chính phủ xem xét loại bỏ các sản phẩm được chế biến từ Dầu thô ra khỏi danh sách các sản phẩm không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu.

RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

- » Hiện nay, BSR tham gia góp vốn vào 04 công ty với tổng giá trị vốn góp theo mệnh giá là 899,3 tỷ đồng. Trong đó, có 02 công ty con (PV Building và BSR-BF) và 02 công ty liên kết (PMS, PVOS). Hoạt động của các công ty PV Building và PMS tương đối ổn định, có triển vọng phát triển và sinh lời qua các năm. BSR tham gia góp vốn khoảng 4,4 tỷ đồng vào PVOS, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu tài sản của BSR. PVOS đang trong giai đoạn dự án, chưa phát sinh doanh thu.
- » Hoạt động của BSR-BF gặp nhiều khó khăn, chưa đem lại hiệu quả. BSR đã tái khởi động nhà máy Nhiên liệu sinh học Dung Quất vào tháng 04/2019 và đang hợp tác làm việc với các đối tác để gia công sản phẩm và xử lý các vướng mắc, tồn tại của dự án theo phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.



RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN

BSR đang triển khai dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Hiện dự án đang gặp khó khăn về tiến độ thực hiện do khó khăn trong công tác thu xếp nguồn vốn tài trợ cho dự án cũng như các biến động mạnh trên thị trường dầu mỏ trong thời gian vừa qua. BSR sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực để có các giải pháp thực thi tốt nhất trong quản lý và triển khai dự án này.



IV.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

- 88 QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU
- 90 TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG
- 92 TIÊU THỤ NƯỚC
- 93 TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- 94 CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG
- 96 BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Chi phí nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm 2019

Chi phí Hóa phẩm xúc tác cho Nhà máy lọc dầu 493.670.875.590 VNĐ

Chi phí Hóa phẩm xúc tác cho phân xưởng PP (bao gồm chi phí đóng gói sản phẩm PP) 207.574.895.020 VNĐ

Chi phí đóng gói sản phẩm PP 123.758.033.792 VNĐ

Nguyên liệu dầu thô nhập và chế biến năm 2019

Dầu thô nhập	7.473.315 tấn
Dầu trong nước	6.468.537 tấn
Dầu nhập khẩu	1.004.778 tấn
Dầu trong nước	87%
Dầu nhập khẩu	13%
Dầu thô chế biến	7.503.595 tấn
Dầu trong nước	6.556.937 tấn
Dầu nhập khẩu	946.658 tấn
Dầu trong nước	87%
Dầu nhập khẩu	13%

Theo thống kê các năm qua, dầu thô chế biến chính cho Nhà máy chủ yếu là dầu trong nước. Trong năm 2019, để tiếp tục mở rộng danh sách dầu thô chế biến, Nhà máy đã tăng cường thử nghiệm, chế biến dầu thô mới như dầu WTI (Mỹ) với tỷ lệ chế biến tối đa đạt 30% và dầu Bonny Light (Nigeria) với tỷ lệ chế biến tối đa đạt 50%. Theo kế hoạch cung cấp dầu thô năm 2020, Nhà máy đặt mục tiêu phấn đấu tăng mạnh tỷ lệ dầu nhập khẩu ở mức 51% để chủ động nguồn nguyên liệu và nâng cao hiệu quả chế biến của Nhà máy.

Nhập Ethanol để phối trộn xăng E5 RON 92

E100 mua để phối trộn xăng E5 2.271 tấn

Sản lượng xăng E5 hàng năm 44.218 tấn

Từ năm 2014, Nhà máy đã bắt đầu sản xuất xăng E5 RON 92, tính đến hết năm 2019 Nhà máy sản xuất được 208.803 tấn sản phẩm xăng E5 RON 92.

Sản lượng sản phẩm sản xuất năm 2019

LPG	497.335 tấn
Poly Propylene	177.204 tấn
Xăng E5 RON 92	44.218 tấn
Xăng RON 95	1.690.115 tấn
Xăng RON 92	1.053.194 tấn
Nhiên liệu phản lực (JetA1)	549.126 tấn
Dầu Diesel (DO)	2.749.227 tấn
Dầu đốt (FO)	179.034 tấn
Lưu huỳnh	1.988 tấn
Tổng	6.941.440 tấn

Tỷ lệ nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức

Tổng dầu chế biến	7.565.559 tấn
Dầu thô chế biến	7.503.595 tấn
Dầu tuần hoàn, Slop	61.964 tấn
Dầu tuần hoàn, Slop	0,8%

Theo kế hoạch cung cấp dầu thô năm 2020, Nhà máy đặt mục tiêu phấn đấu tăng mạnh tỷ lệ dầu nhập khẩu ở mức 51% để chủ động nguồn nguyên liệu và nâng cao hiệu quả chế biến của Nhà máy.



TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG



Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Theo cấu hình hiện tại, nguồn năng lượng sơ cấp của Nhà máy bao gồm dầu nhiên liệu, khí nhiên liệu, coke; nguồn năng lượng thứ cấp gồm: điện, hơi nước và một số nguồn năng lượng phụ trợ khác như nước biển làm mát, khí nén, khí nitơ...

Ngoài các nguồn năng lượng tự sản xuất, để phục vụ công tác chiếu sáng tại một số tòa nhà, tuyến ống và để vận hành hệ thống xử lý nước đầu vào, Nhà máy còn sử dụng điện lưới khoảng 5.496.587 kWh cho năm 2019.

Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

Trong năm 2019, chỉ số tiêu thụ năng lượng nội bộ của nhà máy là 7,08% khối lượng dầu thô đem xử lý, chi tiết tiêu hao năng lượng từng thành phần như sau:

Năng lượng tiêu thụ

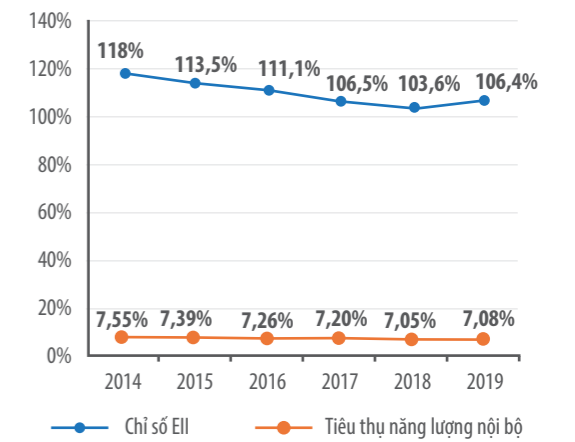
Fuel gas	3,05%
Ref-Fuel oil	0,74%
Coke	3,29%
Tổng năng lượng tiêu thụ nội bộ	7,08%

Tiêu thụ năng lượng nội bộ năm 2019 (7,08%) có tăng nhẹ so với năm 2018 (7,05%) do công suất CDU năm 2019 (106,3%) giảm nhẹ so với năm 2018 (106,5%) và Nhà máy phải tiêu tốn thêm năng lượng để khởi động lại phân xưởng RFCC sau khi xảy ra 2 sự cố trong tháng 6-7/2019.

Trong năm 2019, BSR tiếp tục được chứng nhận Hệ thống quản lý năng lượng phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 50001: 2011. Theo đó, quá trình giám sát, quản lý và tối ưu theo từng loại nhiên liệu/ phụ trợ, từng cụm phân xưởng/từng cụm thiết bị tiêu thụ năng lượng trọng điểm được thực hiện một cách hiệu quả.

Thêm vào đó, BSR cũng đã tiếp tục thực hiện giám sát việc tiêu thụ/sử dụng năng lượng trong toàn Nhà máy, đồng bộ triển khai các giải pháp tối ưu hóa năng lượng năm 2019, kết quả tích lũy chỉ số hiệu quả năng lượng EII của Nhà máy trong năm 2019 là 106,4%.

Chỉ số EII và tiêu thụ năng lượng nội bộ từ năm 2014 đến năm 2019 như sau:



Theo kết quả đánh giá và tính toán cho thấy chỉ số EII từ năm 2014 đến năm 2019 đã có xu hướng giảm mạnh rõ rệt, EII năm 2014 là 118%, năm 2019 là 106,4%, như vậy chỉ số EII đã giảm khoảng 11,6% trong thời gian 5 năm trong đó chi phí đầu tư cho năng lượng của BSR qua các năm hầu như không đáng kể mà chủ yếu tập trung vào các giải pháp tối ưu hóa vận hành không mất chi phí đầu tư lớn.

Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng

Trong năm 2019, BSR đã lên kế hoạch thực hiện 16 giải pháp tối ưu hóa năng lượng (bao gồm 8 giải pháp tối ưu hóa thông số vận hành và 08 giải pháp cải hoán), trong đó đã triển khai thành công 04/16 giải pháp, 4/16 giải pháp đang được tiếp tục thực hiện, 08/16 giải pháp hủy không thực hiện do chưa khả thi về mặt kỹ thuật và/hoặc hiệu quả kinh tế thấp.

Chi tiết 04/16 giải pháp đã triển khai thành công như sau:

Giải pháp vận hành	Hiệu quả kinh tế
Nghiên cứu nâng khả năng trích hơi MPS từ STG đến 60 tấn/giờ	Đang tính toán hiệu quả kinh tế
Giảm lưu lượng MP steam vào thiết bị tách T-2401 để tiết kiệm năng lượng	179.203 USD/năm
Tối ưu lượng Naphtha chuyển về RFCC từ phân xưởng 24 và tăng lượng sản phẩm LCO	111.674 USD/năm
Nghiên cứu giải pháp đốt kép của Boiler	Theo tính toán sơ bộ tiết kiệm được 599.727 USD/8 tháng từ 31/8/2018 đến 13/5/2019

TIÊU THỤ NƯỚC



Nước biển làm mát

- » Nguồn nước biển được lấy từ nước mặt trong vịnh Việt Thanh. Theo thiết kế, phân xưởng lấy nước biển có công suất 50.000 m³/h. Nước biển được sử dụng để trao đổi nhiệt gián tiếp làm mát nước ngọt thông qua các thiết bị trao đổi nhiệt dạng tấm.
- » Tổng lượng nước biển sử dụng năm 2019 là: 326.069.429 m³ tương đương 37.222,5 m³/h.
- » Chi phí sử dụng, phí bảo vệ môi trường đối với nước biển làm mát cho thiết bị là: 0 VNĐ.

Nước ngọt

- » Nguồn nước ngọt được lấy từ Nhà máy nước Vinaconex nằm trong khu Kinh tế Dung Quất để cung cấp cho toàn bộ khu vực Nhà máy; khu bể chứa sản phẩm; phân xưởng nước khử khoáng; hệ thống nước chữa cháy...
- » Trong năm 2019 tổng lượng nước ngọt sử dụng là: 2.582.050 m³ tương đương 294,755 m³/h.
- » Tổng chi phí sử dụng nước ngọt: 23.630.967.250 VNĐ, trong đó:
 - » Chi phí sử dụng nước: 23.349.565.481 VNĐ
 - » Phí bảo vệ môi trường: 281.401.769 VNĐ

Lượng nước sử dụng

- » Nước thải dùng để tưới cây: 315.360 m³
- » Nước sinh hoạt: 86.843 m³
- » Nước service: 369.092 m³
- » Nước DW (nước khử khoáng): 1.754.465 m³

Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

- » Tỷ lệ thu hồi nước ngưng khoảng 75% tương đương 1.315.984 m³



TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Năm 2019, BSR đã tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty không ghi nhận số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Theo đó, tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường là 0 đồng.



CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG



Tổng số nhân sự tại thời điểm 31/12/2019 là: 1.544 người, trong đó:

- Người quản lý (HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát): 16 người
- Người lao động BSR: 1.439 người
- Người lao động DQRE: 53 người
- Nhân sự tạm hoãn HĐLĐ: 36 người

Số lao động bình quân năm 2019: 1.493 người

- BSR: 1.437 người
- DQRE: 56 người)

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

BSR đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động như:

- » Xây dựng và quyết toán tiền lương, thù lao cho CBCNV theo đúng quy định của Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTB&XH ngày 01/9/2016 của Bộ LĐTB&XH đối với công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước.
- » Có chế độ thưởng an toàn, phụ cấp, ăn định lượng... cho người lao động
- » Có quy định về phúc lợi cho người lao động như thăm hỏi tặng quà các ngày lễ, Tết; trợ cấp khi bản thân/gia đình gặp khó khăn, đau ốm, tai nạn...
- » Xây dựng trạm y tế với đầy đủ thiết bị, đáp ứng tốt việc sơ cấp cứu, cấp phát thuốc điều trị bệnh theo quy định của Bộ y tế. Thanh toán đầy đủ và hỗ trợ các chế độ thai sản và hưu trí theo luật định.
- » Thực hiện đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN; mua Bảo hiểm sức khỏe, hưu trí tự nguyện, nhân thọ trả sau, thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm, hỗ trợ người lao động mua Bảo hiểm con người cho người thân... nhằm chăm lo tốt hơn cho sức khỏe người lao động, nâng cao năng suất lao động và có khoản tích lũy khi nghỉ hưu, khuyến khích sự gắn bó với Công ty.

Hoạt động đào tạo

- » Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên
 - » Số giờ đào tạo trung bình trong năm: 40 giờ/người/năm.
 - » Số giờ đào tạo trung bình cho cấp quản lý: 12 giờ/người/năm.
 - » Số giờ đào tạo trung bình cho người lao động trực tiếp: 60 giờ/người/năm.
- » Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Trong năm 2019, BSR đã triển khai rất nhiều chương trình đào tạo chuyên sâu về kỹ năng và chuyên môn nghiệp vụ cho cấp quản lý và người lao động, một số chương trình cụ thể như sau:

Chương trình đào tạo kỹ năng cho cấp quản lý

- 1 Chứng chỉ chuyên nghiệp về chiến lược số
- 2 Kiến tạo văn hóa hiệu quả - Phương pháp và giải pháp 7 thói quen hiệu quả
- 3 Nâng cao năng lực quản trị tại các Công ty cổ phần trong ngành Dầu khí

Chương trình đào tạo kỹ năng cho người lao động

- 1 Kỹ năng giảng dạy cho cán bộ kiêm nhiệm giảng dạy nội bộ (TOT)
- 2 Lan tỏa 7 thói quen hiệu quả
- 3 Kỹ năng xây dựng bản mô tả công việc
- 4 Kỹ năng quản lý cho cấp tổ trưởng

Chương trình đào tạo về an toàn sức khỏe môi trường và PCCC

- 1 Quy trình an toàn giàn giáo
- 2 An toàn nổi hơi và thiết bị áp lực
- 3 Kỹ năng thực hành PCCC
- 4 An toàn vệ sinh lao động
- 5 Quản lý an toàn công nghệ

Chương trình đào tạo về Lọc hóa dầu

- 1 Năng lượng tái tạo và hiệu quả sử dụng năng lượng
- 2 Quản trị chiến lược trong ngành dầu khí
- 3 Lập kế hoạch sản xuất trong nhà máy lọc dầu
- 4 Nâng cấp nhà máy lọc dầu

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Song song với nhiệm vụ công tác sản xuất kinh doanh, Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn đã triển khai nhiều chương trình An sinh xã hội trên cả nước như tài trợ xây dựng trường học, xây dựng bệnh viện, nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, mua sắm trang thiết bị dạy học, hỗ trợ quỹ đền ơn đáp nghĩa, khắc phục thiên tai, cứu trợ nhân đạo, khuyến học khuyến tài, Tết vì người nghèo...

Riêng trong năm 2019, Công ty cũng đã tích cực triển khai thực hiện các chương trình An sinh xã hội khác như tham gia cứu trợ thiên tai, chương trình “Đỏ lửa” 3 ngày Tết, chương trình Tết vì người nghèo, các chương trình nhân đạo, chăm lo cho các gia đình chính sách, mẹ Việt Nam anh hùng, khuyến học, khuyến tài,... với tổng kinh phí trên 2 tỷ đồng. Đối với các xã xung quanh NMLD Dung Quất, BSR luôn chủ động khảo sát, phối hợp với chính quyền địa phương và các Sở, ban ngành tỉnh Quảng Ngãi để tham gia hỗ trợ, tài trợ xây dựng trường học, trạm xá và quỹ khuyến học, khuyến tài. Ngoài ra, các Công đoàn bộ phận, nhóm CBCNV cũng đóng góp một phần lương của mình để thực hiện các chương trình tết vì người nghèo, trao học bổng cho các em học sinh, tặng quà cho các gia đình chính sách,... trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.





V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

100 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN

142 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

TRANG	NỘI DUNG
101	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
103	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
105	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
107	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
108	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
110	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019)
Ông Khương Lê Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- » Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- » Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- » Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Thái Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 4142/QĐ-BSR ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc công ty)

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 0674/VN1A-HN-BC

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

CÁC VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF” - Công ty con của Công ty) đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (“Nhà máy”) trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCT ngày 24 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế và thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn của BSR-BF và các vấn đề khác nêu trên dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của BSR-BF. Kế hoạch của Ban Giám đốc BSR-BF liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0891-2018-001-1

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1924-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN

VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.895.631.213.358	24.036.089.036.297
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.352.397.877.468	5.762.092.884.337
Tiền	111		392.665.500.509	919.360.507.378
Các khoản tương đương tiền	112		7.959.732.376.959	4.842.732.376.959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.972.423.123.156	8.965.318.338.722
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.754.734.792.457	8.740.999.399.692
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	160.845.267.236	180.863.940.632
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.817.734.366	37.259.350.805
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(883.549.676)	(847.856.926)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.908.878.773	7.043.504.519
Hàng tồn kho	140	9	8.515.237.725.245	9.226.599.613.860
Hàng tồn kho	141		8.535.271.500.226	9.482.615.081.749
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.033.774.981)	(256.015.467.889)
Tài sản ngắn hạn khác	150		51.572.487.489	78.078.199.378
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	44.866.445.221	17.673.063.903
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		521.459.153	970.480.288
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		6.184.583.115	59.434.655.187
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.688.361.782.701	29.175.515.773.384
Các khoản phải thu dài hạn	210		533.509.547.749	521.395.822.590
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	521.395.822.590
Tài sản cố định	220		24.847.509.724.927	27.305.953.183.640
Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.499.697.980.475	26.898.689.272.806
• Nguyên giá	222		47.318.448.424.010	47.131.761.180.980
• Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.818.750.443.535)	(20.233.071.908.174)
Tài sản cố định vô hình	227	12	347.811.744.452	407.263.910.834
• Nguyên giá	228		795.174.418.522	769.284.554.251
• Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.362.674.070)	(362.020.643.417)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.026.498.425.110	990.359.037.285
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.026.498.425.110	990.359.037.285
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.018.235.823	11.244.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.225.764.177)	-
Tài sản dài hạn khác	260		270.825.849.092	346.563.729.869
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	270.814.231.247	346.548.051.418
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.617.845	15.678.451
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.583.992.996.059	53.211.604.809.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VND				
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		19.530.395.992.348	21.834.058.479.841
Nợ ngắn hạn	310		12.916.387.379.661	13.100.402.057.914
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.067.941.410.738	5.999.845.766.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.414.770.972	13.503.645.791
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.324.184.390.421	779.703.276.274
Phải trả người lao động	314		137.672.947.027	135.968.584.861
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	281.977.244.160	1.689.432.095.651
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.874.051.897.441	1.624.093.475.531
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.106.165.600.001	2.815.862.717.195
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.979.118.901	41.992.496.611
Nợ dài hạn	330		6.614.008.612.687	8.733.656.421.927
Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	5.192.347.309.334	7.315.371.277.170
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.593.990.286	2.471.399.298
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.412.296.119.080	1.415.813.745.459
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	34.053.597.003.711	31.377.546.329.840
Vốn chủ sở hữu	410		34.053.597.003.711	31.377.546.329.840
Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
• Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.975.058.051.015	256.261.875.092
• Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		183.357.183.151	48.827.439.761
• Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/ kỳ này	421b		2.791.700.867.864	207.434.435.331
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70.995.647.807	113.741.149.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.583.992.996.059	53.211.604.809.681
(440=300+400)				

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN/HN

VND				
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	KỶ TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	102.823.756.014.297	56.058.842.429.120
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.369.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	102.823.752.645.297	56.058.842.429.120
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	98.850.991.293.829	55.111.265.678.611
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.972.761.351.468	947.576.750.509
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	536.775.450.247	335.764.591.549
Chi phí tài chính	22	28	416.118.869.286	494.697.028.827
• Trong đó: Chi phí lãi vay	23		359.859.613.027	218.962.701.239
Chi phí bán hàng	25	29	714.115.014.949	374.634.440.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	389.424.547.940	168.651.162.125
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.989.878.369.540	245.358.710.912
Thu nhập khác	31	30	68.881.593.622	10.435.721.466
Chi phí khác	32	31	4.365.721.492	2.369.841.584
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		64.515.872.130	8.065.879.882
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.054.394.241.670	253.424.590.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	177.270.179.729	24.811.999.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.126.651.594	2.473.429.601
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.872.997.410.347	226.139.161.721
Trong đó:				
• Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.913.820.263.418	250.790.073.767
• Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(40.822.853.071)	(24.650.912.046)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	898	60

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	KỠ TRƯỚC
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.054.394.241.670	253.424.590.794
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.669.783.294.085	1.325.208.044.482
Các khoản dự phòng	03	(234.720.235.981)	252.554.422.459
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(92.553.411.901)	87.486.082.194
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(340.068.595.319)	(219.619.935.492)
Chi phí lãi vay	06	359.859.613.027	218.962.701.239
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	57.718.950.430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.416.694.905.581	1.975.734.856.106
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(959.592.960.335)	1.392.745.350.106
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	946.329.042.126	(356.284.357.139)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.513.946.266)	(1.249.659.960.204)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	49.554.978.250	102.970.764.777
Tiền lãi vay đã trả	14	(314.058.808.996)	(197.414.338.036)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.201.965.721)	(183.805.186.749)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.410.204.883	7.080.189.900
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(119.502.861.254)	(38.783.254.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.937.118.588.268	1.452.584.064.050
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(269.230.928.980)	(125.589.832.720)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	489.500.000	1.427.272.727
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	325.634.820.268	247.448.091.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.893.391.288	123.285.531.258

VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	KỠ TRƯỚC
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	13.328.000.892.845	4.290.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.223.349.059.443)	(7.131.479.211.573)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(507.667.377.470)	(4.850.830.039.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.403.015.544.068)	(7.692.309.250.573)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.590.996.435.488	(6.116.439.655.265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.762.092.884.337	11.878.605.238.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(691.442.357)	(72.698.790)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.352.397.877.468	5.762.092.884.337

VND

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo MẪU SỐ B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.987 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: là 1.914).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- » Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- » Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- » Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- » Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- » Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- » Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- » Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- » Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con sau:

Tên công ty	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung
Nơi thành lập và hoạt động	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
Tỷ lệ góp vốn	83,26%	65,54%
Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	83,26%	61,00%
Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 (*)	145.892.845.365 VND	205.772.028.927 VND
Hoạt động chính	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF” - Công ty con của Công ty) đã tạm ghi tăng nguyên giá các tài sản cố định của dự án Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (“Nhà máy”) trong năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR-BF đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư xây dựng và tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Thông báo số 3129/TB-TTCT ngày 24 tháng 11 năm 2016. Giá trị quyết toán Nhà máy sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của BSR-BF vượt quá tài sản ngắn hạn là 868 tỷ VND, lỗ lũy kế của BSR-BF là 1.019,6 tỷ VND và nợ quá hạn thanh toán là 730,3 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF và cho rằng cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- » Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- » Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- » Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

	Năm nay / Số năm	
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
	Máy móc, thiết bị	3 - 20
	<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
	Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5	

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Năm nay / Số năm	
Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:	Bản quyền, bằng sáng chế	15
	Phần mềm máy tính	3
	Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong

năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- » Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- » Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 5 BSR-BF được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- » Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PVBuilding) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	600.334.612	1.129.145.471
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	392.065.165.897	918.231.361.907
Các khoản tương đương tiền (*)	7.959.732.376.959	4.842.732.376.959
	8.352.397.877.468	5.762.092.884.337

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.225.764.177)	11.244.000.000		-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.225.764.177)	4.244.000.000	5,77%	-
	11.244.000.000		(1.225.764.177)	11.244.000.000		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.535.894.938.330	3.165.211.371.019
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	781.224.375.250	709.077.185.116
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	417.493.076.919	280.583.780.611
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	368.899.103.335	208.966.032.524
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	356.963.568.927	343.364.195.401
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	337.646.814.576	-
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	228.173.977.433	209.827.987.448
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	172.609.849.830	268.885.735.528
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	159.266.036.547	270.130.440.331
Các khách hàng khác	1.559.429.158.972	1.768.000.446.574
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.837.133.892.338	1.516.952.225.140
	9.754.734.792.457	8.740.999.399.692

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	160.845.267.236	180.863.940.632
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	45.379.877.535
Man Energy Solutions Malaysia ES Sdn. Bhd	20.302.087.680	-
Remosa Srl	10.359.832.411	-
Albemarle Singapore Pte. Ltd	9.156.456.181	16.338.745.518
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SIB Việt Nam	7.876.000.000	-
Các đối tượng khác	65.878.381.088	119.145.317.579
b. Trả trước cho người bán dài hạn	533.509.547.749	521.395.822.590
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	521.395.822.590
	694.354.814.985	702.259.763.222
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	48.056.609.709	47.246.377.368

(*) Phân ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.420.686.381	26.260.649.993
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	1.262.321.793	529.046.150
Phải thu khác	5.433.053.504	4.767.981.974
	52.817.734.366	37.259.350.805
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.333.435.575	1.333.225.575

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.149.988.909.171	-	2.088.100.419.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.921.652.308.590	(1.656.812.167)	3.183.558.202.742	(2.142.069.027)
Công cụ, dụng cụ	1.556.330.335.611	(1.416.542.330)	1.487.684.308.218	(4.689.275.014)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	968.214.423.091	(11.008.550.222)	1.005.543.670.026	(85.996.525.519)
Thành phẩm	938.986.571.956	(3.268.981.367)	1.715.958.201.742	(163.187.598.329)
Hàng hoá	98.951.807	(2.682.888.895)	1.770.279.960	-
	8.535.271.500.226	(20.033.774.981)	9.482.615.081.749	(256.015.467.889)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 20.033.774.981 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 256.015.467.889 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	44.866.445.221	17.673.063.903
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	33.971.864.339	3.012.263.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.894.580.882	14.660.800.788
b. Dài hạn	270.814.231.247	346.548.051.418
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	257.751.270.212	302.572.239.075
Bảo hiểm rủi ro tài sản	36.823.600	30.760.047.916
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.026.137.435	13.215.764.427
	315.680.676.468	364.221.115.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.908.353.092.443	39.117.045.985.404	187.485.089.350	512.231.885.370	406.645.128.413	47.131.761.180.980
Tăng trong năm	78.038.000	106.995.316.435	-	28.649.708.089	-	135.723.062.524
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.998.560.506	-	-	17.574.500.000	-	51.573.060.506
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	6.942.429.690.949	39.224.041.301.839	186.876.209.350	558.456.093.459	406.645.128.413	47.318.448.424.010
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.483.218.088.200	17.321.449.757.067	97.299.533.485	250.624.507.808	80.480.021.614	20.233.071.908.174
Khấu hao trong năm	320.342.419.023	2.149.672.805.971	17.233.622.789	81.849.203.914	16.260.885.096	2.585.358.936.793
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	263.938.164	460.036.680	-	204.503.724	-	928.478.568
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	2.803.824.445.387	19.471.582.599.718	113.924.276.274	332.678.215.446	96.740.906.710	22.818.750.443.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	4.425.135.004.243	21.795.596.228.337	90.185.555.865	261.607.377.562	326.165.106.799	26.898.689.272.806
Số dư cuối năm	4.138.605.245.562	19.752.458.702.121	72.951.933.076	225.777.878.013	309.904.221.703	24.499.697.980.475

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 1.362 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 1.434 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 309,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 227,6 tỷ

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	297.974.662.129	32.703.172.505	769.284.554.251
Tăng trong năm	-	16.551.893.018	-	16.551.893.018
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.337.971.253	-	9.337.971.253
Số dư cuối năm	438.606.719.617	323.864.526.400	32.703.172.505	795.174.418.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	240.746.018.684	94.076.120.757	27.198.503.976	362.020.643.417
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	55.559.416.689	479.563.620	84.424.357.293
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	917.673.360	-	917.673.360
Số dư cuối năm	269.131.395.668	150.553.210.806	27.678.067.596	447.362.674.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	197.860.700.933	203.898.541.372	5.504.668.529	407.263.910.834
Số dư cuối năm	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36,8 tỷ VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc đầu Dung Quất	1.003.884.732.778	930.151.544.565
Dự án kho lưu chứa nguồn phóng xạ	2.430.982.552	185.630.532
Các công trình khác	20.182.709.780	60.021.862.188
Tổng	1.026.498.425.110	990.359.037.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.002.560.729.188	1.002.560.729.188	1.645.545.089.735	1.645.545.089.735
Công ty Hoàng Long	860.407.745.789	860.407.745.789	244.595.897.248	244.595.897.248
Công ty Điều hành chung Thăng Long	175.238.596.078	175.238.596.078	217.669.842.227	217.669.842.227
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	44.144.550.755	44.144.550.755	-	-
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	571.739.264.948	571.739.264.948
Các đối tượng khác	370.551.386.872	370.551.386.872	449.265.304.247	449.265.304.247
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.615.038.402.056	4.615.038.402.056	2.871.030.367.595	2.871.030.367.595
	7.067.941.410.738	7.067.941.410.738	5.999.845.766.000	5.999.845.766.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	175.866.431	175.866.431	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	175.866.431	175.866.431	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.528.596.489	105.318.864.515	88.455.362.283	665.094.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.398.189.398	36.244.593.187	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	236.908.054	12.524.811	-	224.383.243
Thuế nhà thầu	2.095.094.815	58.153.342.552	58.170.974.041	2.112.726.304
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	32.023.277.683	32.023.277.683	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	26.130.064.869	26.147.696.358	17.631.489
Tiền thuế đất	-	391.779.592	420.562.692	28.783.100
	59.434.655.187	200.296.971.088	147.046.899.016	6.184.583.115
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	358.244.408.972	5.444.333.922.328	5.123.587.865.888	678.990.465.412
- Thuế GTGT đầu ra	358.244.408.972	4.222.419.163.791	3.901.683.784.171	678.979.788.592
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.221.914.758.537	1.221.904.081.717	10.676.820
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.182.624.354	4.368.705.672.651	4.208.554.142.857	570.334.154.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	141.025.586.542	84.201.965.721	56.823.620.821
Thuế thu nhập cá nhân	1.950.899.845	48.209.806.576	46.125.708.039	4.034.998.382
Thuế nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
Thuế nhà đất	697.818.500	(470.480.104)	227.338.396	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các loại thuế khác	6.634.297.028	119.354.314.856	112.062.969.884	13.925.642.000
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	-	-	75.509.658
	779.703.276.274	10.121.168.822.849	9.576.687.708.702	1.324.184.390.421

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	216.449.022.997	171.009.973.482
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	45.275.257.314	-
Phải trả chi phí vận chuyển	8.091.361.074	16.537.777.835
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	-	1.499.493.149.796
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.161.602.775	2.391.194.538
	281.977.244.160	1.689.432.095.651

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trả hộ nợ vay trước hạn (i)	1.925.894.960.000	-
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	1.423.992.623.305
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.480.260.710	7.738.497.195
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042
Phải trả ngắn hạn khác	14.598.566.875	12.767.076.194
	2.874.051.897.441	1.624.093.475.531

Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	2.846.136.260.431	1.595.602.863.419

(i) Phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN) theo Nghị quyết số 7301/NQ-DKVN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVN về việc phê duyệt chủ trương ứng trả nợ trước hạn khoản vay Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2007/HĐTD-DQR giữa PVN và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) tương ứng với số tiền 83.336.000 USD để trả trước hạn 04 kỳ trả gốc năm 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và PVN đang chờ hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền để hai bên hoàn thành các thủ tục liên quan đến khoản trả nợ trước nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	-	-	13.328.000.892.845	12.928.000.892.845	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	780.000.000.000	780.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	1.410.557.460.733	1.410.557.460.733	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	2.340.000.000.000	2.340.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thăng Long	-	-	1.675.000.000.000	1.675.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	-	3.765.044.242.219	3.765.044.242.219	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.815.862.717.195	2.291.723.317.194	2.116.092.610.000	4.225.789.727.194	706.165.600.001	-
(xem Thuyết minh số 19)						
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa đầu Bình Sơn	2.291.723.317.194	2.291.723.317.194	1.932.666.010.000	4.224.389.327.194	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	524.139.400.001	(*)	183.426.600.000	1.400.400.000	706.165.600.001	(*)
	2.815.862.717.195	2.291.723.317.194	15.444.093.502.845	17.153.790.620.039	1.106.165.600.001	400.000.000.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 1701LAV190113043 ngày 24 tháng 10 năm 2019, Khế ước số 1701LDS190002039 ngày 31 tháng 12 năm 2019 với thời hạn vay 7 ngày từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 06 tháng 01 năm 2020, số tiền giải ngân là 400.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay không có tài sản thế chấp. Khoản vay được trả 01 lần vào ngày 06 tháng 01 năm 2020, lãi vay được trả vào cuối thời hạn khế ước, lãi suất 4,4%/năm. Công ty đã thanh toán gốc và lãi của khoản vay tại ngày 02 tháng 01 năm 2020.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa đầu Bình Sơn	9.044.740.137.194	9.044.740.137.194	-	4.232.721.085.030	5.898.512.909.335	4.813.997.880.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.086.493.857.171	(*)	-	1.978.827.836	1.084.515.029.335	(*)
	10.131.233.994.365	9.044.740.137.194	-	4.232.721.085.030	5.898.512.909.335	4.813.997.880.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.815.862.717.195				706.165.600.001	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.315.371.277.170				5.192.347.309.334	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Nợ phải trả đến hạn trả sau 12 tháng VND	Giá trị VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	8.682.661.900.000	1.929.645.080.000	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	362.078.237.194	362.078.237.194	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	522.803.558.691	252.996.585.663	521.787.529.780	181.712.782.820
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	347.064.754.549	167.132.663.666	346.456.605.923	120.986.945.136
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	216.625.543.931	104.010.150.672	216.270.893.632	75.649.701.378
	10.131.233.994.365	2.815.862.717.195	7.315.371.277.170	5.898.512.909.335
				706.165.600.001
				5.192.347.309.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn của Công ty mẹ và công ty con được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 10,87%/năm đến 16,55%/năm (bao gồm cả lãi quá hạn) đối với đồng Việt Nam và từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	5.830.235.909.335	10.062.956.994.365
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	5.898.512.909.335	10.131.233.994.365
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	-	362.078.237.194
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.084.515.029.335	1.086.493.857.171
Vay tín chấp	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	5.898.512.909.335	10.131.233.994.365
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.084.515.029.335	1.448.572.094.365
Vay theo lãi suất cố định	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	5.898.512.909.335	10.131.233.994.365

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	706.165.600.001	2.815.862.717.195
Trong năm thứ hai	2.160.419.360.000	2.112.960.980.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.031.927.949.334	5.202.410.297.170
	5.898.512.909.335	10.131.233.994.365
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	706.165.600.001	2.815.862.717.195
Số phải trả sau 12 tháng	5.192.347.309.334	7.315.371.277.170

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.415.813.745.459	1.423.123.900.248
Giảm trong năm/kỳ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
- Sử dụng quỹ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
Số dư cuối năm/kỳ	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Công VND
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	2.440.434.975	106.709.914	6.970.505.022	139.523.397.208	31.096.318.256.689
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	250.790.073.767	(24.650.912.046)	226.139.161.721
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-	57.718.950.430	-	-	-	-	57.718.950.430
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.498.703.672)	(301.296.328)	(1.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(830.038.975)	(830.038.975)
Giảm khác	-	-	-	-	(25)	-	(25)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	-	2.440.434.975	106.709.914	256.261.875.092	113.741.149.859	31.377.546.329.840
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.913.820.263.418	(40.822.853.071)	2.872.997.410.347
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	(65.853.362.976)	(253.983.915)	(66.107.346.891)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(129.166.019.726)	(251.080.274)	(129.417.100.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.417.584.792)	(1.417.584.792)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.704.793)	-	(4.704.793)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	-	2.440.434.975	106.709.914	2.975.058.051.015	70.995.647.807	34.053.597.003.711

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.100.499.616 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp	
	Số cuối năm VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%
Số đầu năm	VND	%
	28.563.802.470.000	92,13%
	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngọai tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	408.105,81	2.940.466,41
Euro (EUR)	2,16	2,16

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	52.218.212.446.096	1.429.080.960.467	226.255.282.000	(289.555.692.504)	53.583.992.996.059
Tổng Tài sản hợp nhất	52.218.212.446.096	1.429.080.960.467	226.255.282.000	(289.555.692.504)	53.583.992.996.059
Công nợ					
Nợ phải trả bộ phận	18.242.558.329.309	1.316.338.747.682	34.454.809.952	(62.955.894.595)	19.530.395.992.348
Tổng Nợ phải trả hợp nhất	18.242.558.329.309	1.316.338.747.682	34.454.809.952	(62.955.894.595)	19.530.395.992.348

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	51.847.272.981.332	1.508.501.241.388	248.466.503.614	(392.635.916.653)	53.211.604.809.681
Tổng Tài sản hợp nhất	51.847.272.981.332	1.508.501.241.388	248.466.503.614	(392.635.916.653)	53.211.604.809.681
Công nợ					
Nợ phải trả bộ phận	20.591.533.160.628	1.269.956.877.763	60.198.179.901	(87.629.738.451)	21.834.058.479.841
Tổng Nợ phải trả hợp nhất	20.591.533.160.628	1.269.956.877.763	60.198.179.901	(87.629.738.451)	21.834.058.479.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	102.724.546.230.672	25.170.004.860	337.052.183.641	(263.015.773.876)	102.823.752.645.297
Chi phí sản xuất kinh doanh	99.788.545.723.504	108.659.930.609	320.747.981.770	(263.422.779.165)	99.954.530.856.718
- Giá vốn hàng bán	98.697.523.697.030	105.297.908.896	300.606.134.743	(252.436.446.840)	98.850.991.293.829
- Chi phí bán hàng	710.446.673.326	314.667.512	3.353.674.111	-	714.115.014.949
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	380.575.353.148	3.047.354.201	16.788.172.916	(10.986.332.325)	389.424.547.940
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.936.000.507.168	(83.489.925.749)	16.304.201.871	407.005.289	2.869.221.788.579
Doanh thu hoạt động tài chính					536.775.450.247
Chi phí tài chính					416.118.869.286
Lợi nhuận khác					64.515.872.130
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					3.054.394.241.670
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					177.270.179.729
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					4.126.651.594
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2.872.997.410.347

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	56.055.058.673.292	479.925.918	235.357.954.756	(232.054.124.846)	56.058.842.429.120
Chi phí sản xuất kinh doanh	55.617.370.619.340	41.729.470.141	227.716.832.141	(232.265.640.692)	55.654.551.280.930
- Giá vốn hàng bán	55.075.966.629.888	39.855.417.799	217.835.660.529	(222.368.029.605)	55.111.289.678.611
- Chi phí bán hàng	373.252.220.045	-	1.382.220.149	-	374.634.440.194
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	168.151.769.407	1.874.052.342	8.498.951.463	(9.897.611.087)	168.627.162.125
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	437.688.053.952	(41.249.544.223)	7.641.122.615	211.515.846	404.291.148.190
Doanh thu hoạt động tài chính					335.764.591.549
Chi phí tài chính					494.697.028.827
Lợi nhuận khác					8.065.879.882
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					253.424.590.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					24.811.999.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.473.429.601
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					226.139.161.721

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.823.756.014.297	56.058.842.429.120
Doanh thu Diesel DO	38.125.709.061.933	20.492.414.568.177
Doanh thu Xăng Mogas 95	26.692.353.971.898	13.699.235.857.922
Doanh thu Xăng Mogas 92	16.430.742.751.160	9.536.374.771.381
Doanh thu Kerosen/ Jet A1	8.479.141.711.457	4.254.147.217.291
Doanh thu LPG	5.983.079.101.866	3.954.797.078.382
Doanh thu Polypropylene	4.512.820.601.656	2.418.183.728.544
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.661.960.481.449	1.201.781.252.288
Doanh thu Xăng sinh học E5	704.950.001.899	404.781.381.979
Doanh thu dịch vụ cảng biển	132.327.171.807	66.827.994.125
Doanh thu bán Palet	28.402.861.000	5.569.416.000
Doanh thu bán sản phẩm Ethanol E100	17.068.901.603	-
Doanh thu khác	55.199.361.569	24.729.163.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.369.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.823.752.645.297	56.058.842.429.120
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	15.373.621.607.359	9.775.140.809.746

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	37.009.464.968.400	19.805.471.589.431
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	25.789.079.015.418	14.087.241.162.978
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	15.808.778.247.701	9.637.356.820.369
Giá vốn hàng bán Kerosen/ Jet A1	7.740.466.487.400	3.856.258.438.396
Giá vốn hàng bán LPG	5.902.869.971.359	3.595.667.801.631
Giá vốn hàng bán Polypropylene	4.507.411.275.185	2.267.592.062.219
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.428.509.340.911	1.098.911.362.503
Giá vốn Xăng sinh học E5	684.020.650.274	412.481.947.603
Giá vốn dịch vụ cảng biển	55.590.959.997	31.270.648.233
Giá vốn bán Palet	27.782.417.000	5.447.754.000
Giá vốn kinh doanh sản phẩm Ethanol	16.720.818.884	-
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	80.731.866.670	40.303.275.387
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(235.981.692.908)	252.824.694.734
Giá vốn khác	35.546.967.538	20.462.121.127
98.850.991.293.829	55.111.289.678.611	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.266.866.668.665	54.764.049.746.076
Chi phí nhân công	796.193.089.683	339.970.741.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.669.285.220.333	1.324.896.748.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.656.063.760.299	904.022.090.945
Chi phí khác bằng tiền	362.388.421.485	165.831.867.972
	103.750.797.160.465	57.498.771.195.193

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	339.167.562.075	218.774.442.752
Lãi chênh lệch tỷ giá	197.187.888.172	116.780.148.797
Cổ tức được chia	420.000.000	210.000.000
	536.775.450.247	335.764.591.549

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	359.859.613.027	218.962.701.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.747.346.371	218.013.195.415
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.225.764.177	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/6/2018 chuyển sang công ty cổ phần	-	57.718.950.430
Chi phí tài chính khác	1.286.145.711	2.181.743
	416.118.869.286	494.697.028.827

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm/kỳ	389.424.547.940	168.627.162.125
Chi phí nhân viên quản lý	150.918.034.220	68.585.023.011
Chi phí vật liệu quản lý	2.441.767.786	1.150.164.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.886.254.999	1.264.154.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.539.369.177	18.158.810.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.366.455.797	27.858.846.516
Chi phí khác bằng tiền	137.272.665.961	51.610.162.724

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm/kỳ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm/kỳ	714.115.014.949	374.634.440.194
Chi phí nhân viên bán hàng	43.737.677.004	17.797.343.722
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.533.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	394.795.375.482	229.595.955.753
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	933.298.949	671.247.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.845.599.083	51.167.864.831
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	-	248.000.000
Chi phí khác bằng tiền	66.681.059	1.284.303.002
	1.103.539.562.889	543.261.602.319

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	44.478.206.730	7.994.014.790
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	17.543.088.058	1.746.700
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	483.738.663	574.822.118
Thu nhập khác	6.376.560.171	1.865.137.858
	68.881.593.622	10.435.721.466

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	2.025.664.825	267.220.899
Chi phí khác	2.340.056.667	2.102.620.685
	4.365.721.492	2.369.841.584

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Lạc hóa dầu Bình Sơn	175.094.251.662	24.125.790.462
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.175.928.067	686.209.010
	177.270.179.729	24.811.999.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Kỳ trước
Lợi nhuận trong năm/kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.913.820.263.418	250.790.073.767
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	129.166.019.726	65.853.362.976
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.784.654.243.692	184.936.710.791
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	898	60

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ trước bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 1312/NQ-BSR ngày 25 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho trước được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	81	60	(21)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.373.621.607.359	9.775.140.809.746
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.565.534.712.777	7.703.470.480.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	793.396.952.424	703.075.958.206
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	524.990.208.996	580.624.729.362
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	373.261.641.531	640.528.759.475
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	84.331.191.229	45.381.394.695
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	30.236.913.901	100.873.549.784
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.370.880.774	825.840.298
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	345.321.182	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	96.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	57.784.545	246.720.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	61.730.273
Viện Dầu khí Việt Nam	-	3.646.989

Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	53.046.564.710.124	32.369.109.809.592
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	47.268.273.589.266	28.895.209.512.892
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.102.825.226.565	688.686.607.403
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.299.009.748.855	1.444.304.108.284
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.282.983.079.618	688.190.283.080
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	624.027.081.610	145.609.915.227
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	240.444.022.955	153.852.960.192
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	84.893.179.436	54.150.028.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37.909.959.309	20.926.492.820
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	34.302.966.076	229.595.955.753
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	23.652.459.215	27.092.269.146
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	14.777.377.414	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.941.483.653	12.462.261.176
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí - Chi nhánh Giải pháp Công nghệ kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	7.436.037.913	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	5.424.226.479	3.036.769.936
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.439.572.880	1.323.105.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.895.489.851	292.011.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.306.368.132	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	1.174.036.600	223.145.400
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	699.381.420	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật	296.000.000	335.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	248.784.125	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	154.313.752	1.687.022.530
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	100.000.000	198.409.091
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	50.325.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển	-	1.598.085.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	170.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	165.867.382

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	141.432.616.735	53.307.181.561
- Giá trị dầu thô mua ủy thác	47.118.615.643.352	28.827.057.789.859
- Các khoản ủy thác khác	8.225.329.179	14.844.541.472
47.268.273.589.266	28.895.209.512.892	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Nhận trả trước nợ vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.935.895.280.000	-
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	506.245.087.886	4.850.000.000.000
Thu nhập của Ban lãnh đạo	20.148.019.000	8.613.130.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.837.133.892.338	1.516.952.225.140
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.588.484.124.730	1.038.656.820.793
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	103.854.638.626	174.793.874.384
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	71.143.449.656	154.463.491.386
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	53.216.420.850	135.460.121.321
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	15.251.135.610	12.579.511.554
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5.090.559.866	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	63.563.000	271.392.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.000.000	102.720.313
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	413.549.421
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	210.743.968
Trả trước nhà cung cấp	48.056.609.709	47.246.377.368
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	47.272.509.876	45.379.877.535
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.082.400.000
Phải thu khác	1.333.435.575	1.333.225.575
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	-

Phải trả nhà cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp	4.615.038.402.056	2.871.030.367.595
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.704.917.704.343	2.499.485.052.166
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lò 01 và 02 (Điều hành Dầu khí)	578.259.334.464	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	208.557.105.747	187.604.273.197
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	46.768.614.605	20.002.072.148
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	25.476.451.462	52.300.543.663
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lò 01/97 và 02/97)	15.111.408.994	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.774.127.960	1.538.837.640
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.962.649.159	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.868.486.519	7.284.541.221
Viện Dầu khí Việt Nam	4.401.603.822	10.387.758.223
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.402.898.994	217.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.286.382.937	1.347.639.267
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	889.979.750	1.080.153.790
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	871.990.762	288.381.500
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	273.662.538	21.578.162.071
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	216.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	66.698.100.429
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	-	1.057.034.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	10.172.480
Phải trả khác	2.846.136.260.431	1.595.602.863.419
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.843.642.495.419	1.423.992.623.305
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.374.768.370	1.226.539.072
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục số 01 ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (QUAD), QUAD cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian tổng cộng 20 tháng với tổng giá trị là 17,8 triệu USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)... , trong năm 2020, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị Quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

Cam kết thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 2639/QĐ-BSR ngày 24 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong năm 2020. Tổng dự toán bao gồm 79.651.797,90 USD và 216.528.480.490 VND với nguồn vốn từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian thực hiện bảo dưỡng dự kiến hoàn thành trước ngày 02 tháng 8 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu trong kế hoạch.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 69.525.263.490 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124.490.576.426 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 3.268.908.404 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 534.469.832.380 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

TRANG	NỘI DUNG
143	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
145	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
147	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
149	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
150	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
152	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đổng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019)
Ông Khương Lê Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- » Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- » Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- » Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Thái Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 4142/QĐ-BSR ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc công ty)

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 0673/VN1A-HN-BC

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

CÁC VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0891-2018-001-1

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1924-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.763.219.059.007	23.913.177.428.533
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037
Tiền	111		384.668.870.374	905.877.434.528
Các khoản tương đương tiền	112		7.934.629.695.509	4.834.629.695.509
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.920.309.508.712	8.911.615.191.594
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.756.155.809.041	8.749.427.049.423
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	110.941.745.898	124.038.077.821
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.098.609.976	33.902.094.807
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.113.343.797	4.247.969.543
Hàng tồn kho	140	9	8.475.333.350.140	9.188.786.184.058
Hàng tồn kho	141		8.493.105.831.582	9.442.448.591.737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.772.481.442)	(253.662.407.679)
Tài sản ngắn hạn khác	150		46.277.634.272	70.268.922.844
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	43.469.758.885	16.218.538.206
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.271.726	31.214.090
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.806.603.661	54.019.170.548
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.454.993.387.089	27.934.095.552.799
Các khoản phải thu dài hạn	210		542.434.551.736	525.170.152.590
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	521.395.822.590
Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.925.003.987	3.774.330.000
Tài sản cố định	220		23.395.129.591.839	25.768.388.710.070
Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.047.317.847.387	25.361.124.799.236
• Nguyên giá	222		45.337.089.884.008	45.151.243.189.444
• Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.289.772.036.621)	(19.790.118.390.208)
Tài sản cố định vô hình	227	12	347.811.744.452	407.263.910.834
• Nguyên giá	228		794.978.812.522	769.088.948.251
• Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.167.068.070)	(361.825.037.417)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.022.876.740.788	986.737.352.963
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.022.876.740.788	986.737.352.963
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	229.803.304.387	313.480.888.331
Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(133.105.569.905)	(49.427.985.961)
Tài sản dài hạn khác	260		264.749.198.339	340.318.448.845
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	264.749.198.339	340.318.448.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.218.212.446.096	51.847.272.981.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

VND				
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		18.242.558.329.309	20.591.533.160.628
Nợ ngắn hạn	310		12.013.493.136.242	12.422.702.595.169
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.096.119.738.696	6.031.357.171.338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		729.076.839	76.600.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.323.295.116.408	779.627.766.616
Phải trả người lao động	314		132.717.600.969	133.241.682.543
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	72.987.599.341	1.528.529.704.158
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.869.652.856.908	1.618.291.990.388
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	400.000.000.000	2.291.723.317.194
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.991.147.081	39.854.362.932
Nợ dài hạn	330		6.229.065.193.067	8.168.830.565.459
Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	4.813.997.880.000	6.753.016.820.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.975.654.116.787	31.255.739.820.704
Vốn chủ sở hữu	410	21	33.975.654.116.787	31.255.739.820.704
Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
• Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.970.657.956.787	250.743.660.704
• Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		186.153.660.704	-
• Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.784.504.296.083	250.743.660.704
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.218.212.446.096	51.847.272.981.332
(440=300+400)				

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN

VND				
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	KỶ TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	98.697.523.697.030	55.075.966.629.888
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.027.022.533.642	979.092.043.404
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	540.611.746.886	338.994.056.719
Chi phí tài chính	22	28	450.120.163.243	509.272.928.715
• Trong đó: Chi phí lãi vay	23		311.410.605.185	195.514.928.178
Chi phí bán hàng	25	29	710.446.673.326	373.252.220.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	380.575.353.148	168.151.769.407
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.026.492.090.811	267.409.181.956
Thu nhập khác	31	30	65.215.359.148	9.627.101.215
Chi phí khác	32	31	4.191.802.214	2.166.832.005
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.023.556.934	7.460.269.210
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.087.515.647.745	274.869.451.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	175.094.251.662	24.125.790.462
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.912.421.396.083	250.743.660.704

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN

VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	KỶ TRƯỚC
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.087.515.647.745	274.869.451.166
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.583.758.405.138	1.282.621.688.091
Các khoản dự phòng	03	(152.212.342.293)	303.090.393.640
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(90.571.666.216)	76.126.821.860
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(346.251.704.941)	(222.698.804.182)
Chi phí lãi vay	06	311.410.605.185	195.514.928.178
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	57.718.950.430
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.393.648.944.618	1.967.243.429.183
Tăng, giảm các khoản phải thu			
Tăng, giảm hàng tồn kho	09	(961.061.755.838)	1.417.626.623.719
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	949.342.760.155	(344.137.886.483)
Giảm chi phí trả trước	11	(1.835.413.382)	(1.281.096.161.980)
Tiến lãi vay đã trả	12	48.318.029.827	104.721.742.505
Tiến lãi vay đã trả	14	(314.058.808.996)	(197.414.338.036)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.201.965.721)	(184.441.604.678)
Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.709.901.052	4.843.930.000
Tiến chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(116.628.511.254)	(38.236.568.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.922.233.180.461	1.449.109.165.515
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiến chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(268.468.418.514)	(125.589.832.720)
Tiến thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	489.500.000	-
Tiến chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.150.673.987)	(3.774.330.000)
Tiến thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	331.972.544.727	251.104.488.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.842.952.226	121.740.325.322

VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	KỶ TRƯỚC
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	13.328.000.892.845	4.290.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.223.349.059.443)	(7.131.479.211.573)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(506.245.087.886)	(4.850.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.401.593.254.484)	(7.691.479.211.573)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/ kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.579.482.878.203	(6.120.629.720.736)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/ kỳ	60	5.740.507.130.037	11.861.209.118.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(691.442.357)	(72.267.711)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.508 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.516).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- » Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- » Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- » Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- » Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- » Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- » Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- » Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- » Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con sau :

Tên công ty	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung
Nơi thành lập và hoạt động	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
Tỷ lệ góp vốn	83,26%	65,54%
Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	83,26%	61,00%
Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 (*)	145.892.845.365 VND	205.772.028.927 VND
Hoạt động chính	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối năm được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

» Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- » Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- » Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay / Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay / Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm. Trong năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2029; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ sáu (6) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	504.009.260	669.580.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	384.164.861.114	905.207.854.103
Các khoản tương đương tiền (*)	7.934.629.695.509	4.834.629.695.509
	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292		(131.879.805.728)	351.664.874.292		(49.427.985.961)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(131.879.805.728)	205.772.028.927	65,54%	(49.427.985.961)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.225.764.177)	11.244.000.000		-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.225.764.177)	4.244.000.000	5,77%	-
	362.908.874.292		(133.105.569.905)	362.908.874.292		(49.427.985.961)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

Trong năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.535.894.938.330	3.165.211.371.019
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	781.224.375.250	709.077.185.116
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	417.493.076.919	280.583.780.611
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	368.899.103.335	186.109.698.117
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	356.963.568.927	343.364.195.401
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	337.646.814.576	-
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân đội	228.173.977.433	209.827.987.448
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	172.609.849.830	268.885.735.528
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	159.266.036.547	269.853.743.082
Các khách hàng khác	1.545.441.578.600	1.766.262.585.465
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.852.542.489.294	1.550.250.767.636
	9.756.155.809.041	8.749.427.049.423

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.941.745.898	124.038.077.821
Man Energy Solutions Malaysia ES Sdn. Bhd	20.302.087.680	-
Remosa Srl	10.359.832.411	-
Albemarle Singapore Pte. Ltd	9.156.456.181	16.338.745.518
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SIB Việt Nam	7.876.000.000	-
Các đối tượng khác	63.247.369.626	107.699.332.303
b. Trả trước cho người bán dài hạn	533.509.547.749	521.395.822.590
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	521.395.822.590
	644.451.293.647	645.433.900.411
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.893.955.833	1.866.499.833

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.190.646.258	26.185.224.707
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	1.118.321.793	461.400.000
Phải thu khác	4.087.969.237	1.553.797.412
	51.098.609.976	33.902.094.807
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.163.651.175	1.373.441.175

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.149.988.909.171	-	2.088.100.419.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.896.927.568.494	(1.294.708.510)	3.159.296.605.527	(495.369.860)
Công cụ, dụng cụ	1.553.782.335.777	(11.008.550.222)	1.485.475.565.884	(4.567.441.194)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	964.968.968.977	(2.786.333.815)	999.032.491.711	(85.996.525.519)
Thành phẩm	927.438.049.163	(2.682.888.895)	1.710.543.509.554	(162.603.071.106)
	8.493.105.831.582	(17.772.481.442)	9.442.448.591.737	(253.662.407.679)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.772.481.442 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 253.662.407.679 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	43.469.758.885	16.218.538.206
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	33.677.203.004	3.012.263.115
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.792.555.881	13.206.275.091
b. Dài hạn	264.749.198.339	340.318.448.845
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	257.751.270.212	302.572.239.075
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.997.928.127	37.746.209.770
	308.218.957.224	356.536.987.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.374.288.744.113	38.109.345.367.920	154.924.429.584	512.129.979.915	554.667.912	45.151.243.189.444
Tăng trong năm	-	106.272.351.424	-	28.610.162.634	-	134.882.514.058
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.998.560.506	-	-	17.574.500.000	-	51.573.060.506
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	6.408.287.304.619	38.215.617.719.344	154.315.549.584	558.314.642.549	554.667.912	45.337.089.884.008
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.362.442.493.384	17.095.189.756.034	81.439.923.885	250.561.548.986	484.667.919	19.790.118.390.208
Khấu hao trong năm	297.755.886.421	2.105.680.367.419	14.043.685.538	81.835.441.795	18.666.672	2.499.334.047.845
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	263.938.164	460.036.680	-	204.503.724	-	928.478.568
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(608.880.000)	-	-	(608.880.000)
Số dư cuối năm	2.660.462.317.969	19.201.330.160.133	94.874.729.423	332.601.494.505	503.334.591	22.289.772.036.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	4.011.846.250.729	21.014.155.611.886	73.484.505.699	261.568.430.929	69.999.993	25.361.124.799.236
Số dư cuối năm	3.747.824.986.650	19.014.287.559.211	59.440.820.161	225.713.148.044	51.333.321	23.047.317.847.387

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 297,7 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 219,6 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	297.779.056.129	32.703.172.505	769.088.948.251
Tăng trong năm	-	16.551.893.018	-	16.551.893.018
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.337.971.253	-	9.337.971.253
Số dư cuối năm	438.606.719.617	323.668.920.400	32.703.172.505	794.978.812.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	240.746.018.684	93.880.514.757	27.198.503.976	361.825.037.417
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	55.559.416.689	479.563.620	84.424.357.293
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	917.673.360	-	917.673.360
Số dư cuối năm	269.131.395.668	150.357.604.806	27.678.067.596	447.167.068.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	197.860.700.933	203.898.541.372	5.504.668.529	407.263.910.834
Số dư cuối năm	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39,2 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36,6 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	17.528.596.489	105.318.864.515	88.455.362.283	665.094.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.395.479.244	34.395.479.244	-	-
Thuế nhà thầu	2.095.094.815	58.153.342.552	58.170.974.041	2.112.726.304
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	32.023.277.683	32.023.277.683	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	26.130.064.869	26.147.696.358	17.631.489
Tiền thuê đất	-	391.779.592	420.562.692	28.783.100
	54.019.170.548	198.259.465.903	147.046.899.016	2.806.603.661
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	358.244.408.972	5.437.304.189.628	5.116.988.085.451	678.560.513.149
- Thuế GTGT đầu ra	358.244.408.972	4.215.389.431.091	3.895.084.003.734	678.549.836.329
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.221.914.758.537	1.221.904.081.717	10.676.820
Thuế tiêu thụ đặc biệt	410.182.624.354	4.368.705.672.651	4.208.554.142.857	570.334.154.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	140.698.772.418	84.201.965.721	56.496.806.697
Thuế thu nhập cá nhân	1.950.899.845	47.847.136.901	45.820.036.332	3.978.000.414
Thuế nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	1.917.717.917	-	1.917.717.917	-
Thuế nhà đất	697.818.500	(687.403.309)	10.415.191	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	5.267.517.900	118.779.290.000	110.121.165.900	13.925.642.000
Các khoản phí, lệ phí khác	1.366.779.128	575.024.856	1.941.803.984	-
	779.627.766.616	10.113.226.683.145	9.569.559.333.353	1.323.295.116.408
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	54.019.170.548			2.806.603.661
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	779.627.766.616			1.323.295.116.408

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà đầu Dung Quát	1.003.884.732.778	930.151.544.565
Dự án kho lưu trữ nguồn ph	2.430.982.552	185.630.532
Các công trình khác	16.561.025.458	56.400.177.866
	1.022.876.740.788	986.737.352.963

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.002.560.729.188	1.002.560.729.188	1.645.545.089.735	1.645.545.089.735
Công ty Hoàng Long	860.407.745.789	860.407.745.789	244.595.897.248	244.595.897.248
Công ty Điều hành chung Thăng Long	175.238.596.078	175.238.596.078	217.669.842.227	217.669.842.227
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	44.144.550.755	44.144.550.755	-	-
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	571.739.264.948	571.739.264.948
Các đối tượng khác	357.350.193.675	357.350.193.675	424.901.663.835	424.901.663.835
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.656.417.923.211	4.656.417.923.211	2.926.905.413.345	2.926.905.413.345
	7.096.119.738.696	7.096.119.738.696	6.031.357.171.338	6.031.357.171.338

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	45.275.257.314	-
Lãi vay phải trả	9.156.974.502	11.805.178.313
Phải trả chi phí vận chuyển	8.091.361.074	16.537.777.835
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	-	1.499.493.149.796
Chi phí, vật tư phải trả khác	10.464.006.451	693.598.214
	72.987.599.341	1.528.529.704.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trả hộ nợ vay trước hạn (i)	1.925.894.960.000	-
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	1.423.992.623.305
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.199.260.710	6.457.497.195
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042
Phải trả ngắn hạn khác	11.480.526.342	8.246.591.051
	2.869.652.856.908	1.618.291.990.388

Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	2.846.136.260.431	1.595.592.303.815
--	-------------------	-------------------

(i) Phản ánh khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN) theo Nghị quyết số 7301/NQ-DKVN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVN về việc phê duyệt chủ trương ứng trả nợ trước hạn khoản vay Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2007/HĐTD-DQR giữa PVN và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) tương ứng với số tiền 83.336.000 USD để trả trước hạn 04 kỳ trả gốc năm 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty và PVN đang chờ hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền để hai bên hoàn thành các thủ tục liên quan đến khoản trả nợ trước nêu trên.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	-	-	13.328.000.892.845	12.928.000.892.845	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	780.000.000.000	780.000.000.000	-	-
Ngân hàng Hong Kong và Thượng Hải - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.410.557.460.733	1.410.557.460.733	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	2.340.000.000.000	2.340.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	1.675.000.000.000	1.675.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	3.765.044.242.219	3.765.044.242.219	-	-
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	-	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	127.599.189.893	127.599.189.893	-	-
	-	-	1.429.800.000.000	1.029.800.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.291.723.317.194	2.291.723.317.194	1.932.666.010.000	4.224.389.327.194	-	-
	2.291.723.317.194	2.291.723.317.194	15.260.666.902.845	17.152.390.220.039	400.000.000.000	400.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 1701LAV190113043 ngày 24 tháng 10 năm 2019, Khế ước số 1701LDS190002039 ngày 31 tháng 12 năm 2019 với thời hạn vay từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 07 tháng 01 năm 2020, số tiền giải ngân là 400.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay không có tài sản thế chấp. Khoản vay được trả 01 lần vào ngày 06 tháng 01 năm 2020, lãi vay được trả vào cuối thời hạn kể ước, lãi suất 4,4%/năm. Công ty đã thanh toán gốc và lãi của khoản vay tại ngày 02 tháng 01 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	9.044.740.137.194	9.044.740.137.194	-	4.230.742.257.194	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000
	9.044.740.137.194	9.044.740.137.194	-	4.230.742.257.194	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

4.813.997.880.000

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	4.813.997.880.000	-	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	362.078.237.194	-
	4.813.997.880.000	-	9.044.740.137.194	6.753.016.820.000

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là 3,6%/năm đến 4,39%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	-	362.078.237.194
Vay tin chấp	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	-	362.078.237.194
Vay theo lãi suất cố định	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	-	2.291.723.317.194
Trong năm thứ hai	1.925.894.960.000	1.929.645.080.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.888.102.920.000	4.823.371.740.000
	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	2.291.723.317.194
Số phải trả sau 12 tháng	4.813.997.880.000	6.753.016.820.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.415.813.745.459	1.423.123.900.248
Giảm trong năm/kỳ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
- Sử dụng quỹ	(3.517.626.379)	(7.310.154.789)
Số dư cuối năm/kỳ	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	(57.718.950.430)	-	30.947.277.209.570
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	250.743.660.704	250.743.660.704
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-	57.718.950.430	-	57.718.950.430
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	-	250.743.660.704	31.255.739.820.704
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.912.421.396.083	2.912.421.396.083
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 (i)	-	-	(64.590.000.000)	(64.590.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (ii)	-	-	(127.917.100.000)	(127.917.100.000)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	-	2.970.657.956.787	33.975.654.116.787

(i) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 (i)

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (ii)

Số dư cuối năm nay

(i) Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 1312/NQ-BSR ngày 25 tháng 4 năm 2019.

(ii) Công ty tạm Quỹ khen thưởng, phúc từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Quyết định số 264/BSR-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
Tổng cộng	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	382.314,14	2.937.468,53
Euro (EUR)	2,16	2,16

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	38.125.709.062.933	20.492.414.568.177
Doanh thu Xăng Mogas 95	26.692.353.973.898	13.699.235.857.922
Doanh thu Xăng Mogas 92	16.430.742.751.160	9.536.374.771.381
Doanh thu Kerosen/Jet A1	8.479.141.714.457	4.254.147.217.291
Doanh thu LPG	5.983.079.101.866	3.954.797.078.382
Doanh thu Polypropylene	4.512.124.901.322	2.439.066.287.452
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.661.960.488.449	1.201.781.252.288
Doanh thu Xăng sinh học E5	704.950.001.899	404.781.381.979
Doanh thu dịch vụ cảng biển	132.327.172.807	66.827.994.125
Doanh thu lưu huỳnh	1.061.241.387	1.850.943.953
Doanh thu Polypropylene Off Spec	571.921.654	-
Doanh thu khác	523.898.840	3.781.320.342
	102.724.546.230.672	56.055.058.673.292
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	15.463.973.323.593	9.911.028.810.411

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	37.009.464.968.400	19.805.471.589.431
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	25.789.079.015.418	14.087.241.162.978
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	15.808.778.247.701	9.637.356.820.369
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	7.740.466.487.400	3.856.258.438.396
Giá vốn hàng bán LPG	5.902.869.971.359	3.595.667.801.631
Giá vốn hàng bán Polypropylene	4.507.810.974.409	2.289.339.406.970
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.428.509.340.911	1.098.911.362.503
Giá vốn Xăng sinh học E5	684.020.650.274	412.481.947.603
Giá vốn dịch vụ cảng biển	55.590.959.997	31.270.648.233
Giá vốn hàng bán Polypropylene Off Spec	483.937.568	-
Giá vốn hàng bán Propylene (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	242.336.695 (235.889.926.237)	584.756.989 253.662.407.679
Giá vốn khác	6.096.733.135	7.720.287.106
	98.697.523.697.030	55.075.966.629.888

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.153.134.447.214	54.699.306.726.736
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.359.783.610	17.912.181.719
Chi phí nhân công	752.873.944.098	316.616.065.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.583.260.331.386	1.282.310.391.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.669.343.247.909	910.504.458.939
Chi phí khác bằng tiền	358.565.307.968	163.904.089.794
	103.529.537.062.185	57.390.553.914.371

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	338.301.342.106	218.360.036.810
Lãi chênh lệch tỷ giá	194.843.780.608	116.295.252.537
Cổ tức được chia	7.466.624.172	4.338.767.372
	540.611.746.886	338.994.056.719

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	311.410.605.185	195.514.928.178
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	83.677.583.944	49.427.985.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.747.346.371	206.608.882.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/6/2018 chuyển sang công ty cổ phần	-	57.718.950.430
Chi phí tài chính khác	1.284.627.743	2.181.743
	450.120.163.243	509.272.928.715

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm/kỳ	380.575.353.148	168.151.769.407
Chi phí nhân viên quản lý	140.667.594.891	63.081.299.538
Chi phí vật liệu quản lý	2.441.767.786	1.150.164.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.345.338.660	1.122.726.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.689.900.244	17.065.632.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.457.313.325	35.217.234.078
Chi phí khác bằng tiền	135.973.438.242	50.514.712.135
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm/kỳ	710.446.673.326	373.252.220.045
Chi phí nhân viên bán hàng	42.278.905.674	17.088.908.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	394.795.375.482	229.595.955.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.754.635.898	51.214.357.570
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	-	248.000.000
Chi phí khác bằng tiền	881.372.900	1.236.807.000
	1.091.022.026.474	541.403.989.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	44.478.206.730	7.994.014.790
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	17.543.088.058	1.746.700
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	483.738.663	-
Thu nhập khác	2.710.325.697	1.631.339.725
	65.215.359.148	9.627.101.215

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	2.025.664.825	267.220.899
Chi phí khác	2.166.137.389	1.899.611.106
	4.191.802.214	2.166.832.005

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ	173.940.237.137	24.125.790.462
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm/kỳ	1.154.014.525	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	175.094.251.662	24.125.790.462

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.087.515.647.745	274.869.451.166
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	7.854.149.603	4.603.345.365
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	147.748.182.660	54.736.437.065
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.243.117.980.008	325.002.542.866
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	3.164.555.725.764	272.498.120.744
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	78.562.254.244	52.504.422.122
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ	173.940.237.137	24.125.790.462

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục số 01 ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (QUAD), QUAD cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian tổng cộng 20 tháng với tổng giá trị là 17,8 triệu USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)... , trong năm 2020 bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị Quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

Cam kết thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 2639/QĐ-BSR ngày 24 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong năm 2020. Tổng dự toán bao gồm 79.651.797,90 USD và 216.528.480.490 VND với nguồn vốn từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian thực hiện bảo dưỡng dự kiến hoàn thành trước ngày 02 tháng 8 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu trong kế hoạch.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.463.973.323.593	9.911.028.810.411
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.564.916.942.377	7.703.470.480.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	793.396.952.424	703.075.958.206
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	524.990.208.996	580.624.729.362
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	373.261.641.531	640.528.759.475
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	91.392.759.358	136.163.607.448
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi	84.331.191.229	45.381.394.695
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	30.236.913.901	100.873.549.784
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.043.608.050	601.880.504
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	345.321.182	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	57.784.545	246.720.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	61.730.273

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	53.213.274.276.062	32.462.265.174.454
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	47.268.273.589.266	28.895.209.512.892
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.102.825.226.565	688.686.607.403
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.299.009.748.855	1.444.304.108.284
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.282.983.079.618	688.190.283.080
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	624.027.081.610	145.609.915.227
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	240.444.022.955	153.852.960.192
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	171.623.014.517	95.890.517.398
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	84.893.179.436	54.150.028.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37.909.959.309	20.926.492.820
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	34.302.966.076	229.595.955.753
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	23.652.459.215	27.092.269.146
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	14.777.377.414	-
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.941.483.653	12.462.261.176
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng Và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - Chi nhánh Giải Pháp Công Nghệ Kiểm Tra Không Phá Hủy Dầu Khí Việt Nam (PV NDT)	7.436.037.913	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.071.283.652	1.650.864.290
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.895.489.851	292.011.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.033.380.880	122.043.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.306.368.132	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	1.174.036.600	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	699.381.420	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	296.000.000	335.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	248.784.125	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	100.000.000	198.409.091
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	50.325.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	1.598.085.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.538.837.640
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	223.145.400
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	170.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	165.867.382

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	141.432.616.735	53.307.181.561
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	47.118.615.643.352	28.827.057.789.859
- Các khoản ủy thác khác	8.225.329.179	14.844.541.472
	47.268.273.589.266	28.895.209.512.892

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	506.245.087.886	4.850.000.000.000
Nhận trả trước nợ vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.935.895.280.000	-
Thu nhập của Ban lãnh đạo	20.148.019.000	8.613.130.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.852.542.489.294	1.550.250.767.636
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.588.023.774.134	1.038.656.820.793
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	103.854.638.626	174.793.874.384
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	71.143.449.656	154.463.491.386
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	53.216.420.850	135.460.121.321
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	15.898.947.552	33.353.137.809
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	15.251.135.610	12.579.511.554
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	5.090.559.866	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	63.563.000	271.392.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	413.549.421
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	210.743.968
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	-	48.125.000
Trả trước nhà cung cấp	1.893.955.833	1.866.499.833
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.109.856.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.082.400.000
Phải thu khác	1.163.651.175	1.373.441.175
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	210.000.000
Phải thu về cho vay	8.925.003.987	3.774.330.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	8.925.003.987	3.774.330.000

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Phải trả nhà cung cấp	4.656.417.923.211	2.926.905.413.345
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.704.917.704.343	2.499.485.052.166
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	578.259.334.464	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	208.557.105.747	187.604.273.197
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	46.394.049.318	21.578.162.071
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	43.616.077.342	52.973.669.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	24.068.225.962	50.892.318.163
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	15.111.408.994	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.774.127.960	1.538.837.640
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.962.649.159	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	6.868.486.519	7.284.541.221
Viện Dầu khí Việt Nam	4.401.603.822	10.387.758.223
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.402.898.994	217.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.286.382.937	1.347.639.267
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	656.531.150	885.222.220
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	651.673.962	68.381.500
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Thành phố Hồ Chí Minh	273.662.538	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	216.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	66.698.100.429
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	-	20.002.072.148
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí - Chi nhánh Giải pháp Công nghệ Kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	-	4.734.705.360
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	1.057.034.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	150.000.000
Phải trả khác	2.846.136.260.431	1.595.592.303.815
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.843.642.495.419	1.423.992.623.305
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.374.768.370	1.215.979.468
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	170.383.701.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 69.525.263.490 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124.490.576.426 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 3.268.908.404 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 534.469.832.380 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng







Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

-  208 Đại lộ Hùng Vương, P. Trần Phú, TP. Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi
-  0255 3825 825
-  0255 3825 826
-  www.bsr.com.vn